

MẪU SỐ 02

HỒ SƠ MỜI THẦU XÂY LẬP QUA MẠNG ĐẦU THẦU QUỐC GIA, MỘT GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2612252/QĐ-VTNet ngày tháng năm 2025)

HỒ SƠ MỜI THẦU

Tên gói thầu: 312091-ĐTRR-VTNet-XL2025: Xây dựng hạ tầng trạm BTS tại Điện Biên

Dự án: Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS năm 2025 tại Điện Biên

Ban hành kèm theo Quyết định: 2612252/QĐ-VTNet ngày tháng năm 2025

Số và ký hiệu: 711/251225-37

TỔNG CÔNG TY MẠNG LƯỚI VIETTEL



Thượng tá Lưu Mạnh Hà

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

| | |
|-----------------------|---|
| Quy chế LCNT | Quy chế lựa chọn nhà thầu tại Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Ban hành kèm theo Quyết định số 12869/QĐ-CNVTOĐ ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội). Quy chế này được đăng tải trên website: Dauthau.viettel.com.vn |
| Tập đoàn hoặc Viettel | Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội |
| Hệ thống | Hệ thống là Hệ thống Mạng đấu thầu quốc gia (muasamcong.mpi.gov.vn). |
| E-HSMT | Hồ sơ mời thầu |
| E-HSDT | Hồ sơ dự thầu |
| E-TBMT | Thông báo mời thầu |
| E-CDNT | Chỉ dẫn nhà thầu |
| KQLCNT | Kết quả lựa chọn nhà thầu |

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu, dự thầu và hợp đồng

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng.

Chương II. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT);
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu);
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật)
- Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính)
- Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)

Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này cung cấp các thông tin về thông số kỹ thuật, bản vẽ, thông tin bổ sung mô tả công trình được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu, dự thầu và hợp đồng

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư, nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT, E-HSDT và hợp đồng.

CHƯƠNG I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

| | |
|---|---|
| 1. Phạm vi gói thầu | <p>1.1. Chủ đầu tư – Tổng Công ty Mạng lưới Viettel phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây lắp theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.</p> <p>1.2. Tên gói thầu: 312091-ĐTRR-VTNet-XL2025: Xây dựng hạ tầng trạm BTS tại Điện Biên</p> <p>1.3. Dự án: Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS năm 2025 tại Điện Biên</p> <p>1.4. Việc tổ chức LCNT gói thầu này thực hiện theo Quy chế LCNT.</p> |
| 2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng | <p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSMT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p> |
| 3. Nguồn vốn | <p>Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu: Vốn góp của chủ sở hữu</p> |
| 4. Hành vi bị cấm | <p>4.1. Đưa, nhận hoặc môi giới hối lộ;</p> <p>4.2. Can thiệp trái pháp luật hoặc trái quy định của Tập đoàn vào hoạt động lựa chọn nhà thầu;</p> <p>4.3. Dàn xếp, thông thầu, gian lận, che giấu hoặc hành vi cố ý khác làm sai lệch thông tin, KQLCNT. Khái niệm những hành vi này được hiểu theo quy định của Luật đấu thầu.</p> <p>4.4. Chia nhỏ gói thầu trái quy định để chỉ định thầu hoặc để không hình thành gói thầu;</p> <p>4.5. Tiết lộ, lợi dụng thông tin nội bộ và các thông tin liên quan trong quá trình tổ chức LCNT nhằm trục lợi;</p> <p>4.6. Không trung thực trong cung cấp hồ sơ, tài liệu;</p> <p>4.7. Cản trở, đe dọa, mua chuộc thành viên Tổ chuyên gia, Cơ quan thẩm định hoặc cá nhân khác có liên quan;</p> <p>4.8. Chuyển nhượng thầu bao gồm việc (i) nhà thầu tự ý chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu vượt quá giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ đã nêu trong hợp đồng, hoặc chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSMT mà không được Chủ đầu tư chấp thuận hoặc (ii) Chủ đầu tư chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc gói thầu vượt quá giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ đã nêu trong hợp đồng;</p> |

| | |
|--|--|
| | <p>4.9. Đưa thông tin thất thiệt, không đúng sự thật lên các phương tiện truyền thông gây ảnh hưởng, mất uy tín của Tập đoàn;</p> <p>4.10. Lợi dụng việc phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo để gửi đơn thư sai sự thật, gây ảnh hưởng, mất uy tín của Tập đoàn.</p> |
| 5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu và tài liệu chứng minh sự phù hợp của vật tư, thiết bị | <p>5.1. Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none">a) Có đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước ngoài;b) Hạch toán tài chính độc lập;c) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký thành lập, hoạt động; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;d) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu các gói thầu của Tập đoàn hoặc các Đơn vị thành viên của Tập đoàn tổ chức theo quy định của pháp luật về đấu thầu, quy định mua sắm thường xuyên, quy chế về lựa chọn nhà thầu của Tập đoàn và các Đơn vị thành viên; không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu trên phạm vi toàn quốc theo quy định của pháp luật về đấu thầu;f) Có tên trong Danh sách ngăn đối với trường hợp đã lựa chọn được Danh sách ngăn; <p>5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none">a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;c) Các điều kiện tại điểm e, f Mục 5.1. <p>5.3. Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none">a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân;b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp trong trường hợp pháp luật có quy định;c) Các điều kiện tại điểm d, e Mục 5.1. <p>5.4. Các nhà thầu có thể liên danh trên cơ sở thỏa thuận liên danh để tham dự thầu, đứng tên dự thầu. Trong trường hợp liên danh, thỏa</p> |

| | |
|-------------------------------|--|
| | <p>thuận liên danh phải quy định rõ trách nhiệm của thành viên đứng đầu liên danh và trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên trong liên danh đối với toàn bộ phạm vi của gói thầu.</p> <p>5.5. Các Đơn vị thành viên của Tập đoàn được phép tham dự thầu các gói thầu của Tập đoàn và được mặc định là có tư cách hợp lệ.</p> <p>5.6. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định:</p> <ul style="list-style-type: none">- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau:<ul style="list-style-type: none">+ Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng: ___[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)];+ Tư vấn kiểm định: ___[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)].+ Tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu (nếu cần thiết): ___[Chủ đầu tư ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn];- Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)¹.- Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none">X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;n: Số thành viên tham gia trong liên danh. |
| 6. Nội dung của E-HSMT | <p>6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Chương I, Chương II, Chương III, Chương IV cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> |

¹Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

| | |
|---|---|
| | <p>- Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu.</p> <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT, bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p> |
| <p>7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT, khảo sát hiện trường</p> | <p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi lên hệ thống. Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày đóng thầu. Trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.</p> <p>7.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.</p> <p>7.5. Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông tin cần thiết</p> |

| | |
|-------------------------------|--|
| | <p>để lập E-HSDT cũng như thực hiện hợp đồng thi công công trình nếu trúng thầu. Toàn bộ chi phí đi khảo sát hiện trường do nhà thầu tự chi trả.</p> <p>7.6. Chủ đầu tư sẽ cho phép nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu tiếp cận hiện trường để phục vụ mục đích khảo sát hiện trường với điều kiện nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu cam kết rằng Chủ đầu tư và các bên liên quan của Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu liên quan đến việc khảo sát hiện trường này. Nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu sẽ tự chịu trách nhiệm cho những rủi ro của mình như tai nạn, mất mát hoặc thiệt hại tài sản và bất kỳ các mất mát, thiệt hại và chi phí nào khác phát sinh từ việc khảo sát hiện trường.</p> <p>Tổ chức khảo sát hiện trường: Không.</p> <p>7.7. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ.</p> <p>Hội nghị tiền đấu thầu: Không.</p> <p>Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>7.8. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.</p> <p>7.9. Việc nhà thầu không đi khảo sát hiện trường hoặc không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã khảo sát hiện trường hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.</p> |
| 8. Chi phí dự thầu | <p>E-HSMT được phát hành trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu.</p> <p>Chi phí mua E-HSMT: <i>Miễn phí</i></p> <p>Chi phí nộp E-HSDT: ____ [<i>Theo quy định của Hệ thống</i>].</p> <p>Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p> |
| 9. Ngôn ngữ của E-HSDT | <p>E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể</p> |

| | |
|---|--|
| | được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết). |
| 10. Thành phần của E-HSDT | E-HSDT bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu theo Mẫu số 02 Chương IV - E-HSMT; 10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV - E-HSMT (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 10.4. Bản kê khai năng lực thực hiện gói thầu của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT; 10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT; 10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT; 10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có); 10.8. Các tài liệu khác nộp cùng E-HSDT như sau: Không yêu cầu |
| 11. Đơn dự thầu và các bảng biểu | Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu để hoàn thành E-HSDT. Nhà thầu chịu trách nhiệm thống nhất các thông tin kê khai trên Hệ thống với E-HSDT đính kèm. Trường hợp có sự khác biệt giữa các thông tin kê khai trên Hệ thống và thông tin trong E-HSDT đính kèm thì thông tin kê khai trên Hệ thống là căn cứ để đánh giá E-HSDT (ngoại trừ Bảo lãnh dự thầu). |
| 12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT | 12.1. Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế. Trường hợp Nhà thầu “được phép” nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Chủ đầu tư có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công, tiến độ thi công, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương II của E-HSMT. |
| 13. Giá dự thầu và giảm giá | 13.1. Giá dự thầu là giá trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của |

E-HSMT. Nhà thầu nhập giá dự thầu từ Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV vào đơn dự thầu.

13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá hoặc giá trị sau giảm giá vào đơn dự thầu (theo hướng dẫn của Hệ thống). Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong Bảng tổng hợp giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.

13.3. Đối với hợp đồng trọn gói:

a) Đối với hợp đồng trọn gói, giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT. Nhà thầu chịu trách nhiệm rà soát Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phân công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV) so với thiết kế để đề xuất bảng tổng hợp giá dự thầu cho phù hợp. Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phân công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV) chỉ mang tính chất tham khảo.

b) Nhà thầu có thể thêm hoặc bớt các hạng mục công việc trong Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phân công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV) để phù hợp với thiết kế và chào giá cho các hạng mục công việc (sau khi đã thêm hoặc bớt hạng mục (nếu có)) tại Mẫu số 11A Chương IV (hoặc phân công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 11E Chương IV). Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng; nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT, bảo đảm chất lượng, tiến độ.

13.4. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh:

a) Giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu. Nhà thầu phải chào đơn giá cho từng hạng mục công việc theo phạm vi công việc tại Mẫu số 01B Chương IV.

b) Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng. Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT, bảo đảm chất lượng, tiến độ.

| | |
|---|--|
| | <p>13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.6. Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Mô tả công việc mời thầu” theo Mẫu số 01B Chương IV.</p> <p>13.7. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện các công việc theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có giá dự thầu thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của giá dự thầu thấp khác thường đó theo quy định tại khoản 11 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>13.8. Hợp đồng theo kết quả đấu ra có thể được áp dụng đối với công việc duy tu, bảo dưỡng, bảo trì công trình đã xác định được yêu cầu cụ thể về chất lượng đầu ra, biện pháp kiểm tra, đánh giá mức độ đáp ứng về chất lượng đầu ra.</p> |
| 14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán | Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND. |
| 15. Thành phần đề xuất kỹ thuật | Nhà thầu phải nộp một Đề xuất kỹ thuật gồm mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, thiết bị, nhân sự, lịch biểu thực hiện và bất kỳ thông tin nào khác theo quy định tại Chương II và phải mô tả đủ chi tiết để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc. |
| 16. Tài liệu chứng minh năng lực thực hiện gói thầu của nhà thầu | <p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực thực hiện gói thầu theo yêu cầu tại Chương II. Trường hợp được mời thương thảo hợp đồng, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực thực hiện gói thầu của mình.</p> |
| 17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT | <p>17.1. Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 120 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực</p> |

| | |
|----------------------------|---|
| | <p>của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p> |
| 18. Bảo đảm dự thầu | <p>18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.</p> <p>Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:</p> <p>a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của Quy chế LCNT dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên</p> |

trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể như sau:

- Giá trị bảo đảm dự thầu: 132.000.000 VND.

- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 150 ngày.

Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định như sau:

- Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu

không được lựa chọn : 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.

- Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh cho Chủ đầu tư:

a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu; thương thảo hợp đồng (nếu có);

b) Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu rút E-HSDT hoặc có văn bản từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;
- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 9 của Quy chế LCNT hoặc có hành vi khác dẫn đến phải hủy thầu;
- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 44 của Quy chế LCNT;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc đối với đấu thầu trong nước kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký kết hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong E-HSDT.

18.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định

| | |
|--|--|
| | <p>tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh mà chủ đầu tư yêu cầu là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu. Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</p> <p>18.8. Đối với gói thầu đấu thầu trước, không được bắt buộc nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu, nhưng nhà thầu phải cam kết về trách nhiệm dự thầu.</p> |
| <p>19. Thời điểm đóng thầu</p> | <p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p> |
| <p>20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT</p> | <p>20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá.</p> <p>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng</p> |

| | |
|--------------------|--|
| | <p>thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không bảo đảm uy tín tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu.</p> |
| 21. Mở thầu | <p>21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 36 của Quy chế LCNT. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 36 của Quy chế LCNT.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm đóng thầu, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none">- Số E-TBMT;- Tên gói thầu;- Tên Chủ đầu tư ;- Hình thức lựa chọn nhà thầu;- Loại hợp đồng;- Thời điểm hoàn thành mở thầu;- Tổng số nhà thầu tham dự. <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none">- Tên nhà thầu;- Giá dự thầu;- Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có);- Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);- Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu;- Thời gian có hiệu lực của E-HSDT;- Thời gian thực hiện gói thầu;- Các thông tin liên quan khác (nếu có). |
| 22. Bảo mật | <p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong</p> |

| | |
|--------------------------|--|
| | <p>E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT, đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> |
| 23. Làm rõ E-HSDT | <p>23.1. Sau khi mở thầu, Chủ đầu tư có quyền yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp E-HSDT của nhà thầu thiếu tài liệu về tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện gói thầu, Chủ đầu tư gửi yêu cầu làm rõ để nhà thầu bổ sung, làm rõ để chứng minh các thông tin này đã tồn tại trước thời điểm đóng thầu, không làm thay đổi các nội dung cơ bản đã chào.</p> <p>Đối với các nội dung về tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của hồ sơ dự thầu đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Đối với thỏa thuận liên danh, được phép làm rõ các nội dung liên quan đến công việc đảm nhận của từng thành viên trong liên danh.</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, thực hiện gói thầu và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</p> <p>23.4. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của hồ sơ dự thầu đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.</p> <p>23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà</p> |

| | |
|---|---|
| | <p>thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p> <p>23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.</p> |
| 24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung | <p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p> |
| 25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT | <p>25.1. Chủ đầu tư sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.</p> <p>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của công trình được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p> <p>25.3. Chủ đầu tư phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo Mục 15 E-CDNT và việc kiểm tra đề xuất kỹ thuật nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Chương III – Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT đó nhằm làm cho E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p> |
| 26. Sai sót không nghiêm trọng | <p>26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ</p> |

| | |
|-------------------------|--|
| | <p>bản trong E-HSDT;</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư;</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.</p> |
| 27. Nhà thầu phụ | <p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện một phần công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Trừ các phần công việc của gói thầu không được sử dụng nhà thầu phụ bao gồm: Không có, nhà thầu được kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ.</p> <p>27.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực thực hiện gói thầu của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại Mục 27.5 E-CDNT. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực thực hiện gói thầu (không xét đến năng lực thực hiện gói thầu của nhà thầu phụ). Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc xây lắp.</p> <p>27.3. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm</p> |

(%) trên giá dự thầu:

- Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 30% giá dự thầu của nhà thầu
Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thoả thuận liên danh.

27.4. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu:

a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng.

a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất mà không được chủ đầu tư chấp thuận.

b) Đơn vị phụ thuộc được giao thực hiện không được chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân khác quá 30% khối lượng công việc tính trên giá trị công việc quy định tại thoả thuận giao việc. Việc Đơn vị phụ thuộc ký kết hợp đồng để mua nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, thuê thiết bị thi công và nhân công để thực hiện gói thầu không phải là chuyển nhượng thầu.

27.5. Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định như sau:

- Sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt: Không được phép.

Trường hợp nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì nhà thầu phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 09B Chương IV và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Chủ đầu tư đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Khoản 2.3 Mục 2 Chương III. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT (hoặc không đề xuất nhà thầu phụ đặc biệt) và nhà thầu có năng lực thực hiện gói thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì E-HSMT của nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Khi sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu không bắt buộc phải đáp ứng yêu cầu về năng lực thực hiện gói thầu đối với phần công việc giao cho nhà thầu phụ đặc biệt.

27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: lập,

| | |
|---|---|
| | <p>thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, thiết kế FEED; thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định HSMST, E-HSMT; đánh giá HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.</p> |
| 28. Sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch | <p>28.1. Sửa lỗi là việc sửa lại những sai sót trong E-HSDT bao gồm lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:</p> <p>a) Lỗi số học bao gồm nhưng lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp có sự không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi;</p> <p>b) Trường hợp tổng giá trị của các hạng mục không chính xác do lỗi khi cộng trừ giá trị của các hạng mục thì giá trị của các hạng mục là cơ sở để sửa lỗi;</p> <p>c) Trường hợp không nhất quán giữa giá dự thầu ghi bằng số và giá dự thầu ghi bằng chữ thì giá dự thầu ghi bằng chữ là cơ sở để sửa lỗi, trừ trường hợp giá ghi bằng chữ không có nghĩa; trường hợp giá dự thầu ghi bằng chữ có sai sót về lỗi số học thì giá ghi bằng số là cơ sở cho việc sửa lỗi sau khi được chuẩn xác (nếu có) theo điểm a và điểm b khoản này;</p> <p>d) Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá tương ứng thì đơn giá được xác định bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bằng cách nhân số lượng với đơn giá; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định theo nguyên tắc này khác với số lượng nêu trong E-HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Mục 28.2 E-CDNT;</p> <p>đ) Lỗi nhầm đơn vị tính: Sửa lại cho phù hợp với yêu cầu của E-HSMT.</p> <p>28.2. Hiệu chỉnh sai lệch về phạm vi cung cấp:</p> <p>a) Sai lệch về phạm vi cung cấp đối với phần xây lắp: Nhà thầu phải ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho tất cả các công</p> |

việc nêu trong bảng giá dự thầu. Trường hợp nhà thầu liệt kê hạng mục công việc như yêu cầu trong E-HSMT nhưng không ghi đơn giá dự thầu và thành tiền cho một hoặc một số hạng mục công việc thì hạng mục công việc này **không được coi** là chào thiếu, đơn giá phần công việc này được coi là đã phân bổ vào đơn giá của các công việc khác trong bảng giá dự thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng.

Hạng mục công việc nêu trong E-HSMT không được liệt kê trong bảng giá dự thầu của nhà thầu được coi là phần chào thiếu trong E-HSDT và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm c khoản này để so sánh, xếp hạng các E-HSDT. Hạng mục công việc nêu trong E-HSMT được liệt kê trong bảng giá dự thầu của nhà thầu và có đơn giá dự thầu nhưng khối lượng ít hơn hoặc nhiều hơn so với yêu cầu của E-HSMT được coi là phần chào thiếu hoặc chào thừa và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm c khoản này.

Hạng mục công việc được liệt kê trong bảng giá dự thầu của nhà thầu không thuộc phạm vi công việc nêu trong E-HSMT được coi là phần chào thừa và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm c khoản này.

b) Hiệu chỉnh sai lệch thừa, thiếu về phạm vi cung cấp:

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu chào thiếu một hoặc một số hạng mục theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này và không có đơn giá của các hạng mục này thì lấy mức đơn giá chào cao nhất đối với hạng mục này trong số các E-HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong E-HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá thì lấy đơn giá trong dự toán gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu để hiệu chỉnh sai lệch, làm cơ sở so sánh, xếp hạng nhà thầu. Việc hiệu chỉnh sai lệch thiếu chỉ nhằm mục đích so sánh, xếp hạng E-HSDT.

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu chào thiếu khối lượng so với yêu cầu trong hồ sơ mời thầu thì giá trị của phần công việc chào thiếu được cộng thêm theo đơn giá tương ứng trong E-HSDT.

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu chào thừa khối lượng so với yêu cầu trong E-HSMT thì giá trị của phần công việc chào thừa sẽ bị trừ đi theo đơn giá tương ứng trong E-HSDT.

28.3. Trường hợp nhà thầu có giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm

| | |
|--|---|
| | <p>giá.</p> <p>28.4. Áp đơn giá đối với phần sai lệch thiếu đối với nhà thầu xếp hạng thứ nhất:</p> <p>Trường hợp E-HSĐT của nhà thầu có sai lệch thiếu sau khi hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm c Mục 28.2 E-CDNT vẫn được xếp hạng thứ nhất và E-HSĐT của nhà thầu này không có đơn giá của phần sai lệch thiếu thì đơn giá đề nghị trúng thầu của phần sai lệch thiếu sẽ lấy theo thứ tự ưu tiên: đơn giá tương ứng có giá trị thấp nhất trong các E-HSĐT vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật, đơn giá trong dự toán gói thầu, đơn giá hình thành giá gói thầu (trong trường hợp không có dự toán gói thầu).</p> <p>28.5. Sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và áp đơn giá đối với phần sai lệch thiếu theo quy định tại các Mục 28.1, 28.2, 28.3, 28.4 E-CDNT, chủ đầu tư phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá đối với E-HSĐT của nhà thầu. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của chủ đầu tư, nhà thầu phải có văn bản thông báo cho chủ đầu tư về việc chấp thuận kết quả sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá theo thông báo của chủ đầu tư. Trường hợp nhà thầu không đồng ý với kết quả sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá theo thông báo của chủ đầu tư thì E-HSĐT của nhà thầu đó bị loại, trừ trường hợp việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá của chủ đầu tư không phù hợp, chính xác.</p> |
| <p>29. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu <i>[áp dụng hoặc không áp dụng]</i></p> | <p>29.1. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý ưu tiên như sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc có số tiêu chí đánh giá về kỹ thuật ở mức chấp nhận được ít hơn đối với trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất; trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá. |
| <p>30. Đánh giá E-HSĐT</p> | <p>30.1. Chủ đầu tư áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định như sau:</p> <p>Phương pháp đánh giá E-HSĐT là:</p> <ul style="list-style-type: none">- Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt.- Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt- Đánh giá về tài chính: Áp dụng phương pháp giá thấp nhất. <p>30.2. Căn cứ vào E-HSĐT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSĐT tại Mục 30.1 E-CDNT, tổ chuyên gia</p> |

chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT quy định tại Mục 30.2.1 hoặc Mục 30.2.2 Mục này cho phù hợp để đánh giá E-HSDT.

30.2.1. Quy trình 1 (áp dụng đối với tất cả phương pháp đánh giá):

a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương II. Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu.

b) Bước 2: Đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu theo quy định tại Mục 2 Chương II. Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực thực hiện gói thầu thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.

c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương II. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính;

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương II.

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định:

- *Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất:* “nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất”;
- *Chọn phương pháp giá đánh giá thì trích xuất:* “nhà thầu có giá đánh giá thấp nhất được xếp hạng thứ nhất”].

Trường hợp chỉ có một nhà thầu đạt yêu cầu về kỹ thuật thì không phải xác định danh sách xếp hạng nhà thầu.

e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 31 E-CDNT.

30.2.2. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất”, các E-HSDT đều không phải sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và không có từ 02 nhà thầu trở lên cùng xếp thứ nhất).

a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu theo biên bản mở thầu trên Hệ thống, nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Tổ chuyên gia tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất.

b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 30.2.1 E-CDNT.

c) Bước 3: Đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu theo quy định tại điểm b Mục 30.2.1 E-CDNT.

d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 30.2.1 E-CDNT.

đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 31 E-CDNT.

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

30.3. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

a) Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Bảo đảm dự thầu: Thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) là căn cứ để đánh giá;

c) Trường hợp các thông tin, tài liệu chứng minh năng lực thực hiện gói thầu mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, không đính kèm hoặc kê khai, đính kèm nhưng không đầy đủ, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thông tin, tài liệu chứng minh năng lực thực hiện gói thầu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;

d) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự, thiết bị thi công chủ yếu (bao gồm trường hợp nhân sự, thiết bị của nhà thầu đề xuất đã được huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định và bị xử lý theo quy định tại Điều 9 của Quy chế LCNT; Nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự chủ chốt đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự chủ chốt đã được thay thế một lần), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham

| | |
|--|---|
| | <p>gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự chủ chốt khác nhưng phải bảo đảm nhân sự chủ chốt dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự chủ chốt đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.</p> <p>e) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng, phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng mà không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng trừ trường hợp bất khả kháng hoặc thương thảo hợp đồng nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.</p> |
| <p>31. Đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng</p> | <p>31.1. Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực thực hiện gói thầu cho Chủ đầu tư để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none">a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT;b) Tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất;d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...);e) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, thiết bị, bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT;g) Tài liệu khác (nếu có). <p>31.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được tiếp tục thương thảo hợp đồng, xét duyệt trúng thầu.</p> <p>31.3. Chủ đầu tư gửi thông báo mời thương thảo hợp đồng đến nhà thầu. Trong thông báo phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng); địa điểm, thời gian thực hiện thương thảo hợp đồng trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến thương thảo hợp đồng theo yêu cầu của Chủ đầu tư.</p> |

| | |
|---|--|
| 32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu | <p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>32.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương II.</p> <p>32.2. Có năng lực thực hiện gói thầu đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương II;</p> <p>32.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương II;</p> <p>32.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- <i>Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất:</i> “nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất”;- <i>Chọn phương pháp giá đánh giá thì trích xuất:</i> “nhà thầu có giá đánh giá thấp nhất”]. <p>Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phân chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT</p> <p>32.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu theo quy định:</p> <p>[- <i>Đối với gói thầu áp dụng loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh thì ghi "giá gói thầu được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu"</i></p> <p>- <i>Đối với gói thầu áp dụng loại hợp đồng theo kết quả đầu ra thì ghi "giá gói thầu không bao gồm chi phí dự phòng phát sinh khối lượng và chi phí dự phòng trượt giá có thể xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này (không bao gồm chi phí dự phòng phát sinh khối lượng và chi phí dự phòng trượt giá) sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu"]</i></p> |
| 33. Hủy thầu | <p>33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none">a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT;b) E-HSMT không tuân thủ quy định dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;c) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 9 của Quy chế LCNT dẫn đến sai lệch |

| | |
|---|--|
| | <p>kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>d) Đấu thầu trước nhưng Dự án/khoản đầu tư không được phê duyệt theo khoản 5 Điều 25 của Quy chế LCNT;</p> <p>e) Hủy thầu theo quy định tại khoản 15 Điều 36 Quy chế LCNT.</p> <p>33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của Quy chế LCNT dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c Mục 33.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 27 của Quy chế LCNT.</p> |
| <p>34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu</p> | <p>34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none">- Số E-TBMT;- Tên gói thầu;- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có);- Tên Chủ đầu tư;- Hình thức lựa chọn nhà thầu;- Loại hợp đồng;- Thời gian thực hiện gói thầu; <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none">- Mã số thuế;- Tên nhà thầu;- Giá dự thầu;- Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);- Điểm kỹ thuật (nếu có);- Giá đánh giá (nếu có);- Giá trúng thầu;- Thời gian thực hiện gói thầu.- Thời gian thực hiện hợp đồng. <p>c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>34.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp chủ</p> |

| | |
|---|---|
| | <p>đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>34.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p> |
| 35. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng | <p>Sau khi đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho nhà thầu, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 13 Chương IV cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.</p> |
| 36. Điều kiện ký kết hợp đồng | <p>36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu.</p> <p>36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p> |
| 37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng | <p>37.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Chương IV. Trường hợp áp dụng Bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu tại Chương IV hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> |

| | |
|--|---|
| | <p>a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.</p> |
| 38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu | <p>38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 37 và 38 của Quy chế LCNT.</p> <p>38.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Người có thẩm quyền: Lư Mạnh Hà+ Địa chỉ: Lô B1C cụm sản xuất tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội. Điện thoại: 024.62660049+ E-mail: <i>msc_vtnet@viettel.com.vn</i>. |

CHƯƠNG II. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình thi công các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 Chương này, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực thực hiện gói thầu khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ (trừ nhà thầu phụ đặc biệt) sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng xây lắp đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi

lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (tỷ giá bán ra) tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09C Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC THỰC HIỆN GÓI THẦU

| Các tiêu chí năng lực thực hiện gói thầu | | | Các yêu cầu cần tuân thủ | | | Tài liệu cần nộp |
|--|---|--|---------------------------|-------------------------------|---------------------------|------------------|
| TT | Mô tả | Yêu cầu | Nhà thầu độc lập | Nhà thầu liên danh | | |
| | | | | Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh | |
| 1 | Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu | Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽²⁾ . | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Mẫu số 07 |
| 2 | Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế | Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ⁽³⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Mẫu số 02A |
| 3 | Năng lực tài chính ^(5*) | | | | | |
| 3.1 | Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁴⁾ | Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ) | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Mẫu số 08A |
| 3.2 | Doanh thu bình quân hằng năm | Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 ⁽⁵⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu | Phải thỏa mãn yêu cầu | Phải thỏa mãn yêu | Không áp dụng | Mẫu số 08A |

| Các tiêu chí năng lực thực hiện gói thầu | | | Các yêu cầu cần tuân thủ | | | Tài liệu cần nộp |
|--|---|--|---------------------------|-------------------------------|---|------------------|
| TT | Mô tả | Yêu cầu | Nhà thầu độc lập | Nhà thầu liên danh | | |
| | | | | Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh | |
| | (không bao gồm thuế VAT) | là 15.906.000.000 ⁽⁶⁾ VND. | này | câu này | | |
| 4 | Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự ⁽⁹⁾ <i>(Trường hợp không yêu cầu về Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự thì xóa bỏ nội dung này)</i> | Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 ⁽¹⁰⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn ⁽¹¹⁾ tối thiểu 01 công trình có: loại kết cấu: loại kết cấu: Dạng cột, trụ, tháp trong công trình hạ tầng kỹ thuật (Cột ăng ten, tháp thu phát sóng truyền thanh/truyền hình, cột BTS, cột điện có kết cấu thép), cấp: IV ⁽¹²⁾ , có giá trị là 278.825.000 VND ⁽¹³⁾ với tư cách là nhà thầu chính ⁽¹⁴⁾ hoặc nhà thầu phụ. <i>(Công trình/hạng mục không được xét là công trình bảo dưỡng, Đánh gỉ/ sơn lại cột, đường dây tải điện, đường cáp truyền tín hiệu viễn thông, vận chuyển thủ công vật tư, vật liệu trong trường hợp đặc biệt như vận chuyển biển đảo và các trường hợp vận chuyển ngoài định mức của nhà nước).</i> | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận) | Mẫu số 05 |

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại Điều 9 Quy chế LCNT hoặc khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc
- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu vào sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

Đối với nhà thầu có thời gian thành lập dưới 01 năm và không phải kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu thì không đánh giá tiêu chí này.

(4) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2022.

Đối với nhà thầu có thời gian thành lập dưới 01 năm, việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính kỳ gần nhất.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(5*) Nhà thầu là cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo được cơ quan có thẩm quyền công nhận; trung tâm đổi mới sáng tạo; doanh nghiệp khoa học và công nghệ; tổ chức khoa học và công nghệ; trung tâm nghiên cứu và phát triển; tổ chức, doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về công nghệ cao và pháp luật khác có liên quan không phải đáp ứng yêu cầu về năng lực tài chính, số năm hoạt động trong cùng ngành nghề trong thời hạn 05 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường.

(5) Ghi số năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà

thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại. Đối với nhà thầu có thời gian thành lập dưới 01 năm, doanh thu bình quân hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong năm tính đến thời điểm nộp thầu trên cơ sở báo cáo tài chính kỳ gần nhất.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu vào sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, năm Y-2...).

Ví dụ:

- Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

- Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(6) Cách tính toán về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2;

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k.

Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

(7) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán để bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam

kết này để chứng minh nguồn lực tài chính thì nhà thầu phải đính kèm bản scan cam kết cung cấp tín dụng trong E-HSĐT.

(9) Trường hợp gói thầu gồm công trình và hạng mục theo quy định của pháp luật về xây dựng thì chỉ nêu yêu cầu về hợp đồng tương tự đối với công trình. Đối với các hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

Không xem xét, đánh giá đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu.

(10) Ghi năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu.

(11) Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của công trình/hạng mục và được nghiệm thu; hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của công trình/hạng mục công trình. Thời điểm xác nhận công trình/hạng mục hoàn thành để xác định công trình/hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình/hạng mục, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(12) Ghi loại kết cấu, cấp công trình của công trình thuộc gói thầu. Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng. Trường hợp công trình/loại kết cấu công trình thuộc gói thầu không có trong Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD thì E-HSMT phải đưa ra quy định tính tương tự về bản chất của công trình; riêng đối với cấp công trình được xác định theo Phụ lục I Thông tư số 06/2021/TT-BXD. Trường hợp Thông tư số 06/2021/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì việc xác định loại, cấp công trình thực hiện theo quy định tại Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

Loại kết cấu, cấp công trình của nhà thầu thực hiện được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình.

(13) Ghi giá trị của V, V1, V2, V3. Trong đó:

- V có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị công việc xây lắp của công trình thuộc gói thầu đang xét (công trình A). Đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị V trong khoảng 40% - 50% giá trị công việc xây lắp của công trình A.

- V1, V2, V3... có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị của từng công trình/hạng mục tương ứng (A1, A2, A3...) thuộc gói thầu đang xét (bao gồm thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng nếu có). Đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của

nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị V1, V2, V3... trong khoảng 40% - 50% giá trị của công trình/hạng mục A1, A2, A3...

- Việc đánh giá về giá trị của các công trình/hạng mục mà nhà thầu đã thực hiện, Tổ chuyên gia căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu của công trình/hạng mục đó. Thời điểm xác nhận công trình/hạng mục hoàn thành để xác định công trình/hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình/hạng mục, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

- Các công trình/hạng mục tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành có thể thuộc một hoặc nhiều hợp đồng (hợp đồng có thể đang thực hiện, chưa thanh lý).

- Đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình theo pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư có thể yêu cầu phải hoàn thành công trình/hạng mục tương tự cho tất cả các công trình/hạng mục trong gói thầu hoặc chỉ yêu cầu hoàn thành công trình/hạng mục tương tự đối với một số công trình/hạng mục chính, trường hợp có một số công trình có cùng loại kết cấu thì chỉ yêu cầu về công trình/hạng mục tương tự đối với cùng loại kết cấu mà có cấp công trình cao nhất (trường hợp có nhiều công trình cùng loại kết cấu và cấp công trình thì giá trị hợp đồng tương tự được tính theo công trình có giá trị cao nhất). Công trình/hạng mục mà nhà thầu đã hoàn thành có cùng loại kết cấu và có cấp công trình cao hơn cấp công trình của gói thầu đang xét thì được coi là đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu và cấp công trình.

Loại kết cấu, cấp công trình của công trình tương tự được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình.

Ví dụ: Đối với gói thầu xây dựng “Trường trung học phổ thông A”, bao gồm tổ hợp các công trình:

+ Nhà A1 (Nhà học): Cao 10 tầng, tổng diện tích sàn 8.000 m², có giá trị theo dự toán được duyệt là (2X) VND. Nhà A1 là công trình kết cấu dạng nhà cấp II theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

+ Nhà A2 (Nhà học): Cao 10 tầng, tổng diện tích sàn 5.000 m², có giá trị theo dự toán được duyệt là (X) VND. Nhà A1 là công trình kết cấu dạng nhà cấp II theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

+ Nhà A3 (Nhà học): Cao 6 tầng, tổng diện tích sàn 1.000 m², có giá trị theo dự toán được duyệt là (Y) VND. Nhà A2 là công trình kết cấu dạng nhà cấp III theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

+ Hàng rào bảo vệ: Cao 3 m

+ Nhà bảo vệ: Cao 1 tầng, diện tích sàn 12 m²

Trong E-HSMT có thể quy định kinh nghiệm thi công công trình tương tự là: “nhà thầu đã hoàn thành công trình xây dựng nhà, kết cấu dạng nhà cấp II, có giá trị tối thiểu là 50% x (2X) VND” mà không phải quy định nhà thầu phải có kinh nghiệm thực hiện cả các công trình xây dựng nhà A2, A3, hàng rào bảo vệ, nhà bảo vệ .

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà có thể yêu cầu tương tự về điều kiện hiện trường.

(14) Nhà thầu quản lý là nhà thầu không trực tiếp thực hiện một phần hoặc toàn bộ các công việc của gói thầu mà ký hợp đồng với các nhà thầu khác để thực hiện nhưng nhà thầu vẫn quản lý việc thực hiện của các nhà thầu mà mình đã ký hợp đồng, đồng thời vẫn chịu toàn bộ trách nhiệm cũng như rủi ro liên quan đến giá thành, tiến độ thực hiện, chất lượng và các nội dung khác của gói thầu.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kỹ thuật

a) Nhân sự chủ chốt:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và pháp luật về xây dựng mà chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về nhân sự chủ chốt trong E-HSMT cho phù hợp như chỉ huy trưởng công trường, cán bộ phụ trách kỹ thuật, an toàn lao động và các vị trí công việc quan trọng khác. E-HSMT không được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các vị trí công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông.

Trường hợp E-HSMT yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đã đề xuất. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B, 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSMT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận và bị xử lý theo quy định tại Điều 9 Quy chế LCNT.

Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu.

Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất tại các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt

| STT | Vị trí công việc | Số lượng | Kinh nghiệm trong các công việc tương tự(1) | Chứng chỉ, trình độ chuyên môn(2) |
|-----|------------------|----------|---|---|
| 1 | Chỉ huy trưởng | 1 | Tối thiểu 1 năm hoặc tối thiểu 1 hợp đồng | Được đào tạo chuyên ngành xây dựng; Có thời gian kinh nghiệm tham gia hoạt động xây dựng từ 02 năm trở lên đối với cá nhân có trình độ đại học, từ 03 năm trở lên đối với cá nhân có trình độ cao đẳng; Đã trực tiếp tham gia thi |

| STT | Vị trí công việc | Số lượng | Kinh nghiệm trong các công việc tương tự(1) | Chứng chỉ, trình độ chuyên môn(2) |
|-----|------------------|----------|---|--|
| | | | | công xây dựng ít nhất 01 công trình từ cấp III hoặc 02 công trình từ cấp IV trở lên thuộc loại công trình hạ tầng kỹ thuật (Cột ăng ten, tháp thu phát sóng truyền thanh/truyền hình, cột BTS, cột đèn, cột điện trong hệ thống chiếu sáng...); Trường hợp nhà thầu tham dự là liên danh, mỗi thành viên liên danh phải có 01 chỉ huy trưởng cho phần công việc của mình tham dự đáp ứng yêu cầu về năng lực kinh nghiệm nêu trên. |

Ghi chú:

(1) Trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về điều kiện hành nghề đối với vị trí công việc nêu tại Bảng này trong đó có nêu rõ yêu cầu về cấp công trình thì cấp công trình theo hợp đồng mà nhân sự chủ chốt đã tham gia được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

b) Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu

Căn cứ vào quy mô, tính chất cụ thể của gói thầu, Chủ đầu tư đưa ra các yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị thi công chủ yếu đối với các thiết bị quan trọng, đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thi công gói thầu.

Trường hợp E-HSMT yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các thiết bị chủ yếu đã đề xuất. Thiết bị thi công chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động (bao gồm cả trường hợp thiết bị thi công chủ yếu đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng thiết bị thi công chủ yếu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thi công chủ yếu thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị thi công chủ yếu không trung thực trong E-HSMT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và

nhà thầu sẽ bị coi là gian lận và bị xử lý theo quy định tại Điều 9 Quy chế LCNT.

Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết về các Thiết bị thi công chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu

| STT | Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị | Số lượng tối thiểu cần có |
|-----|------------------------------------|---------------------------|
| 1 | Máy tời | 5 cái |
| 2 | Máy hàn | 5 cái |
| 3 | Máy cắt uốn cốt thép | 5 cái |
| 4 | Máy trộn trộn bê tông | 4 cái |
| 5 | Đồng hồ đo điện vạn năng | 5 cái |
| 6 | Máy đo điện trở suất của đất | 5 cái |

2.3. Nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có): Không có

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt hoặc phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các nội dung quy định tại Chương II, thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu và các yêu cầu khác nêu trong E-HSMT. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công;
- Tiến độ thi công;
- Cách thức quản lý dự án bao gồm: tổ chức quản lý dự án, tổ chức quản lý hiện trường; các biện pháp bảo đảm chất lượng; bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động;
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì;
- Các yếu tố thân thiện môi trường (nếu có) gồm việc sử dụng các vật tư, vật liệu, biện pháp tổ chức thi công, dây chuyền, công nghệ thi công và các yếu tố khác (nếu có);
- Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu;

- Các yếu tố cần thiết khác như xuất xứ cụ thể hoặc xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ, nhãn hiệu...

3.1. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt¹:

Trường hợp sử dụng phương pháp đạt, không đạt, đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó. Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

| TT | Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | Tiêu chí đánh giá (Đạt/Không đạt) |
|----------|--|---|-----------------------------------|
| I | Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công; | | |
| 1 | <i>Giải pháp kỹ thuật:</i> | | |
| 1.1 | Đối với các vật tư, vật liệu xây dựng của nhà thầu cung cấp: +Xi măng, vật tư thép cho bê tông có cốt thép và các loại vật liệu khác: Gạch, cát, đá sỏi, cọc tiếp địa. + Phòng máy lắp ghép các loại; thép sản xuất cột/ cột anten (nếu mua của nhà sản xuất gia công cột anten) + Điều hòa, dây điện các loại. | Có bảng kê nguồn gốc và đáp ứng được các chỉ tiêu kỹ thuật trong E-HSMT (Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật). Trường hợp nếu có sản phẩm thép nhập khẩu nhà thầu phải nêu rõ nhãn mác, nguồn gốc xuất xứ | Đạt |
| | | Không đáp ứng yêu cầu trên | Không đạt |
| 1.2 | Giải pháp thi công các hạng mục khi thi công gặp hiện tượng cát chảy, móng ngập nước, bùn lỏng. | Có giải pháp thi công các hạng mục khi thi công gặp hiện tượng cát chảy, móng ngập nước, bùn lỏng, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình. | Đạt |
| | | Không đáp ứng yêu cầu trên | Không đạt |
| 1.3 | Nhà thầu trình bày cách thức tổ chức nhân sự tại công trường. | Trình bày sơ đồ khối thể hiện mối liên quan giữa các bộ phận tham gia thi công trong và ngoài công trường. Thuyết minh | Đạt |

¹ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xoá bỏ khoản 3.1 Mục 3 Chương này.

| TT | Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | Tiêu chí đánh giá (Đạt/Không đạt) |
|----------|---|--|-----------------------------------|
| | | chi tiết và đầy đủ về trách nhiệm, nhiệm vụ của từng bộ phận trong sơ đồ, đặc biệt là vị trí chỉ huy trưởng công trường. | |
| | | Không đáp ứng yêu cầu trên | Không đạt |
| 2 | <i>Biện pháp tổ chức thi công</i> | | |
| 2.1 | Biện pháp huy động nhân sự | - Nhà thầu phải đưa ra biện pháp huy động nhân sự kỹ thuật (có kinh nghiệm về xây dựng, lắp đặt công trình BTS), công nhân, lao động phổ thông số lượng đội thi công đáp ứng tiến độ trong E-HSMT. - Có văn bản cam kết trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, phương tiện thi công khi thi công tại công trình và cam kết đào tạo an toàn lao động cho công nhân trước khi thi công. | Đạt |
| | | Không đáp ứng yêu cầu trên | Không đạt |
| 2.2 | Công tác đào đất | Có thuyết minh về công tác đào đất đáp ứng được các chỉ tiêu kỹ thuật trong E-HSMT. | Đạt |
| | | Không đáp ứng yêu cầu trên | Không đạt |
| 2.3 | Công tác lắp đặt ván khuôn, gia công cốt thép | Có thuyết minh về công tác lắp đặt ván khuôn, gia công cốt thép đáp ứng được các chỉ tiêu kỹ thuật trong E-HSMT. | Đạt |
| | | Không đáp ứng yêu cầu trên | Không đạt |
| 2.4 | Công tác thi công bê tông cốt thép | Có thuyết minh về công tác thi công bê tông cốt thép đáp ứng được các chỉ tiêu kỹ thuật trong E-HSMT. | Đạt |
| | | Không đáp ứng yêu cầu trên | Không đạt |
| 2.5 | Công tác thi công hệ thống tiếp địa | Có thuyết minh về công tác thi công hệ thống tiếp địa đáp ứng được các chỉ tiêu kỹ thuật trong E-HSMT. | Đạt |
| | | Không đáp ứng yêu cầu trên | Không đạt |
| 2.6 | Công tác sản xuất gia công cột anten | - Trường hợp nhà thầu tự sản xuất, gia công cột anten: Có thuyết minh về công tác sản xuất gia công cột anten, phụ kiện đáp ứng được các chỉ tiêu kỹ thuật trong E-HSMT - Trường hợp nhà thầu mua cột anten của nhà cung cấp khác, ngoài việc có thuyết | Đạt |

| TT | Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | Tiêu chí đánh giá (Đạt/Không đạt) |
|-----------|---|--|-----------------------------------|
| | | minh về quy trình sản xuất, gia công cột anten, nhà thầu phải gửi kèm hồ sơ chứng minh năng lực đối tác, nhà cung cấp sản xuất gia công cột anten, phụ kiện đáp ứng được các chỉ tiêu kỹ thuật trong E-HSMT | |
| | | Không đáp ứng yêu cầu trên | Không đạt |
| 2.7 | Công tác lắp dựng cột anten | Có thuyết minh chi tiết về công tác lắp dựng các loại cột anten (cột dây co trên mái, cột dây co dưới đất, cột tự đứng trên mái, cột tự đứng dưới đất, cột Monopole) đáp ứng được các chỉ tiêu kỹ thuật trong E-HSMT | Đạt |
| | | Không đáp ứng yêu cầu trên | Không đạt |
| 2.8 | Công tác thi công phần điện AC trong nhà và phần ngoài trời | Có thuyết minh về công tác thi công điện trong nhà và phần ngoài trời cho BTS đáp ứng được các yêu cầu kỹ thuật trong E-HSMT | Đạt |
| | | Không đáp ứng yêu cầu trên | Không đạt |
| 2.9 | Nghiệm thu, bàn giao | Có thuyết minh về công tác nghiệm thu, bàn giao. | Đạt |
| | | Không đáp ứng yêu cầu trên | Không đạt |
| II | Các biện pháp bảo đảm chất lượng, quy trình quản lý thi công | | |
| 1 | Quản lý chất lượng vật tư: các quy trình kiểm tra chất lượng vật tư, tiếp nhận, lưu kho, bảo quản | Có thuyết minh về quản lý chất lượng vật tư | Đạt |
| | | Không đáp ứng yêu cầu trên | Không đạt |
| 2 | Quản lý chất lượng cho công tác thi công công trình | Nhà thầu phải có sơ đồ và thuyết minh hệ thống quản lý chất lượng thi công công trình | Đạt |
| | | Không đáp ứng yêu cầu trên | Không đạt |
| 3 | Biện pháp bảo quản vật liệu, công trình khi tạm dừng thi công, khi mưa bão | <ul style="list-style-type: none"> - Có thuyết minh biện pháp bảo quản vật liệu khi tạm dừng thi công - Có thuyết minh biện pháp bảo quản vật liệu tạm dừng khi mưa bão - Có thuyết minh biện pháp bảo quản công trình khi tạm dừng thi công - Có thuyết minh biện pháp bảo quản công trình tạm dừng khi mưa bão | Đạt |
| | | Không đáp ứng yêu cầu trên | Không đạt |

| TT | Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | Tiêu chí đánh giá (Đạt/Không đạt) |
|------------|--|---|--|
| 4 | Quản lý tài liệu, hồ sơ, bản vẽ hoàn công, nghiệm thu, thanh quyết toán. | Thuyết minh quản lý tài liệu, hồ sơ, bản vẽ hoàn công, nghiệm thu, thanh quyết toán | Đạt |
| | | Không đáp ứng yêu cầu trên | Không đạt |
| III | Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động; | | |
| 1 | Biện pháp đảm bảo an toàn cho các công trình liên kề, khu vực xung quanh, an toàn điện, an toàn giao thông | Có thuyết minh biện pháp đảm bảo an toàn cho các công trình liên kề và xung quanh công trường, an toàn điện, an toàn giao thông | Đạt |
| | | Không đáp ứng yêu cầu trên | Không đạt |
| 2 | Biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Có biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Đạt |
| | | Không đáp ứng yêu cầu trên | Không đạt |
| 3 | Biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Đạt |
| | | Không đáp ứng yêu cầu trên | Không đạt |
| 4 | Biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Đạt |
| | | Không đáp ứng yêu cầu trên | Không đạt |
| IV | Tiến độ thực hiện gói thầu | | |
| 1 | Tiến độ thực hiện gói thầu | Có biểu đồ tiến độ thi công gói thầu đáp ứng tiến độ yêu cầu của gói thầu (nhà thầu trình bày các mốc thời gian bắt đầu/kết thúc và biểu đồ nhân lực cho 02 nội dung: triển khai thi công các công trình; nghiệm thu hoàn thành đưa công trình vào sử dụng trong biểu đồ tiến độ) | Đạt |

| TT | Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | Tiêu chí đánh giá (Đạt/Không đạt) |
|----------|---|--|-----------------------------------|
| | | Không đáp ứng yêu cầu trên | Không đạt |
| 2 | Tiến độ thi công từng trạm BTS | - Thi công, lắp dựng cột anten, nhà trạm, kéo điện trạm BTS dưới đất ≤ 45 ngày kể từ ngày khởi công - Thi công, lắp dựng cột anten, nhà trạm, kéo điện trạm BTS trên mái ≤ 30 ngày kể từ ngày khởi công | Đạt |
| | | Không đáp ứng yêu cầu trên | Không đạt |
| V | Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì (nếu có) | | |
| 1 | Phương thức tổ chức thực hiện bảo hành công trình | Trong thời gian ≤ 01 ngày khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư Nhà thầu phải cử cán bộ chủ chốt thực hiện bảo hành công trình | Đạt |
| | | Không đáp ứng yêu cầu trên | Không đạt |
| 2 | Thời gian bảo hành | Có đề xuất thời gian bảo hành lớn hơn hoặc bằng 12 tháng. | Đạt |
| | | Không đáp ứng yêu cầu trên | Không đạt |
| | Kết luận | Tất cả các tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt. | Đạt |
| | | Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt. | Không đạt |

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Căn cứ tính chất, quy mô của từng gói thầu cụ thể mà lựa chọn một trong các phương pháp dưới đây cho phù hợp:

4.1. Phương pháp giá thấp nhất⁽¹⁾:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

¹ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 4.2 Mục 4 Chương này.

Bước 2. Sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), thực hiện theo quy định tại Mục 28 E-CDNT);

Bước 3. Xác định giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 4. Xếp hạng nhà thầu: E-HSĐT có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSĐT để so sánh, xếp hạng các E-HSĐT

1. Tiến độ hoàn thành công trình:

Công trình phải được hoàn thành trong khoảng thời gian theo tiến độ hoàn thành công trình quy định trong E-HSMT. Nhà thầu đề xuất thời gian hoàn thành công trình sớm hơn quy định trong E-HSMT thì không được tính ưu tiên; nhà thầu đề xuất thời gian hoàn thành công trình muộn hơn khoảng thời gian này thì E-HSĐT của nhà thầu sẽ bị loại.

Trường hợp Chủ đầu tư có thể lượng hóa thành tiền ưu thế của một ngày công trình được đưa vào sử dụng sớm (trong khoảng thời gian theo tiến độ hoàn thành công trình) là A thì sử dụng yếu tố này để đưa vào công thức giá đánh giá. Trường hợp nhà thầu hoàn thành công trình muộn hơn so với ngày hoàn thành công trình sớm nhất là X ngày (nhưng vẫn trong khoảng thời gian theo tiến độ hoàn thành công trình) sẽ bị cộng thêm một khoản tiền là $A \times X$ vào giá dự thầu của nhà thầu này để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

2. Chi phí vòng đời nên được sử dụng khi chi phí dành cho vận hành và bảo dưỡng trong vòng đời sử dụng của công trình là đáng kể so với chi phí xây dựng công trình và có thể khác nhau giữa các E-HSĐT. Chi phí vòng đời sẽ được đánh giá trên cơ sở giá trị hiện tại ròng. Nếu áp dụng chi phí vòng đời thì có thể xem xét đưa vào các yếu tố sau cho mục đích so sánh, xếp hạng nhà thầu:

- Số năm tính chi phí vòng đời: ____ [ghi số năm];

- Tỷ lệ chiết khấu tính giá trị hiện tại ròng đối với chi phí vận hành và bảo dưỡng: ____ [ghi tỷ lệ chiết khấu];

- Chi phí vận hành và bảo dưỡng hằng năm trong suốt vòng đời của công trình được xác định theo cách thức: ____ [ghi cách thức xác định];

- Các yếu tố khác theo yêu cầu của Chủ đầu tư;

3. Đấu thầu bền vững (nếu có): Không có

4. Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng gói thầu xây lắp, EPC, EC, PC của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

5. Các yếu tố khác: Không có

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu: E-HSĐT có giá đánh giá thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho các khoản

tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT: Không có

CHƯƠNG III. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

I. Giới thiệu về gói thầu

1. Phạm vi công việc của gói thầu: **Triển khai thi công xây dựng 30 trạm BTS gồm 8 trạm Macro và 22 trạm RRU**

Tiên lượng mời thầu như sau:

THEO PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM HỒ SƠ MỜI THẦU

2. Thời hạn hoàn thành: **270 ngày** kể từ ngày có thông báo khởi công đến ngày nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng.

3. Vật tư thiết bị A cấp:

Nhà thầu không được tính vào giá dự thầu các vật tư Chủ đầu tư cấp

II. Yêu cầu về tiến độ thực hiện:

➤ Thời gian thực hiện gói thầu: 270 ngày

➤ Tiến độ thi công từng trạm:

- Thi công, lắp dựng cột anten, nhà trạm, kéo điện trạm BTS dưới đất ≤ 45 ngày kể từ ngày khởi công.

- Thi công, lắp dựng cột anten, nhà trạm, kéo điện trạm BTS trên mái ≤ 30 ngày kể từ ngày khởi công.

III. Yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật

1. Quy trình, quy phạm áp dụng cho việc thi công, nghiệm thu công trình:

1.1 Tiêu chuẩn áp dụng xây dựng.

- TCVN 4453:1995, Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Quy phạm thi công và nghiệm thu (trừ mục 6.8 được thay thế bởi TCXDVN 305:2004).

- TCVN 1651-1:2018, Thép cốt bê tông - Phần 1: Thép thanh tròn trơn.

- TCVN 1651-2:2018, Thép cốt bê tông - Phần 1: Thép thanh vằn.

- TCVN 7570:2006, Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật.

- TCVN 6260:2020, Xi măng poóc lăng hỗn hợp - Yêu cầu kỹ thuật.

- TCVN 2682:2020, Xi măng poóc lăng - Yêu cầu kỹ thuật.

- TCVN 4787:2009 (EN 196-7:2007) Xi măng - Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu.

- TCVN 4506:2012, Nước trộn bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật.

1.2 Tiêu chuẩn gia công, lắp dựng cột.

- TCXDVN 170: 2022 - Gia công lắp ghép và nghiệm thu kết cấu thép.

- TCVN 5408: 2007 - Lớp phủ kẽm nhúng nóng trên bề mặt sản phẩm gang và thép - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử.
- TCVN 5709:2009, Thép cacbon cán nóng dùng làm kết cấu trong xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật.
- TCVN 10307:2014, Kết cấu thép yêu cầu kỹ thuật chung về chế tạo, lắp ráp và nghiệm thu.
- Kết cấu cột anten phải được tiến hành tháo lắp thử ở xưởng theo phương nằm ngang trước khi đem mạ kẽm. Quá trình vận chuyển các cấu kiện rời phải cẩn thận tránh cong vênh.
- Sử dụng que hàn E432 hoặc tương đương theo tiêu chuẩn que hàn Việt Nam.
- Bảng các tiêu chuẩn đối với các loại thép các loại (ngoài các tiêu chuẩn này có thể áp dụng các tiêu chuẩn khác tương đương)

| Loại thép | Tiêu chuẩn | Mác thép | Giới hạn chảy | Giới hạn bền |
|---------------------------|--------------------------------|------------|---------------|--------------|
| | | | (ĐAN/CM2) | (ĐAN/CM2) |
| Thép tấm | JIS G3101 | SS400 | ≥ 2450 | ≥ 4000 |
| Thép hợp kim cường độ cao | GB/T3077:2015 | 40Cr | ≥ 7850 | ≥ 9800 |
| | JIS G4053:2016 | SCr440 | | |
| | TCVN 1766-1975 | C45 | ≥ 3600 | ≥ 6100 |
| Thép ống | GB/T1591:2018 | Q345B | ≥ 3450 | 4500-6000 |
| | JIS G3444 | STK400-540 | | |
| | ASTM A53 | A572 GR.50 | | |
| Thép hình | JIS G3101(L≤100mm; L>100mm) | SS400-540 | ≥ 2450-4000 | ≥ 4000-5400 |
| | GB/T700:2006 | Q235B | ≥ 2350 | ≥ 4000 |
| | TCVN 1656-85 | CT38 | ≥ 2500 | ≥ 3800 |
| | TCVN 1654-93 | CT38 | ≥ 2500 | ≥ 3800 |
| | TCVN 1654-75 | CT38 | ≥ 2500 | ≥ 3800 |
| Thép cacbon | TCVN 1765: 1975 | C20 | ≥ 2500 | ≥ 4200 |
| | TCVN 1765: 1975 | C35 | ≥ 3200 | ≥ 5400 |
| | TCVN 1765: 1975 | C45 | ≥ 3600 | ≥ 6100 |
| Thép tròn | TCVN 1765: 1975 | CT38 | ≥ 2500 | ≥ 3800 |

- Yêu cầu kỹ thuật về cột: Cột do nhà thầu cung cấp phải đáp ứng các CHỈ TIÊU KỸ THUẬT đính kèm HSMT như sau:

- + PL01: CHỈ TIÊU KỸ THUẬT CỘT ANTEN TỰ ĐỨNG TRÊN MÁI, H <= 9M.
- + PL02: CHỈ TIÊU KỸ THUẬT ĐÓT CỘT VÀ PHỤ KIỆN CỘT ANTEN DÂY CỎ.
- + PL03: CHỈ TIÊU KỸ THUẬT CỘT ANTEN TỰ ĐỨNG (DẠNG THÁP) TRÊN MÁI, H <= 15M.
- + PL04: CHỈ TIÊU KỸ THUẬT CỘT ANTEN TỰ ĐỨNG BẰNG THÉP HÌNH.
- + PL05: CHỈ TIÊU KỸ THUẬT CHO CỘT NGỤY TRANG MONOPOLE DẠNG CÂY THÔNG, CÂY DỪA H >= 25M.
- + PL06: CHỈ TIÊU KỸ THUẬT CHO CỘT MONOPOLE THÂN THIỆN MÔI TRƯỜNG H >= 25M.
- + PL07: CHỈ TIÊU KỸ THUẬT CHO CỘT MONOPOLE H >= 25.

1.3 Tiêu chuẩn Chống sét, tiếp đất.

- TCXDVN 9358: 2012 - Lắp đặt hệ thống nối đất thiết bị cho các công trình công nghiệp - Yêu cầu chung.
 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chống sét cho các trạm viễn thông và cáp ngoại vi viễn thông QCVN 32:2020/BTTTT và Quy chuẩn QCVN 09:2016/BTTTT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếp đất cho các trạm viễn thông.
 - TCVN 8071:2009 về công trình viễn thông – Quy tắc thực hành chống sét và tiếp đất.
 - TCVN 9208:2012, Lắp đặt cáp và dây điện cho các công trình công nghiệp.
 - Điện trở hệ thống tiếp đất sau khi lắp đặt ≤ 4 ohm.
 - Các tiêu chuẩn và quy phạm xây dựng chuyên ngành khác có liên quan.
 - Các biện pháp đảm bảo an toàn: Đơn vị thi công có trách nhiệm đảm bảo an toàn công trình, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường... theo quy định của pháp luật.
 - Các tài liệu pháp lý khác có liên quan đến công trình.
- (ngoài các tiêu chuẩn nêu trên có thể áp dụng các tiêu chuẩn khác tương đương)
- **Yêu cầu kỹ thuật đối với cáp tiếp địa, bảng đồng do nhà thầu cấp:**

| TT | Hạng mục | Yêu cầu | | Chi tiết cơ bản (CTCB)/ Không cơ bản (KCB) | Tiêu chí đánh giá | Phạm vi cho phép sửa đổi | Phương pháp kiểm tra khi đánh giá hồ sơ dự thầu |
|--------------|------------------------------|---|---|--|--|--------------------------|---|
| Cáp tiếp địa | | | | | | | |
| A | Yêu cầu chung | Cu/PVC, 1x25mm ² , vàng sọc xanh | Cu/PVC, 1x16mm ² , vàng sọc xanh | | | | |
| 1 | Model, nhà sản xuất, xuất xứ | Nhà thầu cung cấp thông tin | | CTCB | Đạt: Cung cấp thông tin đầy đủ Không đạt: không cung cấp thông tin đầy đủ | Không | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc cam kết của nhà thầu/hãng cung cấp |
| 2 | Chủng loại cáp | 1x25mm ² | 1x16mm ² | CTCB | Đạt: đáp ứng | Không | |

| TT | Hạng mục | Yêu cầu | | Chi tiết cơ bản (CTCB)/ Không cơ bản (KCB) | Tiêu chí đánh giá | Phạm vi cho phép sửa đổi | Phương pháp kiểm tra khi đánh giá hồ sơ dự thầu |
|----|---------------------------------------|--|-----------|--|--|----------------------------------|---|
| | | | | | Không đạt: không đáp ứng | | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc cam kết của nhà thầu/hãng cung cấp |
| 3 | Tiêu chuẩn áp dụng | TCVN 6610; TCVN 6612; IEC 60228 hoặc tương đương | | CTCB | Đạt: đáp ứng các tiêu chuẩn Không đạt: không đáp ứng 1 trong các tiêu chuẩn | Cho phép thay đổi tùy công trình | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc cam kết của nhà thầu/hãng cung cấp |
| B | Chi tiết các chỉ tiêu theo tiêu chuẩn | | | | | | |
| B1 | Chỉ tiêu chung | | | | | | |
| 1 | Cấp điện áp | 450/750V | | CTCB | Đạt: $\geq 450/750V$ Không đạt: $<450/750V$ | Không | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc cam kết của nhà thầu/hãng cung cấp |
| 2 | Đường kính tổng (mm) | 8,0 ÷ 9,7 | 6,6 ÷ 7,8 | CTCB | Đạt: đáp ứng Không đạt: không đáp ứng | Không | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc cam kết của nhà thầu/hãng cung cấp |
| 3 | Khối lượng cáp (kg/km) | Nhà thầu cung cấp thông tin | | CTCB | Đạt: Cung cấp thông tin đầy đủ Không đạt: không cung cấp thông tin đầy đủ | Không | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc cam kết của nhà thầu/hãng cung cấp |
| 4 | Nhiệt độ làm việc dài hạn | $\geq 70^{\circ}C$ | | CTCB | Đạt: $\geq 70^{\circ}C$ Không đạt: $< 70^{\circ}C$ | Không | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc cam kết của nhà thầu/hãng cung cấp |
| B2 | Lỗi | | | | | | |
| 1 | Kiểu loại cáp | Ruột cứng bên tròn, nén cấp 2 | | CTCB | Đạt: Ruột cứng bên tròn, nén cấp 2 Không đạt: không đúng chủng loại Ruột cứng bên tròn, nén cấp 2 | Không | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc cam kết của nhà thầu/hãng cung cấp |
| 2 | Vật liệu dẫn điện | Đồng | | CTCB | Đạt: đồng Không đạt: không đúng chủng loại đồng | Không | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc cam kết của nhà thầu/hãng cung cấp |
| 3 | Mặt cắt danh định (mm ²) | 25 | 16 | CTCB | Đạt: đáp ứng Không đạt: không đáp ứng | Không | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc cam kết của nhà |

| TT | Hạng mục | Yêu cầu | | Chi tiết cơ bản (CTCB)/ Không cơ bản (KCB) | Tiêu chí đánh giá | Phạm vi cho phép sửa đổi | Phương pháp kiểm tra khi đánh giá hồ sơ dự thầu |
|-------------------------------|---------------------------------------|---|-----------|--|--|--|---|
| | | | | | | | thầu/hãng cung cấp |
| 4 | Kết cấu (số sợi/mm) | Nhà thầu cung cấp thông tin | | CTCB | Đạt: Cung cấp thông tin đầy đủ Không đạt: không cung cấp thông tin đầy đủ | Không | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc cam kết của nhà thầu/hãng cung cấp |
| 5 | Đường kính ruột dẫn (mm) | 5,6 ÷ 6,5 | 4,6 ÷ 5,2 | CTCB | Đạt: đáp ứng Không đạt: không đáp ứng | Không | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc cam kết của nhà thầu/hãng cung cấp |
| 6 | Điện trở DC tại 20°C (Ω/km) | ≤ 0,727 | ≤ 1,15 | CTCB | Đạt: đáp ứng Không đạt: không đáp ứng | Không | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc cam kết của nhà thầu/hãng cung cấp |
| 7 | Điện áp kiểm tra, không bị đánh thủng | 2500V/5 phút | | CTCB | Đạt: ≥ 2500V/5 phút Không đạt: < 2500V/5 phút | Không | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc cam kết của nhà thầu/hãng cung cấp |
| B3 | Vỏ cách điện | | | | | | |
| 1 | Loại cách điện | PVC | | CTCB | Đạt: PVC Không đạt: không phải PVC | Không | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc cam kết của nhà thầu/hãng cung cấp |
| 2 | Bề dày cách điện (mm) | ≥ 1,2 | ≥ 1,0 | CTCB | Đạt: đáp ứng Không đạt: không đáp ứng Không Đạt: Không Đáp ứng yêu cầu | Không | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc cam kết của nhà thầu/hãng cung cấp |
| Tấm băng đồng tiếp đất | | | | | | | |
| 1 | Kích thước tham khảo | Dài x Rộng x Dày (mm): 300mmx120mmx10mm, dung sai chiều dài và rộng ± 1mm; chiều dày ± 0,3 mm | | CTCB | - Đạt: Đáp ứng. - Không đạt: Không đáp ứng. | Có cho phép thay đổi kích thước tùy theo số lượng dây tiếp đất và lỗ cần bắt vào băng đồng | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc cam kết của nhà thầu/hãng cung cấp |
| 2 | Vật liệu | Đồng (nguyên chất 99.9%) mạ Nikel. | | CTCB | - Đạt: Đáp ứng. - Không đạt: Không đáp ứng. | Không | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc cam kết của nhà thầu/hãng cung cấp |
| 3 | Độ dày lớp mạ | ≥ 20µm | | CTCB | - Đạt: Đáp ứng. - Không đạt: Không đáp ứng. | Không | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc cam kết của nhà |

| TT | Hạng mục | Yêu cầu | Chi tiết cơ bản (CTCB)/ Không cơ bản (KCB) | Tiêu chí đánh giá | Phạm vi cho phép sửa đổi | Phương pháp kiểm tra khi đánh giá hồ sơ dự thầu |
|----|---------------------|--|--|--|---|---|
| | | | | | | thầu/hãng cung cấp |
| 4 | Đường kính lỗ | 10mm ±0,5mm | CTCB | - Đạt: Đáp ứng. - Không đạt: Không đáp ứng. | Có cho phép thay đổi theo thiết kế cụ thể | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc cam kết của nhà thầu/hãng cung cấp |
| 5 | Phụ kiện | Bao gồm: | CTCB | - Đạt: Đáp ứng. - Không đạt: Không đáp ứng. | Không | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc cam kết của nhà thầu/hãng cung cấp |
| | | + 2 sứ cách điện; | | | | |
| | | + 38 (óc đồng 10mm + 1 vòng đệm vênh + 1 vòng đệm phẳng + ốc đồng) mạ Nikel toàn phần; + thanh V4 3ly, 2 ốc + tán + vòng đệm vênh + vòng đệm phẳng) bất nhựa cách điện. | | | | |
| 6 | Đầu Cos | Đầu cos standard barrow 50mm ² ; 120mm ² ; 150mm ² 2 lỗ 10mm đồng mạ thiếc có lỗ kiểm tra. Khoảng cách giữa 2 lỗ từ 20mm đến 35mm. | CTCB | - Đạt: Đáp ứng. - Không đạt: Không đáp ứng. | Có cho phép thay đổi theo thiết kế và gói thầu cụ thể | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc cam kết của nhà thầu/hãng cung cấp |
| 2 | Tiêu lệnh chữa cháy | | | | | |
| 3 | Biển cấm hút thuốc | | | | | |
| 4 | Biển cấm lửa | | | Không Đạt: Không Đáp ứng yêu cầu | | |

1.4 Tiêu chuẩn gia công, lắp dựng phòng máy lắp ghép

Phòng máy lắp ghép và thang cáp nhà xây do nhà thầu cung cấp phải đáp ứng các CHỈ TIÊU KỸ THUẬT đính kèm HSMT như sau:

- + PL08: CHỈ TIÊU KỸ THUẬT THANG CÁP NHÀ XÂY X04
- + PL09: CHỈ TIÊU KỸ THUẬT PHÒNG MÁY LẮP GHÉP C04, C05
- + PL10: CHỈ TIÊU KỸ THUẬT TỦ MINISHELTER NGOÀI TRỜI

1.5 Tiêu chuẩn vật tư điện:

Dây điện do nhà thầu cung cấp phải đáp ứng các yêu cầu sau:

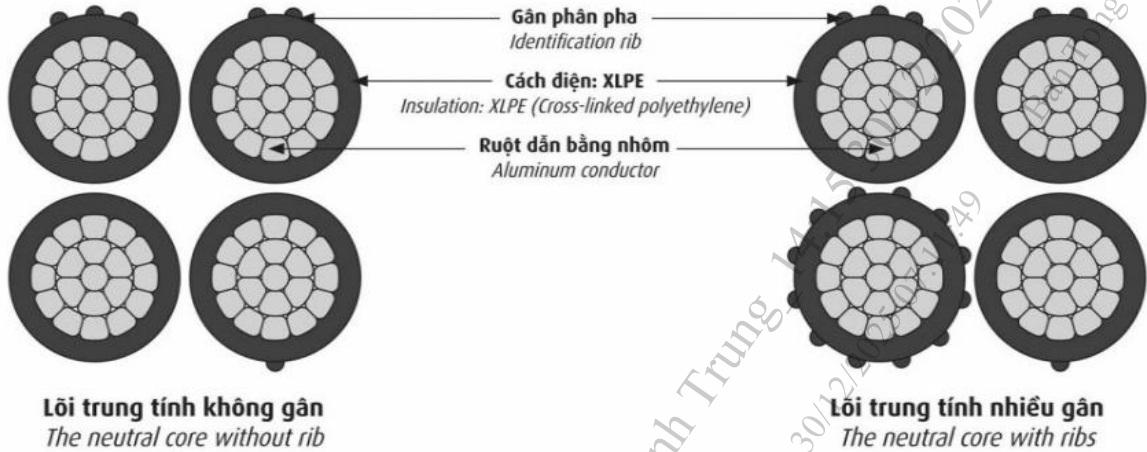
- Dây và cáp điện lực hạ thế đáp ứng tiêu chuẩn: TCVN 6610:2014 (cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750V); TCVN 5935-1/IEC 60502-1 (cáp điện có cách điện dạng đùn và phụ kiện cáp điện dùng cho điện áp danh định từ 1kV đến 30kV); TCVN 6612:2007 (ruột dẫn của cáp cách điện).
- Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế đáp ứng tiêu chuẩn: TCVN 6447 (cáp điện vặn xoắn cách điện bằng XLPE điện áp làm việc đến 0,6/1kV).

Tiêu chuẩn kỹ thuật của cáp và phụ kiện:

Yêu cầu Cáp điện AL/XLPE – 0.6/1kV

- Cáp vặn xoắn hạ thế, 2 lõi và 4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE.

- Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm dùng cho hệ thống truyền tải và phân phối điện treo trên không, cấp điện áp 0,6/1 kV.
- Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6447/AS 3560.1
- Cấu trúc:



- Đặc tính kỹ thuật:
- + Cấp điện áp U₀/U: 0,6/1 kV.
- + Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép của ruột dẫn là 80oC.
- + Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là 250oC.
- + Kiểu: toàn bộ cáp chịu lực căng đỡ, các pha và trung tính có kích thước bằng nhau.
- + Cách điện: XLPE màu đen (có pha Masterbatch, hàm lượng carbon $\geq 2\%$) kháng tia UV, với ứng suất kéo tối đa để có thể truyền qua phần cách điện XLPE tại kẹp căng là 40 MPa.
- + Dạng ruột dẫn: sợi nhôm xoắn đồng tâm và ép chặt.
- + Vật liệu của ruột dẫn: Nhôm với suất kéo đứt tối thiểu là 140 MPa.
- + Lực căng làm việc tối đa bằng 28 % lực kéo đứt nhỏ nhất của bó cáp (28 % MBL).
- + Lực căng hằng ngày tối đa 18% lực kéo đứt nhỏ nhất của bó cáp (18 % MBL).

Đặc tính kỹ thuật của lõi cáp:

| Ruột dẫn | | | | Tải kéo đứt nhỏ nhất của ruột dẫn | Chiều dày trung bình nhỏ nhất của cách điện | Chiều dày nhỏ nhất của cách điện tại điểm bất kỳ | Chiều dày lớn nhất của cách điện tại điểm bất kỳ | Đường kính lõi tối đa (không kể gân nổi) | Tải nhỏ nhất đối với độ bám dính của cách điện |
|---------------------|-----------------------------|---------------------|---------------------------|-----------------------------------|---|--|--|--|--|
| Tiết diện danh định | Số lượng sợi trong ruột dẫn | Đường kính ruột dẫn | Điện trở DC tối đa ở 200C | | | | | | |
| mm ² | N0 | mm | Ω /km | kN | mm | mm | mm | mm | kg |
| 16 | 7 | 4,75 | 1,91 | 2,2 | 1,3 | 1,07 | 1,9 | 7,9 | - |
| 25 | 7 | 6 | 1,2 | 3,5 | 1,3 | 1,07 | 1,9 | 9,2 | - |
| 35 | 7 | 7,1 | 0,868 | 4,9 | 1,3 | 1,07 | 1,9 | 10,3 | - |
| 50 | 7 | 8,3 | 0,641 | 7 | 1,5 | 1,25 | 2,1 | 11,9 | 100 |

| | | | | | | | | | |
|-----|----|------|-------|------|-----|------|-----|------|-----|
| 70 | 19 | 9,9 | 0,443 | 9,8 | 1,5 | 1,25 | 2,1 | 13,6 | 140 |
| 95 | 19 | 11,7 | 0,32 | 13,3 | 1,7 | 1,43 | 2,3 | 15,9 | 190 |
| 120 | 19 | 13,1 | 0,253 | 16,8 | 1,7 | 1,43 | 2,3 | 17,5 | 240 |
| 150 | 19 | 14,7 | 0,206 | 21 | 1,7 | 1,43 | 2,3 | 18,9 | 300 |

Đặc tính kỹ thuật của cáp:

| Tiết diện danh định | Khả năng mang tải cho phép mỗi pha (*) | | Bán kính uốn cong tối thiểu của bó cáp | | Tải kéo đứt nhỏ nhất của bó cáp (MBL) | | Đường kính bao ngoài tối đa của bó cáp | | Khối lượng cáp gằn đứng (*) | |
|---------------------|--|-----|--|-----|---------------------------------------|------|--|------|-----------------------------|------|
| | 2 | 4 | 2 | 4 | 2 | 4 | 2 | 4 | 2 | 4 |
| | Lỗi | Lỗi | Lỗi | Lỗi | Lỗi | Lỗi | Lỗi | Lỗi | Lỗi | Lỗi |
| mm ² | A | | mm | | kN | | mm | | kg/km | |
| 16 | 96 | 78 | 95 | 115 | 4,4 | 8,8 | 15,8 | 19,1 | 133 | 269 |
| 25 | 125 | 105 | 110 | 135 | 7 | 14 | 18,4 | 22,2 | 189 | 379 |
| 35 | 155 | 125 | 125 | 150 | 9,8 | 19,6 | 20,6 | 24,9 | 238 | 477 |
| 50 | 185 | 150 | 145 | 160 | 14 | 28 | 23,8 | 28,7 | 337 | 674 |
| 70 | 220 | 185 | 163 | 285 | 19,6 | 39,2 | 27,2 | 32,8 | 474 | 949 |
| 95 | 267 | 225 | 190 | 345 | 26,6 | 53,2 | 31,8 | 38,4 | 637 | 1275 |
| 120 | 309 | 260 | 210 | 380 | 33,6 | 67,2 | 35 | 42,2 | 780 | 1560 |
| 150 | 340 | 285 | 227 | 410 | 42 | 84 | 37,8 | 45,6 | 959 | 1920 |

Yêu cầu Cáp điện AXV/DSTA – 0,6/1 KV

- Cáp điện lực, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng kim loại, vỏ PVC.
- Cáp AXV/DSTA, CXV/DSTA dùng cho hệ thống truyền tải và phân phối điện ngầm, cáp điện áp 0,6/1 kV, lắp đặt cố định.

- Tiêu chuẩn áp dụng:

+ TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

+ TCVN 6612/ IEC 60228

Cấu trúc:



Đặc tính kỹ thuật

+ Cáp điện áp U₀/U: 0,6/1 kV.

+ Điện áp thử: 3,5 kV (5 phút).

+ Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép của ruột dẫn là 90oC.

+ Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là 250oC.

Đặc tính kỹ thuật của cáp:

| Ruột dẫn | | | | Chiều dày cách điện danh nghĩa | Chiều dày băng thép danh nghĩa | Chiều dày vỏ danh nghĩa | Đường kính tổng gần đúng(*) | Khối lượng cáp gần đúng(*) |
|----------------------|----------------------------------|---------------------------------|----------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-------------------------|-----------------------------|----------------------------|
| Tiết diện danh nghĩa | Số sợi/Đường kính sợi danh nghĩa | Đường kính ruột dẫn gần đúng(*) | Điện trở DC tối đa ở 20 0C | | 4 Lõi | 4 Lõi | 4 Lõi | 4 Lõi |
| mm ² | N0/mm | mm | Ω/km | mm | mm | mm | mm | kg/km |
| 10 | CC | 3,75 | 3,08 | 0,7 | 0,2 | 1,8 | 18,7 | 487 |
| 16 | CC | 4,65 | 1,91 | 0,7 | 0,2 | 1,8 | 20,9 | 609 |
| 25 | CC | 5,8 | 1,2 | 0,9 | 0,2 | 1,8 | 24,6 | 822 |
| 35 | CC | 6,85 | 0,868 | 0,9 | 0,2 | 1,8 | 27,2 | 980 |
| 50 | CC | 8 | 0,641 | 1 | 0,2 | 1,9 | 30,6 | 1256 |
| 70 | CC | 9,7 | 0,443 | 1,1 | 0,2 | 2 | 35,9 | 1715 |
| 95 | CC | 11,3 | 0,32 | 1,1 | 0,5 | 2,2 | 41,2 | 2643 |
| 120 | CC | 12,8 | 0,253 | 1,2 | 0,5 | 2,4 | 45,9 | 3196 |
| 150 | CC | 14,13 | 0,206 | 1,4 | 0,5 | 2,5 | 50,9 | 3839 |
| 185 | CC | 15,7 | 0,164 | 1,6 | 0,5 | 2,7 | 56 | 4541 |
| 240 | CC | 18,03 | 0,125 | 1,7 | 0,5 | 2,9 | 62,9 | 5664 |
| 300 | CC | 20,4 | 0,1 | 1,8 | 0,5 | 3,1 | 69,5 | 6857 |
| 400 | CC | 23,2 | 0,0778 | 2 | 0,5 | 3,4 | 78,5 | 8529 |

Yêu cầu cáp điện CXV – 0,6/1 KV

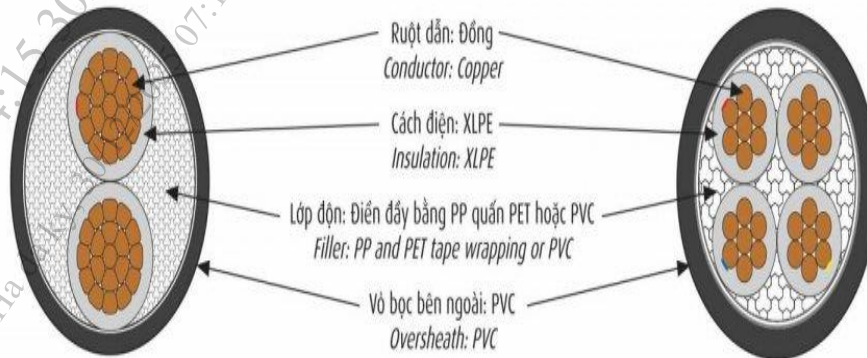
- Cáp điện lực, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC

- Tiêu chuẩn áp dụng:

+ TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

+ TCVN 6612/ IEC 60228

- Cấu trúc



- Đặc tính kỹ thuật:

- Cáp điện áp U_0/U : 0,6/1 kV.

- Rated voltage U_0/U : 0,6/1 kV.

- Điện áp thử: 3,5 kV (5 phút).
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép của ruột dẫn là 90°C.
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là 250°C.
- Test voltage: 3,5 kV (5 minutes).
- Maximum conductor temperature for normal operation is 90°C.
- Maximum conductor temperature for short-circuit (5s maximum duration) is 250°C.

- CÁP CXV - 1 ĐẾN 4 LỖI.

CXV CABLE – 1 TO 4 CORES.

| Ruột dẫn Conductor | | | | Chiều dày cách điện đanh nghĩa | Chiều dày vỏ danh nghĩa | | | | Đường kính tổng gần đúng ^(*) | | | | Khối lượng cáp gần đúng ^(*) Approx. mass | | | |
|------------------------------------|---|---|---|---|----------------------------|------------------|------------------|------------------|--|------------------|------------------|------------------|---|------------------|------------------|------------------|
| Tiết diện đanh nghĩa a | Số sợi/Đườ ng kính sợi danh nghĩa | Đường kính ruột dẫn gần đúng ^(*) | Điện trở DC tối đa ở 20 ^o C | | 1 Lõi Core | 2 Lõi Core | 3 Lõi Core | 4 Lõi Core | 1 Lõi Core | 2 Lõi Core | 3 Lõi Core | 4 Lõi Core | 1 Lõi Core | 2 Lõi Core | 3 Lõi Core | 4 Lõi Core |
| mm ² | N ^o /mm | mm | Ω/k m | mm | mm | mm | mm | mm | mm | mm | mm | mm | kg/k m | kg/k m | kg/k m | kg/k m |
| 16 | 7/CC | 4,65 | 1,15 | 0,7 | 1,4 | 1,8 | 1,8 | 1,8 | 8,4 | 15,5 | 16,5 | 18,1 | 188 | 427 | 577 | 743 |
| 25 | 7/CC | 5,8 | 0,72 7 | 0,9 | 1,4 | 1,8 | 1,8 | 1,8 | 9,9 | 18,6 | 19,9 | 21,8 | 283 | 640 | 876 | 1133 |
| 35 | 7/CC | 6,85 | 0,52 4 | 0,9 | 1,4 | 1,8 | 1,8 | 1,8 | 11,0 | 20,7 | 22,1 | 24,4 | 373 | 837 | 1156 | 1502 |
| 50 | 19/CC | 8,0 | 0,38 7 | 1,0 | 1,4 | 1,8 | 1,8 | 1,9 | 12,3 | 23,4 | 25,0 | 27,8 | 495 | 1107 | 1538 | 2016 |
| 70 | 19/CC | 9,7 | 0,26 8 | 1,1 | 1,4 | 1,8 | 1,9 | 2,0 | 14,2 | 27,2 | 29,3 | 32,6 | 706 | 1569 | 2208 | 2899 |
| 95 | 19/CC | 11,3 | 0,19 3 | 1,1 | 1,5 | 2,0 | 2,0 | 2,1 | 16,0 | 30,8 | 33,0 | 36,7 | 941 | 2090 | 2935 | 3858 |

**- CÁP CXV - 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH.
CORES.**

CXV CABLE – 3 PHASE +1NEUTRAL

| Tiết diện đanh định | Lõi pha – Phase conductor | | | | | Lõi trung tính – Neutral conductor | | | | | Chiề u dày vỏ đanh định | Đườn g kính tổng gần đúng đúng (*) | Khối lượng Cáp Gần Đúng (*) |
|------------------------------|---------------------------|---------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------------------|--------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|--|---|---|
| | Tiết diện | Số sợi/Đườ ng | Đường kính ruột dẫn | Chiều dày cách | Điện trở DC tối đa ở 20°C | Tiết diện | Số sợi/đường kính sợi | Đường kính ruột | Chiều dày cách | Điện trở DC tối | | | |

| | danh định | kính sợi danh nghĩa | gắn đúng (*) | điện danh định | | danh định | | dẫn gắn đúng (*) | điện danh định | đa ở 20°C | | | |
|----------------|-----------------|---------------------------|---------------------|-------------------|-------|-----------------|--------------------|----------------------|-------------------|--------------|-----|------|-------|
| | mm ² | N ⁰ /mm | mm | mm | Ω/km | mm ² | N ⁰ /mm | mm | mm | Ω/km | mm | mm | kg/km |
| 3x4 + 1x2,5 | 4 | 7/0,85 | 2,55 | 0,7 | 4,61 | 2,5 | 7/0,67 | 2,01 | 0,7 | 7,41 | 1,8 | 13,5 | 304 |
| 3x6 + 1x4 | 6 | 7/1,04 | 3,12 | 0,7 | 3,08 | 4 | 7/0,85 | 2,55 | 0,7 | 4,61 | 1,8 | 14,8 | 401 |
| 3x10 + 1x6 | 10 | 7/1,35 | 4,05 | 0,7 | 1,83 | 6 | 7/1,04 | 3,12 | 0,7 | 3,08 | 1,8 | 15,5 | 478 |
| 3x16 + 1x10 | 16 | 7/1,70 | 5,10 | 0,7 | 1,15 | 10 | 7/1,35 | 4,05 | 0,7 | 1,83 | 1,8 | 19,9 | 863 |
| 3x25 + 1x16 | 25 | CC | 6,0 | 0,9 | 0,727 | 16 | CC | 4,75 | 0,7 | 1,15 | 1,8 | 21,9 | 1089 |
| 3x35 + 1x16 | 35 | CC | 7,1 | 0,9 | 0,524 | 16 | CC | 4,75 | 0,7 | 1,15 | 1,8 | 23,9 | 1384 |
| 3x35 + 1x25 | 35 | CC | 7,1 | 0,9 | 0,524 | 25 | CC | 6,0 | 0,9 | 0,727 | 1,8 | 24,9 | 1489 |
| 3x50 + 1x25 | 50 | CC | 8,3 | 1,0 | 0,387 | 25 | CC | 6,0 | 0,9 | 0,727 | 1,8 | 27,4 | 1866 |
| 3x50 + 1x35 | 50 | CC | 8,3 | 1,0 | 0,387 | 35 | CC | 7,1 | 0,9 | 0,524 | 1,8 | 28,1 | 1967 |
| 3x70 + 1x35 | 70 | CC | 9,9 | 1,1 | 0,268 | 35 | CC | 7,1 | 0,9 | 0,524 | 1,9 | 31,5 | 2612 |
| 3x70 + 1x50 | 70 | CC | 9,9 | 1,1 | 0,268 | 50 | CC | 8,3 | 1,0 | 0,387 | 2,0 | 32,6 | 2757 |
| 3x95 + 1x50 | 95 | CC | 11,7 | 1,1 | 0,193 | 50 | CC | 8,3 | 1,0 | 0,387 | 2,1 | 36,1 | 3550 |
| 3x95 + 1x70 | 95 | CC | 11,7 | 1,1 | 0,193 | 70 | CC | 9,9 | 1,1 | 0,268 | 2,1 | 37,1 | 3767 |

Yêu cầu kỹ thuật đối với Cáp điện 2x1.5mm²

| Cáp điện 2x1.5mm ² | | | | | | |
|-------------------------------|------------------------------|-----------------------------|------|--|-------|---|
| A | Yêu cầu chung | | | | | |
| 1 | Model, nhà sản xuất, xuất xứ | Nhà thầu cung cấp thông tin | CTCB | Đạt: Cung cấp thông tin đầy đủ | Không | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc cam kết của nhà thầu/hãng cung cấp |
| | | | | Không đạt: Không cung cấp thông tin đầy đủ | | |
| 2 | Chủng loại cáp | 2x1.5mm ² | CTCB | Đạt: Đáp ứng | Không | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc |

| | | | | | | |
|----|---|--|------|--|-------|---|
| | | | | Không đạt: Không đáp ứng | | cam kết của nhà thầu/hãng cung cấp |
| 3 | Tiêu chuẩn áp dụng | TCVN 6610; TCVN 6612; IEC 60228 hoặc tương đương | CTCB | Đạt: Đáp ứng các tiêu chuẩn Không đạt: Không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn | Không | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc cam kết của nhà thầu/hãng cung cấp |
| 4 | Thử nghiệm sốc nhiệt và thử nghiệm độ bền kéo | Nhà thầu cung cấp đầy đủ các biên bản thí nghiệm | CTCB | Đạt: Cung cấp đầy đủ các biên bản thí nghiệm Không đạt: Không cung cấp đầy đủ biên bản thí nghiệm | Không | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc cam kết của nhà thầu/hãng cung cấp |
| B | Chi tiết các chỉ tiêu theo tiêu chuẩn | | | | | |
| B1 | Chỉ tiêu chung | | | | | |
| 1 | Cấp điện áp | 300/500V | CTCB | Đạt: \geq giá trị yêu cầu Không đạt: $<$ giá trị yêu cầu | Không | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc cam kết của nhà thầu/hãng cung cấp |
| 2 | Đường kính ngoài của cáp (mm) | Nhà thầu cung cấp thông tin | CTCB | Đạt: Cung cấp thông tin đầy đủ Không đạt: Không cung cấp thông tin đầy đủ | Không | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc cam kết của nhà thầu/hãng cung cấp |
| 3 | Khối lượng cáp (kg/km) | Nhà thầu cung cấp thông tin | CTCB | Đạt: Cung cấp thông tin đầy đủ Không đạt: Không cung cấp thông tin đầy đủ | Không | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc cam kết của nhà thầu/hãng cung cấp |

| | | | | | | |
|----|---|-----------------------------|------|---|-------|---|
| 4 | Nhiệt độ làm việc dài hạn | $\geq 70^{\circ}\text{C}$ | CTCB | Đạt: ≥ 70 độ C | Không | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc cam kết của nhà thầu/hãng cung cấp |
| | | | | Không đạt: < 70 độ C | | |
| B2 | Lỗi | | | | | |
| 1 | Kiểu loại cáp | Ruột mềm cấp 5 | CTCB | Đạt: Ruột mềm cấp 5 | Không | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc cam kết của nhà thầu/hãng cung cấp |
| | | | | Không đạt: Không đúng chủng loại ruột mềm cấp 5 | | |
| 2 | Vật liệu dẫn điện | Đồng | CTCB | Đạt: Đồng | Không | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc cam kết của nhà thầu/hãng cung cấp |
| | | | | Không đạt: Không đúng chủng loại đồng | | |
| 3 | Mặt cắt danh định (mm ²) | 2x1.5 | CTCB | Đạt: Đáp ứng | Không | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc cam kết của nhà thầu/hãng cung cấp |
| | | | | Không đạt: Không đáp ứng | | |
| 4 | Kết cấu (số sợi tối thiểu/mm ²) | Nhà thầu cung cấp thông tin | CTCB | Đạt: Cung cấp thông tin đầy đủ | Không | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc cam kết của nhà thầu/hãng cung cấp |
| | | | | Không đạt: Không cung cấp thông tin đầy đủ | | |
| 5 | Điện trở tại 20°C (Ω/km) | $\leq 13,3$ | CTCB | Đạt: Đáp ứng | Không | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc cam kết của nhà thầu/hãng cung cấp |
| | | | | Không đạt: Không đáp ứng | | |

| | | | | | | |
|----|---------------------------------------|---|------|-----------------------------|-------|---|
| 6 | Điện áp kiểm tra, không bị đánh thủng | 2500V/5 phút | CTCB | Đạt: $\geq 2500V/5$ phút | Không | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc cam kết của nhà thầu/hãng cung cấp |
| | | | | Không đạt: $< 2500V/5$ phút | | |
| B3 | Cách điện | | | | | |
| 1 | Loại cách điện | PVC | CTCB | Đạt: PVC | Không | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc cam kết của nhà thầu/hãng cung cấp |
| | | | | Không đạt: Không PVC | | |
| 2 | Bề dày cách điện trung bình (mm) | $\geq 0,7$ | CTCB | Đạt: Đáp ứng | Không | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc cam kết của nhà thầu/hãng cung cấp |
| | | | | Không đạt: Không đáp ứng | | |
| B4 | Vỏ bọc ngoài | | | | | |
| 1 | Loại vỏ bọc | PVC | CTCB | Đạt: PVC | Không | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc cam kết của nhà thầu/hãng cung cấp |
| | | | | Không đạt: Không PVC | | |
| 2 | Độ dính kết các vỏ bọc khi bóc tách | Khi tách lõi thì các vỏ bọc không dính vào nhau | CTCB | Đạt: Đáp ứng | Không | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc cam kết của nhà thầu/hãng cung cấp |
| | | | | Không đạt: Không đáp ứng | | |
| 3 | Bề dày vỏ bọc trung bình (mm) | $\geq 0,8$ | CTCB | Đạt: Đáp ứng | Không | Đánh giá dựa trên tài liệu kỹ thuật hoặc cam kết của nhà |

| | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|-----------------------|
| | | | | | | thầu/hãng cung cấp |
|--|--|--|--|--|--|-----------------------|

**1.6 Tiêu chuẩn điều hòa 12.000 Btu/h: Điều hòa 12.000 Btu/h do nhà thầu cung cấp phải đáp ứng các CHỈ TIÊU KỸ THUẬT đính kèm HSMT như sau:
+ PL11: CHỈ TIÊU KỸ THUẬT ĐIỀU HÒA TREO TƯỜNG**

2. Yêu cầu về tổ chức kỹ thuật thi công, giám sát;

a. Công tác chuẩn bị mặt bằng:

Sau khi nhận bàn giao mặt bằng thi công nhà thầu phải chuẩn bị mặt bằng xây dựng công trình, phải tính cả những nội dung liên quan đến mặt bằng xây dựng công trình như: Diện tích chứa vật tư vật liệu, bãi chứa đất, bãi thải, đường vận chuyển tạm thời, hệ thống đường dây thông tin tín hiệu, cáp thông tin, công trình thủy, công trình ngầm (nếu có), các diện tích cho các công trình phụ trợ khác... đúng theo bản vẽ tổ chức thi công được duyệt.

Trước khi thi công, Nhà thầu phải tiến hành việc giao nhận mốc, mặt bằng tọa độ từ phía Chủ đầu tư và Tư vấn thiết kế, Nhà thầu phải đóng thêm những cọc phụ cần thiết cho việc thi công, nhất là ở những chỗ đặc biệt như thay đổi độ dốc, chỗ đường vòng, nơi tiếp giáp nền đào và nền đắp...; Nhà thầu phải tiến hành di dời toàn bộ hệ thống cọc ra ngoài phạm vi thi công đảm bảo ở vị trí ổn định để tiện lợi cho việc khôi phục và theo dõi trong quá trình thi công. Những cọc mốc phải được dẫn ra ngoài phạm vi ảnh hưởng của xe máy thi công, phải cố định bằng những cọc, mốc phụ và được bảo vệ chu đáo để có thể nhanh chóng khôi phục lại những cọc mốc chính đúng vị trí thiết kế khi cần kiểm tra thi công. Tránh dẫn cọc phụ ra khỏi bãi, trên đường giao thông hiện tại và tới những nơi có khả năng lún, xói lở, trượt đất,...

Yêu cầu của công tác định vị, dựng khuôn là phải xác định được các vị trí: tim, trục công trình, chân ta luy nền đào, đỉnh mái ta luy đào, chiều rộng các rãnh biên, rãnh đỉnh, các mặt cắt ngang của phần đào hoặc đắp v.v...

Phải sử dụng máy đo đạc có độ chính xác thích hợp để định vị công trình. Nhà thầu phải có bộ phận đo đạc công trình thường trực ở công trường để theo dõi kiểm tra cọc mốc, cọc tim công trình trong suốt quá trình thi công.

Công trình xây dựng phải được treo biển báo tại công trường thi công. Nội dung biển báo theo quy định tại điều 109 – Luật Xây dựng 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014.

b. Yêu cầu về biện pháp tổ chức thi công tổng thể và các hạng mục:

Trước khi khởi công công trình, nhà thầu phải thành lập Ban chỉ huy tại công trường bao gồm đầy đủ các thành phần.

Tiền hành cụ thể hóa các bước trong thiết kế bản vẽ thi công và biện pháp thi công đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để làm căn cứ triển khai thi công và kiểm tra công việc thực hiện.

Khi xảy ra tình trạng tiến độ thi công bị chậm trễ thì nhà thầu phải lập lại biện pháp tổ chức thi công cho phù hợp theo yêu cầu mới với thủ tục như trên.

Đối với các hạng mục công trình hay một bộ phận công trình quan trọng, kỹ thuật phức tạp, nhà thầu phải lập thiết kế biện pháp thi công chi tiết trình cấp có thẩm quyền chấp thuận thì mới được triển khai thi công và đó là căn cứ để thực hiện kiểm tra nghiệm thu. Trong đó cần kê rõ số lượng nhân công, chất lượng về các máy móc thi công, trang thiết bị và dụng cụ kiểm tra, thí nghiệm đúng theo nội dung của HSDT.

Điều kiện làm việc cho cán bộ tư vấn giám sát: Trong thời gian thực hiện hợp đồng nhà thầu phải tạo mọi điều kiện thuận lợi, địa điểm làm việc, phương tiện đi lại trong phạm vi công trường cho tư vấn giám sát. Kinh phí nhà thầu tự cân đối trong giá bỏ thầu.

c. Người lao động:

Nhà thầu không được phép cho bất kỳ người không có trách nhiệm nào vào công trường và giao cho chỉ huy trưởng kiểm tra, giám sát người ra vào công trường. Tất cả nhân viên của Nhà thầu phải được trang bị bảo hộ lao động theo quy định.

Nhà thầu đảm bảo rằng nhân viên của Nhà thầu phải có kiểm tra sức khỏe đáp ứng cho công tác, qua kiểm tra sát hạch về an toàn lao động, đủ số lượng để đảm bảo thi công đúng tiến độ

Đội ngũ nhân viên kỹ thuật chính phải có trình độ chuyên môn nhất định và kinh nghiệm đối với công việc được giao.

d. Tổ chức kỹ thuật thi công:

Nhà thầu phải lập chương trình làm việc về biện pháp quản lý chất lượng, biện pháp đảm bảo tiến độ, biện pháp đảm bảo an toàn lao động, an ninh công trường, phòng chống cháy nổ và vệ sinh công trường.

Nhà thầu phải thực hiện đầy đủ khối lượng công trình theo kế hoạch đã đăng ký, đạt chất lượng và đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Nhà thầu chịu trách nhiệm lập quy trình thi công theo đúng yêu cầu kỹ thuật nhằm đảm bảo chất lượng cho từng loại công việc của từng hạng mục công trình trong hợp đồng.

Nhà thầu phải đảm bảo an toàn lao động, phòng chống cháy nổ và an ninh công trường theo Quyết định số 29/1999/QĐ-BXD ngày 22/10/1999 của Bộ Xây dựng ban hành quy chế bảo vệ môi trường ngành xây dựng.

- Nhà thầu phải thực hiện những quy định về vệ sinh và an toàn lao động theo TCVN 5308-91, Quy trình an toàn điện do EVN ban hành theo Quyết định số 1186/QĐ-EVN ngày 07/12/2011, QCVN QTĐ-5:2008/BCT –kiểm định trang thiết bị hệ thống điện, QCVN QTĐ-6:2008/BCT –vận hành, sửa chữa trang thiết bị hệ thống điện, QCVN QTĐ-7:2008/BCT-thi công các công trình điện.

Công trường phải được che chắn bụi và vật rơi từ trên cao, chống ồn và rung động quá mức theo TCVN 3985-85, phòng chống cháy theo TCVN3254-89, an toàn cháy nổ theo TCVN3255-86 trong quá trình thi công.

Nhà thầu phải lập biện pháp thi công trình chủ đầu tư phê duyệt trước khi thi công. Lưu ý biện pháp thi công phải phù hợp với đặc tính riêng của công trình cải tạo.

Nhà thầu phải gom rác, vật liệu phế thải vào nơi quy định, giữ cho công trường luôn sạch sẽ.

- **Khu vực thi công:** Nếu nhà thầu muốn dựng giàn giáo hoặc sử dụng khu đất hoặc khu công trình xung quanh thì phải có trách nhiệm và bổn phận thông báo, xin phép và đền bù mọi thiệt hại hoặc phải thanh toán mọi tổn phí có liên quan.

- **Việc bảo vệ nhà cửa và tài sản xung quanh công trình:**

**/ Quy định chung:* Nhà thầu phải lập biển báo thi công công trình tại khu vực đang thi công tiếp giáp với khu vực lân cận và phải đảm bảo rằng sẽ không gây thiệt hại hoặc trở ngại gì cho vùng lân cận. Nhà thầu cũng là người duy nhất chịu trách nhiệm về độ ổn định của mọi kết cấu của công trình và độ an toàn của hệ thống giàn giáo đang sử dụng để thi công.

**/ Điều tra thiệt hại:* Trước khi khởi công, Nhà thầu phải tiến hành điều tra đầy đủ về tình hình hiện trạng khu vực để biết trước các công tác thi công có gây ảnh hưởng đến xung quanh công trình hay không. Nội dung điều tra gồm: đo kích thước, chụp ảnh và tài liệu miêu tả mức độ thiệt hại và mọi chi tiết có liên quan đến việc thi công công trình. Các ảnh chụp và hình vẽ đầy đủ sẽ được lựa chọn để đưa vào Hồ sơ tình hình hiện trạng của các công trình, đường sá xung quanh tại thời điểm điều tra. Ghi rõ ngày tháng chụp ảnh hiện trạng.

- **Bảo vệ công tác thi công:** Công tác bảo vệ được áp dụng ngay sau khi vật tư, thiết bị được đưa đến công trường, công tác bảo vệ đó phải được duy trì có hiệu quả trong suốt thời gian thi công.

- **Bảo dưỡng và sử dụng đường công cộng của bên thứ ba**

**/ Nhà thầu phải chuẩn bị mọi máy móc, công cụ, phương tiện vận chuyển, nhân công và vật liệu cho việc thi công và hoàn thiện đúng tiến độ. Nhà thầu phải đảm bảo việc thi công của mình không làm ảnh hưởng đến giao thông và sinh hoạt của người dân.*

**/ Nhà thầu có trách nhiệm đảm bảo việc vận chuyển vật liệu vào ra công trường theo đúng các quy định của chính quyền địa phương.*

**/ Nhà thầu có trách nhiệm bảo dưỡng các đường giao thông công cộng và của bên thứ ba. Bồi thường, sửa chữa các hư hỏng, thanh toán các chi phí liên quan đến việc sử dụng các đường hay cơ sở giao thông bảo đảm sạch sẽ không dính các vật liệu thải trong quá trình vận chuyển vật liệu.*

3. Yêu cầu về biện pháp thi công:

3.1 Yêu cầu về thi công bê tông cốt thép.

- Nhà thầu nhận hồ sơ thiết kế, mặt bằng thi công, tim, cos công trình.
- Thi công theo đúng hồ sơ thiết kế (khi giác móng, mặt bằng thực tế sai với bản vẽ thiết kế phải báo thiết kế biết để bổ sung).
- Kiểm tra, nghiệm thu toàn bộ vật liệu như: sắt, xi măng, cát, đá, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật mới đưa vào sử dụng.
- Cốt thép đúng kích thước, chủng loại, số lượng theo hồ sơ thiết kế.
- Đào móng đủ độ sâu, có phương án thoát nước hố móng khi trời mưa.
- Ghép cốt pha móng đúng kích thước, kín khít và vững chắc.
- Căn chỉnh bu lông móng Mo đúng cao trình, bu lông thẳng đứng, không dịch chuyển khi đổ bê tông.
- Đổ bê tông đúng mức thiết kế, đúng kích thước.
- Lấp đất, hoàn trả mặt bằng thi công đảm bảo yêu cầu.
- Có đủ biện pháp an toàn lao động, vệ sinh môi trường xung quanh khu vực thi công.
- Tổ chức nghiệm thu khối lượng, chất lượng công việc xây dựng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo thiết kế.

3.2 Yêu cầu kỹ thuật về lắp dựng cột anten

- Nhà thầu phải có quy trình, biện pháp tổ chức thi công lắp dựng cột dưới đất và trên mái...
- Nhà thầu phải có đầy đủ máy móc, thiết bị thi công phục vụ cho công tác lắp dựng.
- Có đầy đủ biện pháp an toàn về máy móc, con người trong quá trình vận chuyển cột lên cao và khi lắp dựng cột.
- Kiểm tra lại cột về độ cong, vênh, các mối hàn trong quá trình vận chuyển.
- Lắp dựng theo đúng hồ sơ thiết kế: (đúng chiều cao, các phụ kiện lắp dựng, các thanh cánh, thanh giằng, thang leo...).
- Lắp dựng được tổ chức cùng với các biện pháp an toàn nghiêm ngặt, độ thẳng đứng của cột được nghiệm thu qua từng đợt. Độ lệch tâm cột tại độ cao bất kỳ đảm bảo. Độ siết chặt của bulong và các yêu cầu kỹ thuật khác.
- Lắp đặt dây chống sét cho cột phải được cố định vào thang cáp bằng lạt thít thép.
- Sơn lại cột những chỗ sứt sạt trong quá trình vận chuyển và lắp dựng.
- Bôi mỡ bảo quản cột, phụ kiện sau khi thi công xong.
- Có đủ biện pháp an toàn lao động, vệ sinh môi trường xung quanh khu vực thi công.
- Tổ chức nghiệm thu khối lượng, chất lượng công việc xây dựng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo thiết kế.

3.3 Yêu cầu về thi công hệ thống tiếp địa

- Yêu cầu thi công hệ thống tiếp địa theo đúng bản vẽ thiết kế.
- Đào rãnh rải dây tiếp địa, hố tiếp địa đúng kích thước, đúng vị trí và độ sâu theo thiết kế.

- Toàn bộ liên kết dây dẫn sét với cọc và tổ hợp dùng mỗi hàn hoá nhiệt đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Nghiệm thu công tác rải dây dẫn sét, hồ tiếp địa, đóng cọc tiếp địa, mỗi hàn phải đạt yêu cầu kỹ thuật mới được cho lấp đất.
- Đo và kiểm tra, nghiệm thu hệ thống tiếp địa đảm bảo yêu cầu điện trở nối đất $\leq 10\Omega$.
- Trường hợp không đảm bảo yêu cầu về điện trở nối đất thì báo cáo Chủ Đầu tư để thiết kế có phương án bổ sung.

3.4. Yêu cầu về sản xuất, gia công cột anten

Nhà thầu sản xuất cột anten theo đúng hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được duyệt đáp ứng tiêu chuẩn TCXDVN170:2022 Kết cấu thép - Gia công, lắp dựng và nghiệm thu - Yêu cầu kỹ thuật.

- Nhà thầu phải có quy trình sản xuất cột anten kèm theo thuyết minh đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.
- Nhà thầu phải có biện pháp tổ chức sản xuất cột anten trong đó thuyết minh rõ về nguồn nhân lực, máy móc thiết bị, nhà xưởng phục vụ sản xuất (*Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ phải có danh sách nhà thầu phụ kèm theo hồ sơ năng lực*).
- Sản xuất theo đúng hồ sơ thiết kế.
- Cột được kiểm tra chất lượng theo 3 bước: Nghiệm thu vật liệu đầu vào; Nghiệm thu trong quá trình sản xuất; Nghiệm thu thành phẩm. Cụ thể như sau:

✓ **Bước 1: Nghiệm thu vật liệu đầu vào:**

- + Kiểm tra hồ sơ pháp lý của vật liệu đầu vào (CO, CQ).
- + Kiểm tra số lượng, chủng loại và chỉ tiêu kỹ thuật vật liệu đầu vào.
- + Xây dựng phương án lưu và lấy mẫu ngẫu nhiên sản phẩm, để đánh giá chất lượng, nghiệm thu chất lượng cho sản phẩm, thuộc các hợp đồng mua đầu vào.

➔ **Kết luận và lập BBKT vật liệu đầu vào.**

- ✓ **Bước 2: Nghiệm thu trong quá trình sản xuất:** Trong giai đoạn này, công việc chính sẽ là kiểm soát nhà thầu dùng đúng chủng loại vật tư đã nghiệm thu trước đó và gia công theo đúng quy trình công nghệ được trình bày trong hợp đồng (*phương pháp gia công cấu kiện, quy cách hàn...*):

- + Kiểm tra xác xuất chủng loại vật tư đang được gia công, đảm bảo đúng với vật tư đã được nghiệm thu trước đó (*thông qua trực quan, nhãn mác của thép, que hàn, sơn...*).
- + Kiểm tra việc tuân thủ các quy trình công nghệ gia công vật liệu (*uốn nóng, đột, khoan...*).
- + Kiểm tra việc tuân thủ quy trình công nghệ hàn.
- + Kiểm tra bề mặt sản phẩm trước khi mạ (*các mối hàn phải được tẩy xỉ, bề mặt sản phẩm không được bám vảy hàn...*).
- + Kiểm tra việc tuân thủ quy trình mạ.
- + Kiểm tra chủng loại và quy trình sơn.

✓ **Bước 3: Nghiệm thu thành phẩm:**

- + Kiểm tra các hồ sơ liên quan trước đó.
- + Kiểm đếm số lượng hàng hoá của lô hàng.
- + Đánh giá tổng quan lô hàng bằng trực quan.
- + Lắp dựng thử và đánh giá.
- + Đo kiểm các cấu kiện đơn lẻ (kích thước, lớp mạ...).
- + Lấy mẫu đi thí nghiệm (mác thép, cấp độ bê tông...).

➔ **Kết luận và lập BBKT thành phẩm.**

- Có đầy đủ biện pháp an toàn về máy móc, con người trong quá trình vận chuyển cột lên cao và khi lắp dựng thử.
- Có đủ biện pháp an toàn lao động, vệ sinh môi trường xung quanh khu vực thi công.
- Tổ chức nghiệm thu khối lượng, chất lượng công việc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo thiết kế.

3.5 Yêu cầu về lắp đặt thiết bị

- Khi thực hiện quá trình lắp đặt tháo dỡ, thu hồi thiết bị, Nhà thầu thi công đúng theo phương án đảm bảo an toàn về con người, máy móc thiết bị đã đề ra, lắp đặt thiết bị đúng vị trí. Nếu có bất kỳ sự thay đổi nào phải được sự thống nhất, đồng ý của Chủ đầu tư mới được thi công tiếp.
- Trong quá trình lắp đặt phải hết sức cẩn thận, tránh va đập vào thiết bị đang hoạt động. Khi thi công dây quang và dây nguồn được cố định với khoảng cách an toàn đối với dây quang và dây nguồn đang hoạt động, không được chổng lên hoặc vắt chéo qua.
- Nếu xảy ra sự cố ảnh hưởng đến các thiết bị đang hoạt động hoặc gây mất thông tin trạm, phải liên hệ ngay với Chủ đầu tư và đề xin phương án xử lý kịp thời.
- Nhà thầu bố trí các thiết bị, máy móc phục vụ thi công theo từng giai đoạn thi công. Trước mỗi giai đoạn thi công khoảng 01 ngày nhà thầu phải chuẩn bị đầy đủ máy móc, thiết bị phục vụ thi công cho giai đoạn tiếp theo. Cụ thể: Khi thi công mỗi trạm BTS nhà thầu có các thiết bị cơ bản sau:

- 01 kìm ốp đầu cột
- 01 thước chỉnh tilt
- 01 La Bàn
- 01 máy đo luồng Data 34Mbp
- 01 Bộ dụng cụ thi công

4. Yêu cầu về chủng loại, chất lượng vật tư, máy móc, thiết bị:

- Đối với các loại vật tư khác do Nhà thầu tự cung cấp: Phải nêu được tên, chủng loại, yêu cầu đối với các vật tư chính cung cấp cho công trình. Đối với vật tư như cột bê tông, xi măng, cát đá, còn phải đảm bảo các tiêu chuẩn của nhà nước.
- + Vật liệu là sắt thép (trừ ống thép mạ kẽm và sắt thép sử dụng trong cấu kiện bê tông): Phải sơn phòng rỉ trước khi đưa ra hiện trường sử dụng.

- + Vật liệu cát, đá, sỏi phục vụ đổ bê tông phải rửa sạch, bê tông đổ đúng mức, thời gian bảo dưỡng đủ, đúng quy trình.
- + Các vật liệu này phải đảm bảo các tiêu chuẩn trong thiết kế kỹ thuật thi công, đồng thời phải đảm bảo các tiêu chuẩn của Nhà nước:
- Đối với máy móc thiết bị trước khi phục vụ thi công phải đảm bảo còn niên hạn sử dụng được bảo dưỡng định kỳ đảm bảo an toàn khi sử dụng.

5. Yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ:

Nhà thầu phải đảm bảo thực thi tất cả các biện pháp phòng chống cháy nổ theo đúng qui định hiện hành trong phạm vi công trường, xung quanh công trường xây dựng.

- Không được sử dụng điện quá công suất.
- Không được mang chất dễ cháy, dễ nổ vào khu vực công trường nếu chưa được phép.
- Không được tự ý đấu điện và sử dụng điện không đúng mục đích.
- Vật tư, nhiên liệu dễ gây cháy nổ phải để xa lửa, có hàng rào chắn và biển báo cấm, báo nguy hiểm.
- Nhà thầu phải đảm bảo thực thi tất cả các biện pháp phòng chống cháy nổ theo đúng qui định hiện hành trong phạm vi công trường, xung quanh công trường xây dựng.
- Phải có nội quy, quy chế trên công trường về phòng chống cháy nổ. Phải tổ chức cho cán bộ công nhân viên trên công trường học tập nghiêm túc và đầy đủ nội quy, quy chế về phòng chống cháy nổ đã đề ra.
- Tùy theo điều kiện cụ thể nhà thầu bố trí đầy đủ các dụng cụ phòng cháy chữa cháy tại hiện trường theo đúng quy định.
- Nhà thầu phải thực hiện đầy đủ trách nhiệm và lập báo cáo định kỳ về công tác PCCN trong suốt quá trình thi công theo đúng các quy định hiện hành.
- Tổ chức lực lượng chữa cháy tại chỗ, phương tiện tại chỗ để ứng phó kịp thời với các tình huống cấp bách trên công trường.
- Nhà thầu chịu hoàn toàn trách nhiệm về các vụ cháy, nổ xảy ra do lỗi của Nhà thầu.

6. Các yêu cầu về vệ sinh môi trường:

- Xe chở đất đá, vật thải phải được che chắn đúng quy định.
 - Đất đá, vật thải đổ ra phải để, đổ đúng nơi quy định.
 - Trong quá trình giải tỏa chướng ngại vật tại công trường, san dọn mặt bằng thi công hoặc khai quang mé nhánh cây xanh (nếu có):
- + *Nhà thầu phải lập phương án trong đó nêu rõ biện pháp tổ chức, tiến độ thực hiện các công việc trên (nếu có) để Bên giao thầu xem xét, giải quyết.*
 - + *Nhà thầu không được thực hiện các công việc trên nếu không được sự cho phép của Bên giao thầu hoặc của cơ quan quản lý có thẩm quyền.*

- Nhà thầu thi công xây dựng phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn và thu dọn hiện trường; nước thải, chất thải rắn và các loại chất thải khác phải được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường. Đối với những công trình xây dựng trong khu vực đô thị, phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định;
- Nhà thầu thi công xây dựng phải có trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp nhà thầu thi công xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền tạm ngừng thi công xây dựng và yêu cầu nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường;
- Người để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.
- Cam kết việc bồi thường thiệt hại do những vi phạm về vệ sinh môi trường do mình gây ra trong quá trình thi công xây dựng và vận chuyển vật liệu xây dựng;
- *Cam kết việc tuân thủ theo các quy định khác của pháp luật về bảo vệ môi trường và tuân thủ theo bảng đăng ký cam kết môi trường của Chủ Đầu tư với chính quyền địa phương nơi thi công công trình;*

Lưu ý: Các công việc trên nếu chưa được đề cập trong khối lượng mời thầu thì sẽ do Nhà thầu thực hiện với toàn bộ chi phí đã bao gồm trong giá dự thầu. Sau khi thi công xong, nhà thầu có trách nhiệm thu dọn và làm sạch hoàn trả mặt bằng thi công. Tất cả các máy móc thiết bị và các nguyên vật liệu phục vụ trong quá trình thi công phải được chuyển ra khỏi khu vực thi công.

7. Yêu cầu về an toàn lao động:

- Nhà thầu phải bố trí bảo đảm an toàn mọi dịch vụ công cộng và cá nhân tại các vùng lân cận của công trình trong suốt quá trình thi công. Nhà thầu cũng phải tự sửa chữa mọi hư hỏng do phía Nhà thầu gây ra hoặc phải chịu mọi phí tổn cho các vấn đề có liên quan.
- Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho con người và thiết bị là yêu cầu hàng đầu của Chủ đầu tư đối với Nhà thầu.
- Nhà thầu phải chỉ định ít nhất một kỹ sư an toàn cho công trình và bố trí đầy đủ giám sát an toàn cho từng nhóm công tác tại hiện trường.
- Kỹ sư an toàn và người giám sát an toàn phải thông thạo các quy định về điện, các quy trình kỹ thuật an toàn cũng như các phương tiện khác để tránh rủi ro tại hiện trường công tác.

- Tất cả các công nhân thực hiện các công việc trong hợp đồng đều phải được huấn luyện, hướng dẫn đầy đủ các quy trình, quy định về kỹ thuật điện, kỹ thuật an toàn điện . . và được kiểm tra xác nhận đảm bảo tiêu chuẩn về an toàn của các cấp có thẩm quyền theo đúng quy định hiện hành.
- Tổng quan, trong quá trình thực hiện hợp đồng, Nhà thầu phải chịu trách nhiệm:
 - + Tổ chức thực hiện đầy đủ các biện pháp an toàn trong quá trình thi công để đảm bảo an toàn tuyệt đối cho con người và thiết bị. Nhà thầu phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về an toàn tuyệt đối trong quá trình thi công công trình cũng như vận chuyển vật liệu, kể từ khi khởi công cho đến khi nghiệm thu hoàn thành và đưa công trình vào sử dụng. Nhà thầu phải tuyệt đối tuân thủ các quy định hiện hành về đảm bảo an toàn lao động. Nếu vi phạm sẽ bị xử lý theo các quy định hiện hành của của Nhà nước
 - + Sử dụng đúng biện pháp thi công theo yêu cầu kỹ thuật của mỗi loại hình công việc trong công trình.
 - + Nghiêm chỉnh sửa chữa, hoàn chỉnh các sai sót, tồn tại do cán bộ giám sát công trình của Chủ đầu tư phát hiện.
 - + Người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu phải trực tiếp kiểm tra khối lượng và chất lượng toàn bộ công việc mà nhóm công tác đã thực hiện để có biện pháp xử lý, hoàn chỉnh ngay trong ngày công tác.
 - + Nhà thầu phải thực hiện mọi biện pháp để bảo đảm an toàn lao động trong quá trình thi công trên phạm vi nhà thầu hoạt động bằng nguồn kinh phí của mình. Đồng thời phải chịu mọi phí tổn và trách nhiệm pháp lý trước bên mời thầu, chủ đầu tư, pháp luật về việc tai nạn xảy ra. Công nhân làm việc trên công trường phải được trang bị đầy đủ dụng cụ, thiết bị bảo hộ lao động, phải được đào tạo và có chứng chỉ về an toàn lao động.
 - + Thi công chú ý đảm bảo an toàn cho các công trình liên quan, phụ cận. Trên phạm vi nhà thầu hoạt động, nhà thầu phải thực hiện hoặc thuê đơn vị có chức năng thực hiện phương án bảo đảm giao thông và an toàn giao thông bằng nguồn kinh phí của mình, không để xảy ra tình trạng ách tắc giao thông hoặc mất an toàn giao thông. Nhà thầu phải chịu mọi phí tổn và trách nhiệm pháp luật trước bên mời thầu, chủ đầu tư, pháp luật về việc xảy ra ách tắc hoặc tai nạn giao thông.
 - + Thi công gần cột điện lưới phải có biện pháp đảm bảo an toàn điện theo các quy định về an toàn điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, cụ thể nhà thầu phải làm việc với đơn vị quản lý điện lực để thống nhất các biện pháp an toàn điện trước khi thi công.
 - + Nhà thầu không được có sai phạm về các vấn đề nêu trên dẫn đến các khiếu nại, kiện tụng từ phía người bị hại. Nếu để xảy ra tình trạng đó thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm đền bù về khoản thiệt hại đó. Nếu nhà thầu không giải quyết thỏa đáng thì bên mời thầu được quyền trích một phần trong khoản tiền trả cho nhà thầu để đền bù thay cho nhà thầu.

8. Biện pháp huy động nhân lực và thiết bị phục vụ thi công:

Nhà thầu phải có biện pháp huy động nhân lực, thiết bị để phục vụ thi công cho gói thầu. Nhà thầu thi công phải vạch kế hoạch thực hiện từng công việc, xác định rõ khối lượng dự kiến thực hiện, số lượng, chất lượng máy móc thiết bị thi công và công tác thí nghiệm để điều động nhân lực và máy thiết bị phục vụ thi công cho phù hợp. Kế hoạch đó phải được giao cho đội trưởng (hay tổ, nhóm) thi công và đưa vào sổ nhật ký thi công xây dựng công trình, đồng thời giao cho tư vấn giám sát một bản. Khi kết thúc thời gian đó phải đưa số liệu và kết quả thực hiện vào sổ nhật ký để theo dõi.

Các vị trí chức năng của cán bộ (Chỉ huy trưởng thi công, Phụ trách kỹ thuật, Cán bộ KCS, Kỹ thuật thi công trực tiếp...) bắt buộc phải có người thay thế khi đi vắng. Nhân lực thi công phải đầy đủ, có trình độ nghề nghiệp phù hợp với tính chất gói thầu.

Khả năng huy động của máy móc thiết bị: Nhà thầu tự có hoặc đi thuê thì phải có phương án kèm theo (Hợp đồng mua bán hoặc thuê mượn đối với một số thiết bị thi công chủ yếu theo yêu cầu của HSMT).

Biện pháp huy động nhân lực (cán bộ kỹ thuật, công nhân...) phục vụ thi công công trình: nhà thầu phải nêu rõ nhân sự thuộc biên chế của Nhà thầu hay nhân sự thuê ngoài. Nếu nhân sự thuê ngoài thì nhà thầu phải nêu rõ nguồn cung ứng các nhân sự đó.

9. Yêu cầu về biện pháp tổ chức thi công tổng thể và các hạng mục

Trước khi khởi công công trình, nhà thầu phải thành lập Ban chỉ huy tại công trường bao gồm đầy đủ các thành phần.

Tiến hành cụ thể hóa các bước trong thiết kế bản vẽ thi công và biện pháp thi công đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để làm căn cứ triển khai thi công và kiểm tra công việc thực hiện. Nhà thầu tiến hành đo đạc lại khoảng cách tại hiện trường trước khi thi công

Khi xảy ra tình trạng tiến độ thi công bị chậm trễ thì nhà thầu phải lập lại biện pháp tổ chức thi công cho phù hợp theo yêu cầu mới với thủ tục như trên.

Đối với các hạng mục công trình hay một bộ phận công trình quan trọng, kỹ thuật phức tạp, nhà thầu phải lập thiết kế biện pháp thi công chi tiết trình cấp có thẩm quyền chấp thuận thì mới được triển khai thi công và đó là căn cứ để thực hiện kiểm tra nghiệm thu. Trong đó cần kê rõ số lượng nhân công, chất lượng về các máy móc thi công, trang thiết bị và dụng cụ kiểm tra, thí nghiệm đúng theo nội dung của HSDT.

Điều kiện làm việc cho cán bộ tư vấn giám sát: Trong thời gian thực hiện hợp đồng nhà thầu phải tạo mọi điều kiện thuận lợi, địa điểm làm việc, phương tiện đi lại trong phạm vi công trường cho tư vấn giám sát. Kinh phí nhà thầu tự cân đối trong giá bỏ thầu

10. Yêu cầu về hệ thống kiểm tra, giám sát chất lượng của Nhà thầu:

- Lập hệ thống quản lý giám sát chất lượng phù hợp với yêu cầu, tính chất, quy mô công trình xây dựng, trong đó quy định trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận thi công xây dựng công trình trong việc quản lý chất lượng công trình xây dựng;
- Thực hiện các thí nghiệm kiểm tra vật liệu, cấu kiện, vật tư, thiết bị công trình, thiết bị công nghệ trước khi xây dựng và lắp đặt vào công trình xây dựng theo tiêu chuẩn và yêu cầu thiết kế;
- Lập và ghi nhật ký thi công xây dựng công trình theo quy định;
- Kiểm tra an toàn lao động, vệ sinh môi trường bên trong và bên ngoài công trường;
- Nghiệm thu nội bộ và lập bản vẽ hoàn công cho bộ phận công trình xây dựng, hạng mục công trình xây dựng và công trình xây dựng hoàn thành;
- Báo cáo chủ đầu tư về tiến độ, chất lượng, khối lượng, an toàn lao động và vệ sinh môi trường thi công xây dựng theo yêu cầu của chủ đầu tư;
- Chuẩn bị tài liệu làm căn cứ nghiệm thu theo quy định và lập phiếu yêu cầu chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu.
- Có biện pháp đảm bảo chất lượng thi công công trình, phải có bộ phận chuyên trách công tác quản lý chất lượng công trình của mình có đủ điều kiện và trình độ chuyên môn bảo đảm hoạt động có hiệu quả thiết thực, chụp ảnh, cập nhật lên phần mềm NonSAP để kiểm soát chất lượng công trình theo Phụ lục 01 của Hợp đồng.
- Nhà thầu phải trang bị đầy đủ thiết bị dụng cụ thí nghiệm kiểm tra chất lượng thi công. Nếu không có đầy đủ máy móc thiết bị thi công và thí nghiệm có chất lượng thì không được thi công. Nếu thuê loại dụng cụ thiết bị nào ở đâu thì phải ghi rõ trong HSDT ở bảng kê khai máy móc thiết bị, đồng thời đóng kèm HSDT bản cam kết hoặc hợp đồng nguyên tắc của đơn vị cho thuê thiết bị, máy móc để đảm bảo tính khả thi khi cần huy động.
- KCS của nhà thầu phải thực hiện đầy đủ, thường xuyên, đúng đắn và trung thực công tác thí nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu, chất lượng bán thành phẩm, chất lượng thi công công trình của nhà thầu theo đúng quy trình thi công và nghiệm thu đã quy định. Mọi thí nghiệm và kiểm tra nghiệm thu phải lập biên bản đầy đủ, chính xác.
- Nếu KCS hoặc TVGS phát hiện hoặc bất cứ trường hợp nào khác phát hiện chất lượng vật liệu hoặc thi công không đảm bảo yêu cầu thì nhà thầu phải có biện pháp sửa chữa triệt để và kịp thời thống nhất với TVGS giải quyết, lập biên bản đầy đủ về biện pháp sửa chữa, về chất lượng và khối lượng công việc đã làm.
- Nếu xảy ra sự cố chất lượng (sụp đổ, lún võng, nghiêng lệch, nứt vỡ, hay biến dạng lớn) thì nhà thầu không được tùy tiện xoá bỏ hiện trạng mà phải kịp thời báo cho Tư vấn giám sát cùng phối hợp giải quyết, phải lập biên bản và đưa vào hồ sơ hoàn công.
- Nhà thầu phải chỉ định ít nhất 2 cán bộ quản lý và phụ trách kỹ thuật, có trách nhiệm và có đủ kinh nghiệm làm việc liên tục tại hiện trường để giải quyết các vấn đề liên quan đến chất lượng và tay nghề.

- Nhà thầu phải đảm bảo rằng Bên giao thầu có thể liên hệ bằng điện thoại bất cứ lúc nào trong thời gian thực hiện hợp đồng, bao gồm cả ban đêm và ngày nghỉ, để giải quyết các trường hợp khẩn cấp và các phàn nàn phát sinh trong công việc.
- Nhà thầu phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu kiểm tra vận hành thử nghiệm các hệ thống kỹ thuật theo tiêu chuẩn và quy định về quản lý chất lượng xây dựng công trình hiện hành.
- Trong một số trường hợp đặc biệt, nếu giữa cán bộ giám sát công trình của Bên giao thầu và Nhà thầu có các ý kiến khác nhau, không thống nhất biện pháp giải quyết thì cán bộ giám sát công trình và Nhà thầu phải báo cáo ngay cho Bên giao thầu. Trong trường hợp này Bên giao thầu sẽ cử đại diện đến ngay hiện trường để xem xét và giải quyết.
- Nhà thầu phải chụp ảnh kiểm soát chất lượng thi công, cập nhật lên phần mềm None SAP theo Phụ lục 01 của Hợp đồng.

11. Các yêu cầu khác:

a. Kho bãi, lán trại phục vụ thi công của đơn vị trúng thầu

- Trong trường hợp trúng thầu, Nhà thầu sẽ tự sắp xếp chỗ làm việc, chỗ ăn ở và kho bãi tạm cho đơn vị mình. Tất cả nhà cửa, lán trại và kho bãi tạm do Nhà thầu dựng lên để phục vụ cho việc thi công xây dựng công trình phải tuân theo các qui định của địa phương về xây dựng, vệ sinh và các yêu cầu khác. Nhà thầu hoàn toàn chịu trách nhiệm với địa phương về các yêu cầu trên. Tất cả các lán trại của Nhà thầu sẽ được dọn đi khi không còn cần thiết và chỗ đó phải được dọn dẹp sạch sẽ, gọn gàng.
- Nhà thầu có trách nhiệm xây dựng và bảo dưỡng các đường giao thông tạm cho xe máy ra vào, hè rãnh, cua đường và các việc tương tự phục vụ cho công tác thi công. Sau khi kết thúc thi công cần phải hoàn trả lại hiện trạng đảm bảo như trước lúc thi công.
- Nhà thầu phải có biện pháp tổ chức thi công thích hợp để hạn chế tối đa ảnh hưởng đến giao thông và sinh hoạt của người dân và đảm bảo không làm hư hỏng các công trình lân cận. Nhà thầu chịu trách nhiệm bồi thường, sửa chữa tất cả các hư hỏng do nhà thầu gây ra và thanh toán các chi phí có liên quan. Việc sử dụng các đường giao thông công cộng phục vụ cho công tác thi công bảo đảm sạch sẽ không dính các vật liệu thải trong quá trình vận chuyển vật liệu và quá trình thi công.

b. Thời gian hoàn thành và nghiệm thu bàn giao

- Thời hạn khởi công: Theo lệnh khởi công công trình của bên giao thầu.
- Thời hạn hoàn thành: căn cứ thời hạn được chấp nhận trúng thầu.

- Nhà thầu phải tự tổ chức nghiệm thu các công việc xây dựng, đặc biệt các công việc, bộ phận bị che khuất; bộ phận công trình; các hạng mục công trình và công trình, trước khi yêu cầu Bên giao thầu nghiệm thu. Đối với những công việc xây dựng đã được nghiệm thu nhưng chưa thi công ngay thì trước khi thi công xây dựng phải nghiệm thu lại. Đối với công việc, giai đoạn thi công xây dựng sau khi nghiệm thu được chuyển nhà thầu khác thực hiện tiếp thì phải được nhà thầu đó xác nhận, nghiệm thu.

- Bên giao thầu có trách nhiệm tổ chức nghiệm thu công trình xây dựng kịp thời sau khi có phiếu yêu cầu nghiệm thu của Nhà thầu và có đầy đủ các tài liệu làm cơ sở phục vụ cho việc nghiệm thu đúng theo qui định hiện hành của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng. Nghiệm thu công trình xây dựng được phân thành:

* Nghiệm thu từng công việc xây dựng trong quá trình thi công xây dựng;

* Nghiệm thu bộ phận công trình xây dựng, giai đoạn thi công xây dựng;

* Nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng để đưa vào sử dụng.

- Các hạng mục công trình xây dựng hoàn thành và công trình xây dựng hoàn thành chỉ được phép đưa vào sử dụng sau khi được Bên giao thầu nghiệm thu và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành nghiệm thu (nếu có) theo qui định.

- Nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm lập bản vẽ hoàn công bộ phận công trình xây dựng và công trình xây dựng. Trong bản vẽ hoàn công phải ghi rõ họ tên, chữ ký của người lập bản vẽ hoàn công. Người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thi công xây dựng phải ký tên và đóng dấu. Bản vẽ hoàn công là cơ sở để thực hiện bảo hành và bảo trì.

- Bản vẽ hoàn công được người giám sát thi công xây dựng của Bên giao thầu ký tên xác nhận.

- Nhà thầu chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính trung thực và chuẩn xác của bộ hồ sơ hoàn công.

- Tất cả các thời hạn nêu trên bao gồm cả ngày Chủ Nhật và ngày Lễ..

c. Bảo hành xây lắp công trình

- Thời gian bảo hành: Tối thiểu 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu, bàn giao

- Phương thức bảo hành: Khi có yêu cầu về bảo hành, Nhà thầu phải cử chuyên gia trực tiếp thực hiện hoàn thành bảo hành không chậm quá 1 ngày kể từ khi được yêu cầu của Chủ đầu tư. Trong trường hợp nhà thầu không đáp ứng được việc bảo hành thì Chủ đầu tư có quyền thuê nhà thầu khác thực hiện. Toàn bộ kinh phí thuê này do nhà thầu chi trả.

d. Thay đổi thiết kế và xử lý các trường hợp phát sinh

Trong quá trình thi công, nếu Nhà thầu phát hiện có trở ngại về mặt kỹ thuật, có sai sót trong thiết kế hoặc có yêu cầu thay đổi thiết kế cho phù hợp với hiện

trường, Nhà thầu phải thông báo ngay cho Bên giao thầu để phối hợp với các thành viên tư vấn liên quan cùng thống nhất biện pháp giải quyết. Mọi trường hợp đều phải lập biên bản đề nghị sửa đổi, bổ sung thiết kế và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt thay đổi thiết kế, nếu có phát sinh khối lượng, Nhà thầu phối hợp với đơn vị thiết kế lập dự toán bổ sung. Dự toán bổ sung được lập căn cứ vào các đơn giá trúng thầu và các đơn giá khác tại thời điểm thi công được Bên giao thầu chấp thuận.

Nhà thầu phải tuân thủ tuyệt đối thiết kế trong hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công. Mọi trường hợp phát sinh, thay đổi, bổ sung so với thiết kế phải được sự chấp thuận của Bên giao thầu và đơn vị thiết kế trước khi thi công.

Thời gian lập, phê duyệt thiết kế và dự toán hiệu chỉnh, bổ sung không tính vào thời gian thi công công trình của Nhà thầu.

IV. Các bản vẽ.

Bộ bản vẽ Thiết kế kỹ thuật thi công của công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

CHƯƠNG IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU, DỰ THẦU VÀ HỢP ĐỒNG

| Stt | Biểu mẫu | Cách thức thực hiện | Trách nhiệm thực hiện | |
|-----|---|---------------------|-----------------------|----------|
| | | | Chủ đầu tư | Nhà thầu |
| 1 | Mẫu số 01B. Bảng kê hạng mục công việc (áp dụng hợp đồng theo đơn giá cố định) | Biểu mẫu đính kèm | x | |
| 2 | Mẫu số 02. Đơn dự thầu | | | x |
| 3 | Mẫu số 02A. Bản cam kết tính hợp lệ (Kèm theo đơn dự thầu đối với Nhà thầu là tổ chức) | | | x |
| 4 | Mẫu số 02B. Bản cam kết tính hợp lệ (Kèm theo đơn dự thầu đối với Nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo) | | | x |
| 5 | Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh | | | x |
| 6 | Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập) | Scan và đính kèm | | x |
| 7 | Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh) | | | x |
| 8 | Mẫu số 05. Hợp đồng trưng tự do nhà thầu thực hiện | Biểu mẫu đính kèm | | x |
| 9 | Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt | | | x |
| 10 | Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt | | | x |
| 11 | Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn | | | x |
| 12 | Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị thi công chủ yếu | | | x |
| 13 | Mẫu số 07. Hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành trong quá khứ | | | x |
| 14 | Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu | | | x |
| 15 | Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ | | | x |
| 16 | Mẫu số 09B. Bảng kê khai nhà thầu phụ đặc biệt | | | x |
| 17 | Mẫu số 09C. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu | | | x |

| | | | | |
|----|---|--|---|---|
| 18 | Mẫu số 10. Bảng tiến độ thực hiện | | | X |
| 19 | Mẫu số 11B. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng hợp đồng theo đơn giá cố định) | | | X |
| 20 | Mẫu số 13. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng | | | X |
| 21 | Mẫu số 14. Giấy ủy quyền | | | X |
| 22 | Mẫu số 15. Mẫu hợp đồng | | X | |

BẢNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC MỜI THẦU
(Áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các hạng mục xây lắp liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

| STT | Mô tả công việc mời thầu | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính |
|-----------|--|---|---------------------|-------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| I | Các hạng mục | | | |
| 1 | Hạng mục 1 | | | |
| 2 | Hạng mục 2 | | | |
| ... | ... | | | |
| II | Chi phí dự phòng^(*) | | | |
| | Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh: | | b1% | |

Ghi chú:

(1), (2), (4), (5) Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục, công việc cụ thể của từng hạng mục, đơn vị tính, khối lượng để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

Trường hợp thiết kế 3 bước và chủ đầu tư đã có thiết kế kỹ thuật làm cơ sở lập hồ sơ mời thầu cho gói thầu xây lắp này (chủ đầu tư chưa tổ chức lập thiết kế bản vẽ thi công), phạm vi công việc của gói thầu xây lắp này có thể bao gồm hạng mục công việc thiết kế bản vẽ thi công. Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần liệt kê hạng mục công việc thiết kế bản vẽ thi công trong Bảng khối lượng công việc mời thầu.

Trường hợp nhà thầu phải thực hiện thiết kế bản vẽ thi công để làm cơ sở thực hiện công việc xây lắp theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có) nhưng trong Bảng khối lượng công việc mời thầu không bao gồm nội dung công việc Thiết kế bản vẽ thi công thì nhà thầu được phân bổ giá của hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải thực hiện Thiết kế bản vẽ thi công và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng.

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương III E-HSMT hoặc trong hồ sơ

chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyển...) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(* Chi phí dự phòng: trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b1%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

ĐƠN DỰ THẦU ⁽¹⁾

Ngày: ____ [*Nhà thầu điền thông tin*]

Tên gói thầu: ____ [*Nhà thầu điền thông tin*]

Kính gửi: ____ [*Nhà thầu điền thông tin*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ [*Nhà thầu điền thông tin*], Mã số thuế: ____ [*Nhà thầu điền thông tin*] cam kết thực hiện gói thầu ____ [*Nhà thầu điền thông tin*] số E-TBMT: ____ [*Nhà thầu điền thông tin*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ [*Nhà thầu điền thông tin*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ [*Nhà thầu điền thông tin*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSMT: ____ [*Nhà thầu điền thông tin*]

Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ____ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽³⁾: ____ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền ký đóng dấu. Trường hợp mời thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, Đơn dự thầu theo webform của Hệ thống và được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSMT.

(2) Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.

(3) Trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

BẢN CAM KẾT TÍNH HỢP LỆ

Ngày: ____ [*Nhà thầu điền thông tin*]

Tên gói thầu: ____ [*Nhà thầu điền thông tin*]

Kính gửi: ____ [*Tên chủ đầu tư*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ [*Nhà thầu điền thông tin*], Mã số thuế: ____ [*Nhà thầu điền thông tin*] cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).
2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.
3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.
4. Không thuộc Danh sách cấm theo Quy chế LCNT;
5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);
7. Không thực hiện các hành vi bị cấm theo Quy chế LCNT.
9. Những thông tin kê khai trong E-HSMT là trung thực.
10. Trường hợp trúng thầu, E-HSMT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSMT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.
11. Nếu E-HSMT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT.
12. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu⁽⁵⁾.
13. Bố trí nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT.
14. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không bảo đảm uy tín và đưa vào danh sách cấm theo Quy chế LCNT, trừ trường hợp bất khả kháng⁽⁶⁾.

Ghi chú:

(5) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh mà E-HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu.

(6) Đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước thì sửa khoản này như sau: “Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không bảo đảm uy tín và đưa vào danh sách cấm theo Quy chế LCNT gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 9 của Quy chế LCNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 44 của Quy chế LCNT;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

THỎA THUẬN LIÊN DANH

Ngày: ____

Gói thầu: ____ [Nhà thầu điền thông tin]

Thuộc Dự án/khoản đầu tư: ____ [Nhà thầu điền thông tin]

Căn cứ⁽¹⁾ ____ .

Căn cứ⁽¹⁾ ____ .

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: ____ [Nhà thầu điền thông tin] với số E-TBMT: ____
[Nhà thầu điền thông tin].

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____ .

Mã số thuế: ____ ;

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____

Mã số thuế: ____ ;

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n: ____

Mã số thuế: ____ ;

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [*Nhà thầu điền thông tin*] thuộc Dự án/khoản đầu tư ____ [*Nhà thầu điền thông tin*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [*Ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [*ghi rõ hình thức xử lý khác*].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [*theo Bảng chỉ dẫn nhà thầu*] thuộc Dự án/khoản đầu tư ____ [*theo Bảng chỉ dẫn nhà thầu*] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ [*ghi tên thành viên lập liên danh*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽²⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.

[*-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;*

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia và ký các tài liệu trong quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [*ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)*].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây⁽³⁾:

| STT | Tên các thành viên trong liên danh | Nội dung công việc đảm nhận | Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu |
|-----|------------------------------------|-----------------------------|--|
| 1 | Tên thành viên đứng đầu liên danh | - ____ | - ____% |

| | | | |
|------------------|--------------------------------------|---|--------------------|
| | <i>(Hệ thống tự động trích xuất)</i> | - ____ | - ____% |
| 2 | Tên thành viên thứ 2 | - ____ - ____ | - ____% - ____% |
| | | | |
| Tổng cộng | | Toàn bộ công việc của gói thầu | 100% |

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
- Hủy thầu gói thầu ____ [theo Bảng chỉ dẫn nhà thầu] thuộc Dự án/khoản đầu tư ____ [theo Bảng chỉ dẫn nhà thầu] theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình thi công các hạng mục này.

Mẫu số 04A (Scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-CDNT]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;
2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 9 của Quy chế LCNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;
3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 44 của Quy chế LCNT;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;
5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Mẫu số 04B (Scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ___ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-CDNT]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ___ [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ___ [ghi tên dự án] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;
2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 9 của Quy chế LCNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;
3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 44 của Quy chế LCNT;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;
5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b khoản 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;

Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu;

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các

thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSDT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-CDNT.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là có điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

| | | |
|---|---|--|
| Tên và số hợp đồng | <i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i> | |
| Ngày ký hợp đồng | <i>[ghi ngày, tháng, năm]</i> | |
| Ngày hoàn thành | <i>[ghi ngày, tháng, năm]</i> | |
| Giá hợp đồng | <i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i> | Tương đương ____ VND |
| Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận | <i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i> | <i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i> Tương đương ____ VND |
| Tên Dự án/khoản đầu tư: | <i>[ghi tên đầy đủ của Dự án/khoản đầu tư có hợp đồng đang kê khai]</i> | |
| Tên Chủ đầu tư: | <i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i> | |
| Địa chỉ: | <i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i> | |
| Điện thoại/fax: | <i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i> | |
| E-mail: | <i>[ghi địa chỉ e-mail]</i> | |
| Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương II ⁽²⁾ | | |
| 1. Loại kết cấu, cấp công trình | <i>[Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này]</i> | |
| 2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện | <i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i> | |

| | |
|---|--------------------------------|
| 3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện | [ghi thông tin trong hợp đồng] |
| 4. Phương pháp, công nghệ | [ghi thông tin trong hợp đồng] |
| 5. Các nội dung khác | [ghi thông tin (nếu có)] |

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương II để làm cơ sở đánh giá.

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương II để chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu xếp thứ nhất và nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu có ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận và bị xử lý theo quy định tại Điều 9 của Quy định LCNT.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và nhân sự của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động nhân sự để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ nhân sự theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

| STT | Họ và Tên | Vị trí công việc |
|-----|---|---|
| 1 | [nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt đề xuất thực hiện gói thầu] | [ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu] |
| 2 | . | |
| ... | | |

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

| Thông tin nhân sự | | | | | | Công việc hiện tại | | | | | |
|-------------------|------------------------------|----------------------------|--------|-----------------------|-------------------------------|----------------------------|------------------------------------|-----------|---|--|------------------------|
| Stt | Tên | Căn cước công dân/Hộ chiếu | Vị trí | Ngày, tháng, năm sinh | Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn | Tên người sử dụng lao động | Địa chỉ của người sử dụng lao động | Chức danh | Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại | Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự) | Điện thoại/ Fax/ Email |
| 1 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 1] | | | | | | | | | | |
| 2 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 2] | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | |
| n | [ghi tên nhân sự chủ chốt n] | | | | | | | | | | |

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn kê khai tại Mẫu số 6C Chương IV) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

| STT | Tên nhân sự chủ chốt | Từ ngày | Đến ngày | Công ty/Dự án/Chức vụ/Hợp đồng/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan |
|-----|------------------------------|---------|----------|--|
| 1 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 1] | ... | ... | ... |
| | | | | |
| | | | | |
| 2 | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| ... | ... | | | |

Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp hoặc không liên quan với công việc đang yêu cầu.

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu trong quá trình đối chiếu tài liệu.

BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ THI CÔNG CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị thi công chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương II để chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị thi công chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu xếp thứ nhất và thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu có ý kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận và bị xử lý theo quy định tại Điều 9 của Quy định LCNT.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và thiết bị của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động thiết bị để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ thiết bị theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

| STT | Thông tin thiết bị | | | | | | | Hiện trạng | | |
|-----|--------------------|------------------|-----------------|-----------|--------------|-----------|---------|--------------------------------|--|--|
| | Loại thiết bị | Tên nhà sản xuất | Đời máy (model) | Công suất | Năm sản xuất | Tính năng | Xuất xứ | Địa điểm hiện tại của thiết bị | Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại | Nguồn thiết bị (Sở hữu của nhà thầu/đi thuê/cho thuê/chế tạo đặc biệt) |
| 1 | | | | | | | | | | |

| STT | Thông tin thiết bị | | | | | | | Hiện trạng | | |
|-----|--------------------|------------------|-----------------|-----------|--------------|-----------|---------|--------------------------------|--|--|
| | Loại thiết bị | Tên nhà sản xuất | Đời máy (model) | Công suất | Năm sản xuất | Tính năng | Xuất xứ | Địa điểm hiện tại của thiết bị | Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại | Nguồn thiết bị (Sở hữu của nhà thầu/đi thuê/cho thuê/chế tạo đặc biệt) |
| 2 | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | |

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

| Chủ sở hữu | | | | | | | Thỏa thuận |
|---------------|----------------|--------------------|---------------|--------|-------|--|------------|
| Loại thiết bị | Tên chủ sở hữu | Địa chỉ chủ sở hữu | Số điện thoại | Số Fax | Telex | Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

HỢP ĐỒNG XÂY LẮP, EPC, EC, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương II

- Không có hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương II.
- Có hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC đã ký nhưng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương II.

| Năm | Phần việc hợp đồng không hoàn thành | Mô tả hợp đồng | Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND) |
|-----|-------------------------------------|--|--|
| | | Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____ | |

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư phát hiện nhà thầu có hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

| Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ___ (nhà thầu điền nội dung này) | | | |
|---|---------------|---------------|---------------|
| Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT | | | |
| | Năm 1: | Năm 2: | Năm 3: |
| Tổng tài sản | | | |
| Tổng nợ | | | |
| Giá trị tài sản ròng | | | |
| Doanh thu hằng năm (không bao gồm cả thuế VAT) | | | |
| Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽²⁾ | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | | | |
| Lợi nhuận sau thuế | | | |

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ ⁽¹⁾

| STT | Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾ | Phạm vi công việc ⁽³⁾ | Khối lượng công việc ⁽⁴⁾ | Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾ | Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾ |
|-----|---------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|--|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |
| 4 | | | | | |
| ... | | | | | |

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu nhưng không được vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) quy định tại Mục 30.3 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh được sử dụng nhà thầu phụ đối với phần công việc đảm nhận theo tỷ lệ % quy định tại Mục 30.3 E-CDNT.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được nhà thầu phụ thì để trống cột này.

BẢNG KÊ KHAI NHÀ THẦU PHỤ ĐẶC BIỆT ⁽¹⁾

Nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2.3 Mục 2 Chương II.

| STT | Tên nhà thầu phụ đặc biệt ⁽²⁾ | Phạm vi công việc ⁽³⁾ | Khối lượng công việc ⁽⁴⁾ | Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾ | Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ đặc biệt ⁽⁶⁾ |
|-----|--|----------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|---|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |
| 4 | | | | | |
| ... | | | | | |

Ghi chú:

- (1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì kê khai theo Mẫu này.
- (2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ đặc biệt.
- (3) Chủ đầu tư ghi cụ thể tên hạng mục công việc sẽ được sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt.
- (4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt.
- (5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đặc biệt đảm nhận so với giá trị gói thầu.
- (6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

| STT | Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾ | Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾ | Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾ | Ghi chú |
|-----|--|--|---|---------|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |
| 4 | | | | |
| 5 | | | | |
| ... | | | | |

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Nhà thầu đề xuất tiến độ thực hiện phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư và phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu

| STT | Công trình | Địa điểm | Thời gian hoàn thành công trình | | Thời gian hoàn thành công trình do Nhà thầu đề xuất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực] |
|-----|------------|----------|--|---|--|
| | | | Thời gian hoàn thành công trình sớm nhất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực] | Thời gian hoàn thành công trình muộn nhất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực] | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | | | | | |

Ghi chú:

(2), (3), (4), (5): Chủ đầu tư ghi thông tin chi tiết.

(6): Nhà thầu đề xuất.

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU
(Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

| STT | Mô tả công việc mời thầu | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính | Đơn giá dự thầu | Thành tiền |
|--|--|---|---------------------|-------------|-----------------|---------------------|
| | | | | | | (Cột 4 x 6) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| I | Các hạng mục | | | | | A=A1+A2+... |
| I.1 | Hạng mục 1 | | | | | A1 |
| 1 | ... | | | | | |
| 2 | ... | | | | | |
| I.2 | Hạng mục 2 | | | | | A2 |
| 1 | ... | | | | | |
| 2 | ... | | | | | |
| .. | ... | | | | | ... |
| II | Chi phí dự phòng | | | | | |
| 1 | Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh ^(*) | | b1% | | | B1 = b1% x A |
| 2 | Chi phí công nhật | | | | | Y1 |
| 3 | Chi phí cho các khoản tạm tính khác | | | | | Y2 |
| Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)): | | | | | | X2=A+B1 |

Ghi chú:

(6), (7): nhà thầu ghi đơn giá dự thầu và thành tiền.

Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có).

(*): được trích xuất từ bảng mời thầu của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

054377_Nguyen Thanh Trung_14:15 30/12/2025
Ban Tong giam doc Luu Manh Ha da ky, 30/12/2025 07:11:49
054377_Nguyen Thanh Trung_14:15 30/12/2025
Ban Tong giam doc Luu Manh Ha da ky, 30/12/2025 07:11:49
054377_Nguyen Thanh Trung_14:15 30/12/2025
Ban Tong giam doc Luu Manh Ha da ky, 30/12/2025 07:11:49

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ [*ghi tên chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [*ghi tên, số hiệu gói thầu*], Chủ đầu tư ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] thông báo: Chúng tôi đã chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu ____ [*ghi tên, số hiệu gói thầu*] với giá hợp đồng là ____ [*ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*] với thời gian thực hiện gói thầu là ____ [*ghi thời gian thực hiện gói thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm⁽²⁾ ____ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng*].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 14 Chương IV của E-HSMT với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ [*ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mẫu số 17. Hợp đồng*].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Chủ đầu tư

[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

- [- Tham gia và ký các tài liệu trong quá trình thương thảo hợp đồng,
- Tham gia và ký các tài liệu quá trình hoàn thiện hợp đồng ...]⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của
nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá

trình thương thảo hợp đồng, hoàn thiện hợp đồng,... Giấy ủy quyền phải bảo đảm có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

054377_Nguyen Thanh Trung_14:15 30/12/2025
Ban Tong giam doc Luu Manh Ha da ky, 30/12/2025 07:11:49

054377_Nguyen Thanh Trung_14:15 30/12/2025
Ban Tong giam doc Luu Manh Ha da ky, 30/12/2025 07:11:49

054377_Nguyen Thanh Trung_14:15 30/12/2025
Ban Tong giam doc Luu Manh Ha da ky, 30/12/2025 07:11:49

HỢP ĐỒNG MẪU

(Hợp đồng mẫu được lập trên cơ sở mẫu hợp đồng xây lắp ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BXD ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng. Trong quá trình thực hiện, các văn bản Pháp luật tham chiếu trong hợp đồng mẫu này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội,

HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Số:

Gói thầu số

Thuộc:

GIỮA

TỔNG CÔNG TY MẠNG LƯỚI VIETTEL – CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN
CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

VÀ

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

PHẦN 1. THÔNG TIN GIAO DỊCH CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VÀ NHÀ THẦU

PHẦN 2. CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng

Điều 4. Thông báo

Điều 5. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng

Điều 6. Nội dung và khối lượng công việc

Điều 7. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng

Điều 8. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng

Điều 9. Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

Điều 10. Điều chỉnh đơn giá, khối lượng công việc, một số nội dung khác trong hợp đồng và giá hợp đồng xây dựng

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn (áp dụng đối với trường hợp Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê tư vấn giám sát thi công xây dựng)

Điều 14. Nhà thầu phụ

Điều 15. An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Điều 16. Điện, nước và an ninh công trường

Điều 17. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư

Điều 18. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu

Điều 19. Bảo hiểm và bảo hành

Điều 20. Rủi ro và bất khả kháng

Điều 21. Sự kiện bồi thường

Điều 22. Thưởng hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng

Điều 23. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp

Điều 24. Quyết toán và thanh lý hợp đồng

Điều 25. Hiệu lực của hợp đồng

Điều 26. Điều khoản chung

PHẦN 4. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Điều 5. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng

Điều 6. Nội dung và khối lượng công việc

Điều 7. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng

Điều 8. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng

Điều 9. Giá Hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

Điều 14. Nhà thầu phụ

Điều 21. Sự kiện bồi thường

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

| | |
|-----------------------------------|--|
| <i>ĐKC</i> | <i>Điều kiện chung</i> |
| <i>ĐKCT</i> | <i>Điều kiện cụ thể</i> |
| <i>E-HSMT</i> | <i>Hồ sơ mời thầu</i> |
| <i>E-HSDT</i> | <i>Hồ sơ dự thầu</i> |
| <i>Nghị định 37/2015/NĐ-CP</i> | <i>Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng</i> |
| <i>Nghị định 50/2021/NĐ-CP</i> | <i>Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng</i> |
| <i>Nghị định 06/2021/NĐ-CP</i> | <i>Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng</i> |
| <i>Nghị định 175/2024/NĐ-CP</i> | <i>Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng</i> |
| <i>Thông tư số 02/2023/TT-BXD</i> | <i>Thông tư số 02/2023/TT-BXD ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng</i> |

PHẦN 1. THÔNG TIN GIAO DỊCH CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VÀ NHÀ THẦU

Hôm nay, tại Văn phòng Tổng Công ty Mạng lưới Viettel, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. Chủ đầu tư: TỔNG CÔNG TY MẠNG LƯỚI VIETTEL – CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỆN THÔNG QUÂN ĐỘI.

Tên giao dịch: Tổng Công ty Mạng lưới Viettel

Đại diện là : Ông: Lưu Mạnh Hà Chức vụ: Tổng Giám đốc

Địa chỉ : Lô B1C cụm sản xuất tiêu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Tài khoản : 0081188889999

Mở tại Ngân hàng : Ngân hàng TMCP Quân đội – Sở giao dịch Hà Nội

Mã số thuế : 0100109106-012

Điện thoại : 024.62660049

Fax: 024.62660069

Và bên kia là:

2. Nhà thầu:

Tên giao dịch :

Đại diện là : Chức vụ:

Địa chỉ :

Tài khoản :

Mở tại ngân hàng :

(Đây là tài khoản duy nhất, không hủy ngang trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng)

Mã số thuế :

Điện thoại :

Hai bên cùng thống nhất ký hợp đồng thi công xây dựng của Gói thầu số

:..... thuộc như sau:

PHẦN 2. CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-BXD ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Quyết định số về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số của Tổng Công ty Mạng lưới Viettel của Tổng Công ty Mạng lưới Viettel;

Các văn bản liên quan khác.

PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 1.1. Bên là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu tùy theo ngữ cảnh (yêu cầu) diễn đạt.
- 1.2. Bảng tiên lượng là bảng kê chi tiết khối lượng và giá các công việc trong hợp đồng.
- 1.3. Bản vẽ thiết kế là tất cả các bản vẽ, bảng tính toán và thông tin kỹ thuật tương tự của công trình do Chủ đầu tư cấp cho Nhà thầu hoặc do Nhà thầu lập đã được Chủ đầu tư chấp thuận.
- 1.4. Biên bản nghiệm thu là biên bản được phát hành theo Điều 7 [Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng].

1.5. Chỉ dẫn kỹ thuật là tập hợp các yêu cầu kỹ thuật dựa trên các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng cho công trình, thiết kế xây dựng công trình để hướng dẫn, quy định về vật liệu, sản phẩm, thiết bị sử dụng cho công trình và các công tác thi công, giám sát, nghiệm thu công trình xây dựng.

1.6. Chủ đầu tư là Tổng Công ty Mạng lưới Viettel – Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội.

1.7. Công trình là các trạm được thi công theo thiết kế được duyệt mà Nhà thầu thi công theo hợp đồng.

1.8. Công trình tạm là các công trình phục vụ thi công công trình, hạng mục công trình.

1.9. Công trường là địa điểm Chủ đầu tư giao cho Nhà thầu để thi công công trình cũng như bất kỳ địa điểm nào khác được quy định trong hợp đồng [quy định tại ĐKCT].

1.10. Dự án là

1.11. Đại diện Chủ đầu tư là người được Chủ đầu tư nêu ra trong hợp đồng hoặc được ủy quyền theo từng thời gian và điều hành công việc thay mặt cho Chủ đầu tư.

1.12. Đại diện Nhà thầu là người được Nhà thầu nêu ra trong hợp đồng hoặc được Nhà thầu ủy quyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt Nhà thầu.

1.13. Đại diện nhà tư vấn là người được nhà tư vấn ủy quyền làm đại diện để thực hiện các nhiệm vụ do nhà tư vấn giao.

1.14. Hạng mục công trình là một công trình chính hoặc một phần công trình chính.

1.15. Hồ sơ dự thầu (hoặc Hồ sơ đề xuất) của Nhà thầu là toàn bộ tài liệu do Nhà thầu lập theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu (hoặc Hồ sơ yêu cầu) và được nộp cho Chủ đầu tư theo quy định tại Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu đính kèm.

1.16. Hồ sơ mời thầu (hoặc Hồ sơ yêu cầu) của Chủ đầu tư là toàn bộ tài liệu theo quy định tại Hồ sơ mời thầu của Chủ đầu tư đính kèm.

1.17. Hợp đồng là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và các tài liệu kèm theo theo quy định tại Điều 2 [Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên].

1.18. Luật là toàn bộ hệ thống luật pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

1.19. Ngày được hiểu là ngày dương lịch và tháng được hiểu là tháng dương lịch.

1.20. Ngày khởi công là ngày được thông báo theo khoản 8.2 [Ngày khởi công, thời gian thực hiện hợp đồng] [quy định tại ĐKCT].

1.21. Ngày làm việc là ngày dương lịch, trừ ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật.

1.22. Nhà thầu là đơn vị thực hiện gói thầu được quy định tại ĐKCT.

1.23. Nhà thầu phụ là Nhà thầu ký hợp đồng với Nhà thầu để thi công một phần công việc của Nhà thầu.

1.24. Nhà tư vấn là tổ chức, cá nhân do Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê để thực hiện một hoặc một số công việc chuyên môn liên quan đến việc quản lý thực hiện hợp đồng (Nhà tư vấn có thể là tư vấn quản lý dự án hoặc tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình).

1.25. Rủi ro và bất khả kháng được định nghĩa tại Điều 20 [Rủi ro và bất khả kháng].

1.26. Thay đổi là sự thay đổi (điều chỉnh) phạm vi công việc, chỉ dẫn kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, giá hợp đồng hoặc tiến độ thi công, các nội dung khác của hợp đồng có sự chấp thuận bằng văn bản của Chủ đầu tư.

1.27. Thiết bị của Chủ đầu tư là máy móc, phương tiện do Chủ đầu tư cấp cho Nhà thầu sử dụng để thi công công trình.

1.28. Thiết bị của Nhà thầu là toàn bộ thiết bị máy móc, phương tiện, xe cộ và các phương tiện, thiết bị khác yêu cầu phải có để Nhà thầu thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa bất cứ sai sót nào (nếu có).

1.29. Tư vấn thiết kế là tư vấn thực hiện việc thiết kế xây dựng công trình.

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

2.1. Hồ sơ hợp đồng xây dựng gồm thỏa thuận hợp đồng này và các tài liệu kèm theo hợp đồng quy định tại Khoản 2.3 Điều này

2.2. Tất cả các tài liệu nêu tại khoản 2.3 Điều này (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.

2.3. Các tài liệu kèm theo hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng, bao gồm:

a) Hợp đồng, các tài liệu kèm theo hợp đồng và các phụ lục hợp đồng (Thông số kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, mô tả công việc mời thầu nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu,...);

b) Thư chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng;

c) Biên bản thương thảo hợp đồng (nếu có);

đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

e) E-HSĐT và các văn bản làm rõ E-HSĐT của nhà thầu (nếu có);

g) E-HSMT và các tài liệu bổ sung E-HSMT (nếu có);

h) Các tài liệu khác có liên quan.

2.4. Các tài liệu kèm theo hợp đồng được áp dụng theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 2.3 Điều này.

Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng

3.1. Hợp đồng này chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3.2. Ngôn ngữ sử dụng cho hợp đồng là Tiếng Việt. Trường hợp có sử dụng từ hai thứ ngôn ngữ trở lên thì Tiếng Việt sẽ là ngôn ngữ ưu tiên áp dụng.

Điều 4. Thông báo

4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản. Thuật ngữ “bằng văn bản” hay “văn bản” là bản ghi bằng tay, đánh máy, được in ra hoặc thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và sau đó được lưu trữ lâu dài.

4.2. Thông báo của một bên phải được người đại diện có thẩm quyền hoặc người được ủy quyền ký kết sẽ được coi là có hiệu lực tại thời điểm bên còn lại nhận được thông báo đó.

Điều 5. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng

5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

Nhà thầu phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng tương đương 3% giá trị hợp đồng cho Chủ đầu tư trong vòngngày trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP [quy định tại ĐKCT]. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được Chủ đầu tư chấp thuận và phải tuân theo mẫu Bảo đảm thực hiện hợp đồng quy định tại Hồ sơ mời thầu. Trường hợp Nhà thầu là Nhà thầu liên danh thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ: Trường hợp Nhà thầu là nhà thầu liên danh thì từng thành viên phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Chủ đầu tư, mức bảo đảm tương ứng với phần giá trị hợp đồng mà mỗi thành viên thực hiện. Nếu liên danh có thỏa thuận nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng thì nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm cho Chủ đầu tư, từng thành viên nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho nhà thầu đứng đầu liên danh tương ứng với giá trị hợp đồng do mình thực hiện.

Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có giá trị và có hiệu lực tới khi Nhà thầu đã thi công hoàn thành công trình, hoặc hạng mục công trình tương ứng với hợp đồng đã ký kết, được Chủ đầu tư nghiệm thu và chuyển sang nghĩa vụ bảo hành công trình. Nếu các điều khoản của bảo lãnh thực hiện hợp đồng nêu rõ ngày hết hạn và Nhà thầu chưa hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng vào khoảng thời gian quy định tại ĐKCT trước ngày hết hạn, Nhà thầu sẽ phải gia hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho tới khi công việc đã được hoàn thành và mọi sai sót đã được sửa chữa xong.

Chủ đầu tư phải hoàn trả cho Nhà thầu bảo đảm thực hiện hợp đồng trong vòng 14 ngày kể từ ngày Nhà thầu đã hoàn thành các công việc theo hợp đồng và chuyển sang nghĩa vụ bảo hành công trình.

Nhà thầu sẽ không được nhận lại toàn bộ số tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp từ chối thực hiện hợp đồng đã có hiệu lực hoặc các trường hợp sau:

a) Nhà thầu không gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại đoạn trên;

b) Nhà thầu vi phạm các quy định trong Hợp đồng và/hoặc không có hành động để tiến hành sửa chữa, khắc phục trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư về việc sửa chữa những sai sót;

c) Nhà thầu không trả cho Chủ đầu tư các khoản nợ và/hoặc các khoản phải trả khác theo quy định tại Hợp đồng trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư.

d) Trường hợp Chủ đầu tư được quyền chấm dứt Hợp đồng theo khoản 17.2 [Chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư].

5.2. Bảo lãnh tiền tạm ứng

Trước khi Chủ đầu tư tạm ứng hợp đồng cho Nhà thầu thì Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh tạm ứng hợp đồng với giá trị và thời hạn quy định tại **ĐKCT** cho Chủ đầu tư trong vòng _____ ngày [*Ghi số ngày*] kể từ thời điểm hợp đồng này được ký bởi đại diện có thẩm quyền của các bên và phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 18 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 6 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP. Bảo lãnh tạm ứng hợp đồng phải đảm bảo vô điều kiện, không hủy ngang và phải được Chủ đầu tư chấp thuận về nội dung trước khi phát hành. Trường hợp Nhà thầu là nhà thầu liên danh thì từng thành viên trong liên danh phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh tạm ứng tiền tạm ứng với giá trị tương đương khoản tiền tạm ứng cho từng thành viên, trừ trường hợp các thành viên trong liên danh thỏa thuận để nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo lãnh tạm ứng hợp đồng cho Chủ đầu tư.

Bảo lãnh tiền tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tiền tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng. Nếu các điều khoản của bảo lãnh tiền tạm ứng nêu rõ ngày hết hạn và số tiền tạm ứng chưa được thu hồi hết trước ngày hết hạn, Nhà thầu sẽ phải gia hạn hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng cho tới khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng. Trường hợp số tiền tạm ứng vẫn chưa được thu hồi hết trước khi hết hạn Bảo lãnh tiền tạm ứng hoặc trước khi chấm dứt Hợp đồng (tùy từng trường hợp), khi đó toàn bộ khoản tiền tạm ứng chưa thu hồi này sẽ coi là khoản nợ đến hạn và Nhà thầu có nghĩa vụ hoàn trả cho Chủ đầu tư toàn bộ khoản tạm ứng chưa thu hồi này.

Giá trị của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng bao gồm cả dự phòng (nếu có) sẽ được khấu trừ tương ứng với giá trị giảm trừ tiền tạm ứng qua mỗi lần thanh toán (theo thỏa thuận của các bên) và đảm bảo thu hồi hết khi giá trị thanh toán khối lượng hoàn thành đạt 80% giá trị hợp đồng phù hợp quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 18 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP

Điều 6. Nội dung và khối lượng công việc

Nhà thầu thực hiện việc thi công xây dựng công trình theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được Chủ đầu tư chấp thuận

và biên bản thương thảo, đàm phán hợp đồng (nếu có), đảm bảo chất lượng, tiến độ, giá cả, an toàn và các thỏa thuận khác trong hợp đồng.

6.2. Nội dung và khối lượng công việc của hợp đồng thi công xây dựng bao gồm toàn bộ hoặc một số công việc sau và được quy định chi tiết tại ĐKCT và/hoặc Phụ lục của Hợp đồng này:

a) Bàn giao và tiếp nhận, quản lý mặt bằng xây dựng, tiếp nhận và bảo quản tim, cốt, mốc giới công trình;

b) Cung cấp vật liệu xây dựng, nhân lực, máy và thiết bị thi công để thi công xây dựng công trình theo hợp đồng;

c) Thi công xây dựng công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt và quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành;

d) Thực hiện trắc đạc, quan trắc công trình theo yêu cầu thiết kế. Thực hiện thí nghiệm, kiểm tra chạy thử đơn động và chạy thử liên động theo kế hoạch trước khi đề nghị nghiệm thu;

đ) Kiểm soát chất lượng công việc xây dựng và lắp đặt thiết bị; giám sát thi công xây dựng công trình đối với công việc xây dựng do Nhà thầu phụ thực hiện trong trường hợp là Nhà thầu chính hoặc tổng thầu;

e) Xử lý, khắc phục các sai sót, khiếm khuyết về chất lượng trong quá trình thi công xây dựng (nếu có);

g) Thí nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng;

h) Thực hiện nghiệm thu công việc chuyển bước thi công, nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận công trình xây dựng, nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng;

i) Thực hiện các công tác bảo đảm an toàn, bảo vệ và vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ;

k) Bảo vệ công trường, mặt bằng thi công trong phạm vi hợp đồng thi công;

l) Thực hiện công tác bảo đảm an ninh trật tự cho khu vực công trường;

m) Hợp tác với các Nhà thầu khác trên công trường (nếu có);

n) Thu dọn công trường và bàn giao sản phẩm xây dựng sau khi hoàn thành;

o) Các công việc khác trong quá trình thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận của hợp đồng, các tài liệu kèm theo hợp đồng và quy định của pháp luật.

6.3. Phạm vi công việc thực hiện đối với hợp đồng thi công xây dựng: Là việc cung cấp vật liệu xây dựng, nhân lực, máy và thiết bị thi công và thi công xây dựng công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt. Trường hợp Chủ đầu tư cung cấp vật liệu, thiết bị thi công,... được quy định tại ĐKCT.

Điều 7. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng

7.1. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của hợp đồng thi công xây dựng

a) Công trình phải được thi công theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được nêu trong Hồ sơ mời thầu phù hợp với hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng cho dự án/BCKTKT và các quy định về chất lượng công trình xây dựng của nhà nước có liên quan; Nhà thầu phải có sơ đồ và thuyết minh hệ thống quản lý chất lượng thi công, giám sát chất lượng thi công của mình. Đối với các công trình lắp đặt, hàn nối Nhà thầu thực hiện theo chỉ dẫn của nhân viên PKTHT VT tỉnh/TP.

b) Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư các kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm của công việc hoàn thành theo yêu cầu của Chủ đầu tư và Pháp luật liên quan. Các kết quả thí nghiệm này phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm hợp chuẩn theo quy định (nếu có)

c) Nhà thầu đảm bảo vật tư, thiết bị do Nhà thầu cung cấp có nguồn gốc xuất xứ như quy định của hồ sơ hợp đồng.

d) Nhà thầu phải tổ chức lực lượng kiểm soát chất lượng thi công, chụp ảnh theo phụ lục hướng dẫn đính kèm, cập nhật lên phần mềm NonSAP của Chủ đầu tư.

7.2. Kiểm tra, giám sát của Chủ đầu tư

a) Chủ đầu tư được quyền vào các nơi trên công trường và các nơi khai thác nguyên vật liệu tự nhiên của Nhà thầu phục vụ cho gói thầu để kiểm tra;

b) Trong quá trình sản xuất, gia công, chế tạo và xây dựng ở khu vực, trên công trường được quy định trong hợp đồng Chủ đầu tư được quyền kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật liệu và kiểm tra quá trình gia công, chế tạo thiết bị, sản xuất vật liệu.

Nhà thầu phải tạo mọi điều kiện cho người của Chủ đầu tư để tiến hành các hoạt động này, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện đi lại ở khu vực trên công trường, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm nghĩa vụ hoặc trách nhiệm của Nhà thầu.

Đối với các công việc mà người của Chủ đầu tư được quyền xem xét đo lường và kiểm định, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết khi bất kỳ công việc nào như vậy đã xong và trước khi được phủ lập, hoặc không còn được nhìn thấy hoặc đóng gói để lưu kho hoặc vận chuyển. Chủ đầu tư phải tiến hành ngay việc kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định không được chậm trễ mà không cần lý do, hoặc thông báo ngay cho Nhà thầu việc Chủ đầu tư không kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định để Nhà thầu có thể tiếp tục các công việc tiếp theo. Trong trường hợp Chủ đầu tư không tham gia quá trình này thì Chủ đầu tư không được khiếu nại về các vấn đề trên.

7.3. Nghiệm thu sản phẩm các công việc hoàn thành: Theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và Nghị định số 06/2021/NĐ-CP. Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của hợp đồng là các bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi, bổ sung được Chủ đầu tư chấp thuận); thuyết minh kỹ thuật; các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; chứng chỉ kết quả thí nghiệm; biểu mẫu hồ sơ nghiệm thu bàn giao và các quy định khác có liên quan.

- Đối với các vật tư B cấp (cột anten/ phòng máy lắp ghép/ điều hòa...):
 - + Nghiệm thu theo các CHỈ TIÊU KỸ THUẬT (CTKT) của Bên A.
 - + Kiểm tra, nghiệm thu:

Trước khi đưa vật tư B cấp vào lắp đặt, các Bên sẽ kiểm tra và nghiệm thu vật tư B cấp theo CTKT của Bên A và lập thành Biên bản nghiệm thu kiểm tra vật tư B cấp.

Trường hợp kết quả kiểm tra chứng tỏ rằng vật tư B cấp không đáp ứng yêu cầu của CTKT, Bên B, bằng chi phí của mình có trách nhiệm hoàn thành sửa chữa, khắc phục, bổ sung hoặc thay thế vật tư B cấp không đáp ứng hoặc thay thế toàn bộ vật tư B cấp bằng vật tư B cấp phù hợp với quy định của CTKT trong thời hạn ≤ 7 ngày. Trường hợp ngày Bên A nhận được vật tư B cấp thay thế/bổ sung/ khắc phục chậm trễ > 7 ngày, Bên B sẽ chịu phạt giao chậm như quy định tại Điều 22.

Sau khi thay thế và/hoặc bổ sung và/hoặc khắc phục và/hoặc sửa chữa mà vật tư B cấp vẫn không đáp ứng yêu cầu quy định trong CTKT hoặc thời gian Bên B sửa chữa/ khắc phục/ thay thế không đáp ứng về thời gian như trên (≤ 7 ngày), Bên A có quyền từ chối một phần hoặc toàn bộ vật tư B cấp và chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng và Bên B chịu trách nhiệm như quy định tại Điều 18.

7.4. Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng [quy định tại ĐKCT].

7.5. Trách nhiệm của Nhà thầu đối với các sai sót

a) Bằng kinh phí của mình Nhà thầu phải hoàn thành các công việc còn tồn đọng vào ngày đã nêu trong biên bản nghiệm thu, bàn giao trong khoảng thời gian hợp lý mà Chủ đầu tư yêu cầu nhưng đảm bảo không vượt quá khoảng thời gian thực hiện các công việc còn tồn đọng đó quy định trong hợp đồng.

b) Trường hợp không sửa chữa được sai sót

- Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có thể ấn định ngày để sửa chữa các sai sót hay hư hỏng và thông báo cho Nhà thầu biết về ngày này.

- Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng vào ngày đã được thông báo, Chủ đầu tư có thể tự tiến hành công việc hoặc thuê người khác sửa chữa và Nhà thầu phải chịu mọi chi phí (Nhà thầu không được kiến nghị về chi phí sửa chữa nếu không cung cấp được tài liệu chứng minh sự thiếu chính xác trong cách xác định chi phí sửa chữa của Chủ đầu tư), Nhà thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về công việc sửa chữa nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tiếp tục nghĩa vụ của mình đối với công trình theo hợp đồng.

c) Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc Chủ đầu tư không sử dụng được công trình hay phần lớn công trình cho mục đích đã định thì Chủ đầu tư sẽ chấm dứt hợp đồng; khi đó, Nhà thầu sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Chủ đầu tư theo hợp đồng và theo các quy định pháp luật.

d) Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa ngay trên công trường được và được Chủ đầu tư đồng ý, Nhà thầu có thể chuyển khỏi công trường thiết bị hoặc cấu kiện bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa.

7.6. Các kiểm định thêm

Nếu việc sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng làm ảnh hưởng đến sự vận hành của công trình, Chủ đầu tư có thể yêu cầu tiến hành lại bất cứ cuộc kiểm định nào nêu trong hợp đồng, bao gồm cả các cuộc kiểm định khi hoàn thành và kiểm định sau khi hoàn thành. Yêu cầu này được thông báo trong khoảng thời gian 30 ngày sau khi đã sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng.

Các kiểm định này phải được tiến hành theo các điều kiện được áp dụng cho các kiểm định trước, chỉ khác là được tiến hành bằng kinh phí của Nhà thầu.

7.7. Những nghĩa vụ chưa được hoàn thành

Sau khi đã cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao, mỗi bên sẽ phải chịu trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ vẫn chưa được thực hiện tại thời điểm đó. Hợp đồng vẫn được coi là có hiệu lực đối với nội dung và phạm vi của những nghĩa vụ chưa được hoàn thành.

Điều 8. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng

8.1. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng thi công xây dựng theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

8.2. Ngày khởi công, thời gian thực hiện hợp đồng

Ngày khởi công công trình là ngày được quy định tại ĐKCT]

Nhà thầu sẽ bắt đầu tiến hành thi công xây dựng công trình ngay sau ngày khởi công và sẽ thực hiện thi công xây dựng công trình đúng thời gian thực hiện hợp đồng mà không được chậm trễ.

Nhà thầu phải hoàn thành toàn bộ công việc theo nội dung của hợp đồng trong khoảng thời gian quy định tại ĐKCT. Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trên bao gồm cả thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, tết theo quy định pháp luật và không bao gồm thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng.

8.3. Tiến độ thực hiện hợp đồng

Căn cứ vào thời gian thực hiện hợp đồng Nhà thầu phải lập tiến độ chi tiết để trình cho Chủ đầu tư trong vòng 05 ngày sau ngày ký Hợp đồng này, Nhà thầu cũng phải trình tiến độ thi công đã được sửa đổi nếu tiến độ thi công trước đó không phù hợp với tiến độ thực tế hoặc không phù hợp với nghĩa vụ của Nhà thầu. Trừ khi được quy định khác trong hợp đồng, mỗi bản tiến độ thi công sẽ bao gồm trình tự thực hiện công việc của Nhà thầu và thời gian thi công cho mỗi giai đoạn chính của công trình;

b) Báo cáo định kỳ:

Theo tần suất quy định tại ĐKCT, Nhà thầu phải nộp báo cáo định kỳ theo mẫu của Chủ đầu tư có xác nhận của NTVGSTCXD.

Báo cáo định kỳ của Nhà thầu phải thể hiện:

- Tiến độ thực tế của các công tác chính được triển khai trong kỳ báo cáo so với tiến độ quy định tại bản tiến độ thi công được duyệt;

- Biện pháp tổ chức thi công trên công trường và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình;
 - Thống kê tồn tại, khiếm khuyết về chất lượng thi công của các công tác triển khai trong kỳ báo cáo;
 - Kết quả thực hiện công an toàn lao động; phòng chống cháy nổ,... trên công trường,...
 - Thống kê các khoản phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại phát sinh trong kỳ báo cáo.
- c) Nhà thầu được phép điều chỉnh tiến độ chi tiết theo tuần, tháng nhưng phải phù hợp với tiến độ tổng thể của hợp đồng.

Nhà thầu phải thực hiện theo tiến độ thi công và nghĩa vụ của mình theo hợp đồng. Nếu bản tiến độ thi công này không phù hợp với hợp đồng thì Chủ đầu tư sẽ thông báo cho Nhà thầu trong vòng 05 ngày sau khi nhận được bản tiến độ thi công của Nhà thầu và các bên thống nhất về tiến độ thi công phù hợp với thực tế. Chủ đầu tư sẽ được phép dựa vào bản tiến độ thi công phù hợp với thực tế này để yêu cầu Nhà thầu thực hiện theo tiến độ của hợp đồng.

Trường hợp Nhà thầu thông báo cho Chủ đầu tư về các tình huống cụ thể có thể xảy ra trong tương lai có tác động xấu hoặc làm chậm việc thi công công trình hay làm tăng giá hợp đồng, Chủ đầu tư hoặc nhà tư vấn có thể yêu cầu Nhà thầu báo cáo về những ảnh hưởng của các tình huống trong tương lai và đề xuất theo khoản 8.4 [Điều chỉnh tiến độ hợp đồng thi công xây dựng]. Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư một bản tiến độ thi công sửa đổi phù hợp với khoản này.

8.4. Điều chỉnh tiến độ hợp đồng thi công xây dựng

a) Điều chỉnh tiến độ hợp đồng được thực hiện theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và Điều 5 Thông tư 02/2023/TT-BXD.

b) Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ thương thảo về việc gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau đây:

- Chủ đầu tư không trao cho Nhà thầu quyền tiếp cận, sử dụng các phần hoặc toàn bộ công trường theo thời gian quy định;
 - Chủ đầu tư chậm trễ không có lý do trong việc cấp biên bản nghiệm thu công trình;
 - Nhà thầu tuân thủ các hướng dẫn của Chủ đầu tư khi các hướng dẫn của Chủ đầu tư đúng quy định, mới phát sinh, không nằm trong thỏa thuận đã có trước đó.
- c) Nhà thầu được phép theo Điều 23 [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp] gia hạn thời gian hoàn thành nếu do một trong những lý do sau đây:

- Có sự thay đổi phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công theo yêu cầu của Chủ đầu tư làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng;
- Do ảnh hưởng của các trường hợp bất khả kháng;
- Sự chậm trễ, trở ngại trên công trường do Chủ đầu tư, nhân lực của Chủ đầu tư hay các Nhà thầu khác của Chủ đầu tư gây ra như: việc bàn giao mặt bằng không đúng

với các thỏa thuận trong hợp đồng, các thủ tục liên quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng mà không do lỗi của Nhà thầu gây ra;

- Do Chủ đầu tư không hoặc chậm thanh toán vốn theo quy định của hợp đồng.

Sau khi nhận được khiếu nại của Nhà thầu nhằm gia hạn thời gian hoàn thành, Chủ đầu tư sẽ đánh giá tình hình, cho ý kiến xử lý về việc có được gia hạn thời gian thực hiện Hợp đồng hay không, có tính đến hoặc không tính đến các thiệt hại mà Nhà thầu phải bồi thường cho Chủ đầu tư (nếu có). Trong trường hợp được gia hạn Hợp đồng thì việc gia hạn phải được các Bên thông qua bằng văn bản bổ sung của Hợp đồng. Nhà thầu tại đây đồng ý sẽ không có bất kỳ khiếu nại nào liên quan đến bất kỳ quyết định nào của Chủ đầu tư về việc có gia hạn thời gian thực hiện Hợp đồng hay không.

8.5. Đẩy nhanh tiến độ

Trường hợp Chủ đầu tư cần Nhà thầu hoàn thành trước ngày hoàn thành dự kiến, Chủ đầu tư phải yêu cầu Nhà thầu đề xuất các chi phí phát sinh nhằm đẩy nhanh tiến độ. Nếu Chủ đầu tư chấp nhận các chi phí mà Nhà thầu đề xuất thì ngày hoàn thành dự kiến sẽ được điều chỉnh cho phù hợp và được Chủ đầu tư, Nhà thầu xác nhận.

Nếu các chi phí phát sinh do Nhà thầu đề xuất để đẩy nhanh tiến độ được Chủ đầu tư chấp thuận thì giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh và các chi phí phát sinh sẽ được xem là một thay đổi của hợp đồng.

8.6. Khắc phục tiến độ chậm trễ

Khi tiến độ đã bị chậm hơn so với tiến độ thi công như các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng của công việc đó mà không phải do những nguyên nhân đã nêu trong khoản 8.4 Điều này, khi đó Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu trình một bản tiến độ thi công được sửa đổi để thực hiện tiến độ hoàn thành, trong thời gian yêu cầu.

Điều 9. Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

Loại giá hợp đồng: được quy định tại ĐKCT.

9.2. Giá hợp đồng:

Tổng giá trị hợp đồng được quy định tại ĐKCT.

Chi tiết giá hợp đồng được nêu trong Phụ lục số 01 [Giá hợp đồng].

Giá hợp đồng trên đã bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện công việc theo hợp đồng, bản quyền, lợi nhuận của Nhà thầu và tất cả các loại thuế, phí liên quan đến công việc theo quy định của pháp luật.

Giá hợp đồng chỉ được điều chỉnh theo quy định tại Điều 10 [Điều chỉnh giá hợp đồng].

9.3. Tạm ứng:

a) Mức tạm ứng và hồ sơ đề nghị tạm ứng: được quy định tại ĐKCT.

Tiền tạm ứng được thu hồi dần qua các lần thanh toán khối lượng hoàn thành của hợp đồng và đảm bảo thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 80% giá hợp đồng đã ký.

b) Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu, theo bảng kê tỷ lệ phần trăm công việc đã

hoàn thành làm cơ sở thanh toán. Khoản tiền tạm ứng hay hoàn trả tiền tạm ứng sẽ không được tính đến khi định giá các công việc đã thực hiện, các thay đổi hợp đồng, các sự kiện bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng hoặc bồi thường thiệt hại.

Trường hợp tạm ứng vẫn chưa được hoàn trả trước khi ký biên bản nghiệm thu công trình và trước khi chấm dứt hợp đồng theo Điều 17 [Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư], Điều 18 [Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu] hoặc Điều 20 [Rủi ro và bất khả kháng] (tùy từng trường hợp), khi đó toàn bộ số tiền tạm ứng chưa thu hồi được này sẽ là nợ đến hạn và Nhà thầu phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Chủ đầu tư trong thời gian 14 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư.

c) Nhà thầu phải sử dụng tiền tạm ứng theo đúng quy định tại khoản 6 Điều 18 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP. Tiền tạm ứng chỉ được sử dụng cho việc trả lương cho người lao động, mua hoặc huy động thiết bị, nhà xưởng, vật tư và các chi phí huy động cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng.

9.4. Thanh toán: Được quy định tại **ĐKCT**.

9.5. Thời hạn thanh toán

a) Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu trong vòng _____ ngày [Ghi số ngày] làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của Nhà thầu.

b) Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán không đúng thời hạn và không đầy đủ theo thỏa thuận trong hợp đồng thì Chủ đầu tư phải thanh toán cho Nhà thầu khoản tiền lãi chậm thanh toán theo quy định tại Khoản 21.1 [Phạt vi phạm hợp đồng].

9.6. Thanh toán tiền bị giữ lại

Chủ đầu tư sẽ thanh toán toàn bộ các khoản tiền bị giữ lại cho Nhà thầu [quy định tại **ĐKCT**] khi các bên đã đủ căn cứ để xác định giá trị của các lần thanh toán và khi Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ bảo hành công trình theo quy định tại Điều 19 [Bảo hiểm và bảo hành]

9.7. Đồng tiền và hình thức thanh toán

a) Đồng tiền thanh toán: đồng tiền Việt Nam (đồng).

b) Hình thức thanh toán: thanh toán bằng hình thức chuyển khoản ngân hàng.

9.8. Hồ sơ thanh toán: quy định tại **ĐKCT**

Điều 10. Điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng

10.1. Nguyên tắc điều chỉnh

Chỉ điều chỉnh giá trị Hợp đồng trong thời gian thực hiện Hợp đồng, bao gồm cả thời gian gia hạn (nếu có). Khi điều chỉnh giá hợp đồng dẫn đến phải điều chỉnh, bổ sung hợp đồng thì phải ký kết phụ lục hợp đồng làm cơ sở điều chỉnh giá hợp đồng.

10.2. Phương pháp điều chỉnh

10.2.1. Đối với các khối lượng đã có đơn giá trong hợp đồng được xác định theo khối lượng hoàn thành thực tế được nghiệm thu (tăng hoặc giảm so với khối lượng trong

hợp đồng đã ký). Phần khối lượng phát sinh tăng hai bên thống nhất áp dụng đơn giá nhỏ nhất giữa đơn giá hợp đồng đã ký và đơn giá dự toán được chủ đầu tư phê duyệt.

10.2.2. Đối với các khối lượng phát sinh nằm ngoài phạm vi hợp đồng đã ký, chưa có đơn giá trong Hợp đồng thì hai Bên thương thảo, thống nhất xác định đơn giá cho các khối lượng phát sinh này ngay tại thời điểm phát sinh hoặc thời điểm gần nhất. Đơn giá mới được xác định theo hướng dẫn về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của Bộ Xây dựng và được Chủ đầu tư phê duyệt. Hai bên thống nhất đơn giá áp dụng thanh toán cho nhà thầu được xác định trên cơ sở đơn giá dự toán được Chủ đầu tư phê duyệt và đảm bảo tổng giá trị thanh quyết toán cho nhà thầu không vượt giá trị hợp đồng đã ký kết. Trường hợp vượt giá trị hợp đồng hai bên phải ký phụ lục hợp đồng để thanh toán khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng.

10.2.3. Đối với các trường hợp bất khả kháng: Đơn giá cho các công việc phải khắc phục hậu quả bất khả kháng được xác định căn cứ vào Điều kiện thực tế, Thông tư hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của Bộ Xây dựng. Có thể áp dụng đơn giá trong hợp đồng đã ký kết; hoặc đơn giá xác định theo nguyên tắc thỏa thuận trong hợp đồng về đơn giá mới cho khối lượng công việc bổ sung, phát sinh bổ sung ngoài phạm vi hợp đồng.

10.2.4. Trường hợp giá vật tư thiết bị biến động bất thường mà được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép điều chỉnh theo các thông tư, nghị định, văn bản pháp luật ban hành thì nhà thầu được phép điều chỉnh giá theo quy định của các văn bản đó.

10.2.5. Trường hợp điều chỉnh giá hợp đồng do thay đổi quy định, chính sách của nhà nước thì các bên thực hiện điều chỉnh hợp đồng theo quy định.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) đồng thời Nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định, hướng dẫn của Nhà nước.

- Đối với khối lượng trạm được nghiệm thu trước ngày 31/12/2026 áp dụng thuế VAT 8% theo Nghị định 174/2025/NĐ-CP quy định chi tiết chính sách giảm thuế GTGT theo Nghị quyết 204/2025/QH15 của Quốc hội.

- Đối với khối lượng trạm được nghiệm thu sau ngày 31/12/2026 sẽ áp dụng thuế VAT theo văn bản hướng dẫn của Nhà nước tại thời điểm nghiệm thu

10.3. Thanh toán đối với phần giá trị bổ sung:

Đối với những giá trị được nêu trong Điểm 10.2.1 thì được thanh toán luôn trong các đợt thanh toán sau khi khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu bởi Chủ đầu tư.

Đối với những giá trị được nêu trong Điểm 10.2.2, Chủ đầu tư chỉ thanh toán sau khi các Bên đã ký Phụ lục Hợp đồng bổ sung.

Đối với những giá trị được nêu trong Điểm 10.2.3, Điểm 10.2.4, Điểm 10.2.5 Chủ đầu tư sẽ thanh toán theo thỏa thuận của hai Bên căn cứ vào tình hình thực tế.

Trường hợp giá trị bổ sung dẫn đến vượt giá gói thầu được phê duyệt thì Chủ đầu tư sẽ trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư

11.1. Quyền của Chủ đầu tư

a) Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, giám sát nhưng không được gây cản trở hoạt động thi công bình thường của Nhà thầu và bất kỳ chậm trễ, trì hoãn hay yêu cầu bổ sung kéo dài nào trong việc kiểm tra/kiểm định của Chủ đầu tư thì đều không được tính vào tiến độ thi công của Nhà thầu;

b) Nếu Chủ đầu tư xét thấy mình có quyền với bất kỳ khoản thanh toán nào theo bất cứ điều nào hoặc các quy định khác liên quan đến hợp đồng thì phải thông báo và cung cấp các chi tiết cụ thể cho Nhà thầu.

c) Trường hợp Chủ đầu tư nhận thấy vấn đề hoặc tình huống dẫn tới khiếu nại phải thông báo cho Nhà thầu càng sớm càng tốt. Các thông tin chi tiết phải xác định cụ thể điều khoản hoặc cơ sở khiếu nại khác và phải bao gồm chứng minh của số tiền và sự kéo dài mà Chủ đầu tư tự cho mình có quyền được hưởng liên quan đến hợp đồng. Chủ đầu tư sau đó phải quyết định:

- Số tiền (nếu có) mà Chủ đầu tư có quyền yêu cầu Nhà thầu thanh toán;
- Kéo dài (nếu có) thời hạn thông báo sai sót;

Chủ đầu tư có thể khấu trừ số tiền này từ bất kỳ khoản nợ hay sẽ nợ nào của Nhà thầu. Chủ đầu tư chỉ được quyền trừ hoặc giảm số tiền từ tổng số được xác nhận khoản nợ của Nhà thầu hoặc theo một khiếu nại nào khác đối với Nhà thầu theo khoản này;

- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

11.2. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư

a) Bàn giao toàn bộ hoặc từng phần mặt bằng xây dựng cho Nhà thầu quản lý, sử dụng phù hợp với tiến độ và các thỏa thuận của hợp đồng;

b) Cử và thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về nhân lực chính tham gia quản lý và thực hiện hợp đồng;

c) Bố trí đủ nguồn vốn để thanh toán cho Nhà thầu theo tiến độ thanh toán trong hợp đồng;

d) Thuê tư vấn giúp Chủ đầu tư giám sát theo quy định tại Điều 13 của hợp đồng này [Quyền và nghĩa vụ của nhà tư vấn];

e) Cung cấp kịp thời hồ sơ thiết kế và các tài liệu có liên quan, vật tư (nếu có) theo thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan;

g) Xem xét và chấp thuận kịp thời bằng văn bản các đề xuất liên quan đến thiết kế, thi công của Nhà thầu trong quá trình thi công xây dựng công trình. Nếu trong khoảng thời gian này mà Chủ đầu tư không trả lời thì coi như Chủ đầu tư đã chấp thuận đề nghị hay yêu cầu của Nhà thầu;

h) Chủ đầu tư phải có sẵn để cung cấp cho Nhà thầu toàn bộ các số liệu liên quan mà Chủ đầu tư có về điều kiện địa hình, địa chất, thủy văn và những nội dung của công tác khảo sát về công trường, bao gồm cả các yếu tố môi trường liên quan đến hợp đồng.

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu

12.1. Quyền của Nhà thầu

a) Được quyền đề xuất với Chủ đầu tư về khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng quy định tại Điều 4 Thông tư hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng; từ chối thực hiện công việc ngoài phạm vi hợp đồng khi chưa được hai bên thống nhất và những yêu cầu trái pháp luật của Chủ đầu tư.

b) Được thay đổi các biện pháp thi công sau khi được Chủ đầu tư chấp thuận nhằm đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn, hiệu quả công trình trên cơ sở giá hợp đồng đã ký kết.

c) Tiếp cận công trường:

- Chủ đầu tư phải bàn giao cho Nhà thầu mặt bằng thi công công trình để Nhà thầu thực hiện hợp đồng.

- Trường hợp Nhà thầu không nhận được mặt bằng thi công công trình do sự chậm trễ của Chủ đầu tư và phải gánh chịu chi phí phát sinh trong thời gian này thì Nhà thầu được thanh toán chi phí phát sinh và cộng thêm vào trong giá hợp đồng.

Nếu do sai sót hoặc sự chậm trễ của Nhà thầu thì Nhà thầu sẽ không được quyền hưởng việc gia hạn thời gian, chi phí này.

12.2. Nghĩa vụ của Nhà thầu

a) Nhà thầu phải huy động các nhân sự chủ chốt và sử dụng các thiết bị đã kê khai trong HSDT (HSDX) hoặc đã bổ sung để thực hiện công trình. Chủ đầu tư chỉ chấp thuận đề xuất thay thế nhân sự chủ chốt và thiết bị trong trường hợp kinh nghiệm, năng lực của nhân sự thay thế và chất lượng, tính năng của thiết bị thay thế là tương đương hoặc cao hơn so với đề xuất trong HSDT, đảm bảo đúng quy định.

b) Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu không sử dụng nhân sự của Nhà thầu cho việc thực hiện hợp đồng của Chủ đầu tư với lý do chính đáng, Nhà thầu phải bảo đảm rằng người đó sẽ rời khỏi công trường trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư và không còn được thực hiện bất kỳ công việc nào liên quan đến hợp đồng. Trong trường hợp cần thiết, Nhà thầu phải bổ sung ngay một nhân sự thay thế có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc cao hơn.

c) Trường hợp Chủ đầu tư xác định một nhân sự của Nhà thầu tham gia các hành vi tham nhũng, gian lận, thông đồng, ép buộc hoặc gây trở ngại trong quá trình thực hiện công trình, các hành vi vi phạm pháp luật khác thì nhân sự đó sẽ bị buộc thôi việc.

d) Nhà thầu phải thi công xây dựng công trình đúng thiết kế, tiêu chuẩn dự án, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, bảo đảm chất lượng, tiến độ, an toàn, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ.

đ) Nhà thầu phải lập biện pháp tổ chức thi công, ghi nhật ký thi công xây dựng công trình, lập hồ sơ thanh toán, lập hồ sơ hoàn công, lập quyết toán hợp đồng, thí nghiệm vật liệu, kiểm định, thiết bị, sản phẩm xây dựng theo đúng quy định của hợp đồng.

e) Nhà thầu phải giữ bí mật thông tin liên quan đến hợp đồng hoặc pháp luật có quy định liên quan đến bảo mật thông tin.

g) Nhà thầu phải trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư trong khoảng thời gian 05 ngày, nếu trong khoảng thời gian này mà Nhà thầu không trả lời thì được coi như Nhà thầu đã chấp nhận đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư.

h) Nhà thầu phải thay mặt Chủ đầu tư làm việc với Điện lực về việc chấp thuận treo cáp trên cột điện lực hoặc cơ quan quản lý khác và chịu mọi chi phí liên quan

Nhà thầu có trách nhiệm phối hợp với Chủ đầu tư đối soát vật tư sau khi 2 bên nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành để làm cơ sở thanh toán. Đối với vật tư còn thừa Chủ đầu tư sẽ thu hồi về nhập kho. Đối với vật tư thiếu so với phiếu xuất kho (mất vật tư trong quá trình Nhà thầu thi công) Chủ đầu tư sẽ khấu trừ từ tiền phải thanh toán cho Nhà thầu với giá trị bằng giá trên phiếu xuất kho.

i) Đối với các công việc phát sinh ngoài phạm vi hợp đồng đã ký (khối lượng nằm ngoài phạm vi công việc phải thực hiện theo thiết kế) nhà thầu có nghĩa vụ gửi toàn bộ hồ sơ cho chủ đầu tư trong vòng 05 ngày kể từ ngày hoàn thành công trình đưa vào sử dụng.

k) Nhà thầu phải có trách nhiệm chụp ảnh cho hạng mục công trình triển khai ngầm từ lúc bắt đầu khởi công công trình đến lúc hoàn thành công trình theo từng hạng mục cụ thể gửi cho nhân viên trực tiếp giám sát và Phòng Kỹ thuật Hạ tầng tỉnh.

- ✓ Mỗi nhà thầu đang thi công cho Viettel được cấp user chụp ảnh giám sát.
- ✓ Cài đặt phần mềm giám sát chất lượng (PM GSCL) trên mobile.
- ✓ Trường hợp công trình có TVGS: Thì nhà thầu TVGS phải chụp ảnh. Trường hợp không có nhà thầu TVGS thì nhà thầu thi công phải chụp ảnh.
- ✓ Viettel tỉnh/TP là đơn vị giao việc chụp ảnh giám sát chất lượng cho nhà thầu (có báo tin nhắn cho người nhận việc sử dụng sim Viettel).
- ✓ Chụp ảnh GSCL: Nhà thầu phải có trách nhiệm chụp ảnh trên mobile cho từng hạng mục công trình triển khai từ lúc bắt đầu khởi công công trình đến lúc hoàn thành công trình theo từng hạng mục.
- ✓ Chụp ảnh thi công công trình theo đúng Hướng dẫn tại phụ lục đính kèm phải đảm bảo đúng thời điểm, vị trí, thông số kỹ thuật, hướng nhìn, chất lượng, đúng danh mục và số lượng.
- ✓ Khi ảnh không đạt yêu cầu (chất lượng, hình ảnh) bị lớp 1 (lớp 1 là Trung tâm Kỹ thuật Khu vực 1,2,3) hoặc lớp 2 (lớp 2 là Phòng TKDA-BQLDAHTVT) từ chối người chụp ảnh sẽ nhận được tin nhắn bị từ chối → Nhà thầu phải khắc phục, chụp upload lại ảnh.
- ✓ Quy định các hạng mục khuất phải duyệt ảnh mới được thi công tiếp theo

(nghiệm thu rãnh đào, đặt ống (dải cáp), khoan đường (nếu có).

✓ Nhà thầu phối hợp với Viettel tỉnh/TP lập hồ sơ hoàn công quyết toán trên PM. Sau khi hoàn thành thì in hồ sơ từ PM để trình ký. VNet chỉ quyết toán các công trình có hồ sơ được in ra từ PM và ký cứng.

l) Trong quá trình thi công công trình, nếu có phát sinh thay đổi so với thiết kế được duyệt phải báo cáo chủ đầu tư phê duyệt trước khi triển khai. Trường hợp giá trị phát sinh lớn có khả năng vượt giá trị hợp đồng phải có báo cáo về khối lượng, phương án thay đổi, giá trị thay đổi và chênh lệch chi phí so với hợp đồng.

m) Khi các công trình triển khai, thi công xong nhà thầu phải có thông báo triển khai xong bằng mail, tin nhắn mới xác nhận công trình đó đã triển khai xong. Các công trình đã triển khai thi công xong mà không có thông báo bằng mail, tin nhắn.... thì coi như vẫn chưa thi công xong.

n) Đối chiếu công nợ: Nhà thầu thực hiện đối chiếu công nợ một năm 02 lần (lần 1 ngày 30/6 và lần 2 ngày 31/12 hàng năm) đến khi công nợ hợp đồng bằng 0 đồng.

o) Đối với khối lượng công việc phát sinh ngoài hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ phải thi công ngay sau khi có biên bản hiện trường ký xác nhận khối lượng công việc ngoài hợp đồng và Quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán phát sinh được Chủ đầu tư phê duyệt.

12.3. Nhân lực của Nhà thầu

Nhân lực của Nhà thầu phải có trình độ chuyên môn, kỹ năng và kinh nghiệm phù hợp về nghề nghiệp, công việc của họ. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sa thải (hay tác động để sa thải) bất cứ nhân lực nào ở công trường hay công trình, kể cả đại diện của Nhà thầu nếu những người đó: có thái độ sai trái hoặc thiếu cẩn thận; thiếu năng lực hoặc bất cẩn; không tuân thủ bất kỳ điều khoản nào của hợp đồng; gây phương hại đến an toàn, sức khỏe hoặc bảo vệ môi trường.

Khi đó, Nhà thầu sẽ chỉ định (hoặc buộc phải chỉ định) một người khác thích hợp để thay thế. Nhà thầu phải luôn đảm bảo trật tự, an toàn cho người và tài sản trên công trường.

12.4. Báo cáo về nhân lực và thiết bị của Nhà thầu

Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư những chi tiết về số lượng nhân lực tối thiểu, thiết bị chủ yếu của Nhà thầu trên công trường.

12.5. Hợp tác

Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện việc hợp tác trong công việc đối với: nhân lực của Chủ đầu tư; các Nhà thầu khác do Chủ đầu tư thuê;

Các dịch vụ cho những người này và các Nhà thầu khác có thể bao gồm việc sử dụng thiết bị của Nhà thầu, các công trình tạm hoặc việc bố trí đường vào công trường là trách nhiệm của Nhà thầu. Trường hợp các dịch vụ này làm phát sinh chi phí ngoài giá hợp đồng thì các bên xem xét thỏa thuận bổ sung chi phí này.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về các hoạt động thi công xây lắp của mình trên công trường, phải phối hợp các hoạt động của mình với hoạt động của các Nhà thầu khác ở phạm vi (nếu có) được nêu rõ trong hồ sơ mời thầu (hoặc hồ sơ yêu cầu) của Chủ đầu tư.

12.6. Định vị các mốc

Nhà thầu phải định vị công trình theo các mốc và cao trình tham chiếu được xác định trong hợp đồng. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm về việc định vị đúng tất cả các hạng mục của công trình và phải điều chỉnh sai sót về vị trí, cao độ, kích thước hoặc căn tuyến của công trình.

Chủ đầu tư sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót nào về việc cung cấp thông tin trong các mục được chỉ ra trên đây hoặc các thông báo để tham chiếu đó (các điểm mốc, tuyến và cao trình chuẩn), nhưng Nhà thầu phải cố gắng để kiểm chứng độ chính xác của chúng trước khi sử dụng.

Trường hợp, Nhà thầu bị chậm trễ và phải chịu chi phí mà không phải do lỗi của mình gây ra, thì Nhà thầu sẽ thông báo cho Chủ đầu tư và có quyền thực hiện theo Điều 23 của hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

12.7. Điều kiện về công trường

Nhà thầu được coi là đã thẩm tra và xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu và thông tin có sẵn nêu trên và đã được thỏa mãn trước khi nộp thầu, bao gồm:

- a) Địa hình của công trường, bao gồm cả các điều kiện địa chất công trình khi mà trong E-HSMT hoặc tài liệu làm rõ đã có báo cáo khảo sát địa chất công trình;
- b) Điều kiện địa chất thủy văn và khí hậu;
- c) Mức độ và tính chất của công việc và vật liệu cần thiết cho việc thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa sai sót.
- d) Các quy định của pháp luật về lao động;
- đ) Các yêu cầu của Nhà thầu về đường vào, ăn, ở, phương tiện, nhân lực, điều kiện giao thông, nước và các dịch vụ khác.

Nhà thầu được coi là đã thỏa mãn về tính đúng, đủ của điều kiện công trường để xác định giá hợp đồng.

Nếu Nhà thầu gặp phải các điều kiện địa chất bất lợi mà Nhà thầu cho là không lường trước được, thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết một cách sớm nhất có thể. Thông báo này sẽ mô tả các điều kiện địa chất sao cho Chủ đầu tư có thể kiểm tra được và phải nêu lý do tại sao Nhà thầu coi các điều kiện địa chất đó là không lường trước được. Nhà thầu phải tiếp tục thi công xây dựng công trình, sử dụng các biện pháp thỏa đáng và hợp lý và thích ứng với điều kiện địa chất đó và phải tuân theo bất kỳ chỉ dẫn nào mà Chủ đầu tư có thể đưa ra. Nếu một chỉ dẫn tạo ra sự thay đổi, thì các bên xem xét tiêu chí để thống nhất áp dụng theo Điều 20 của hợp đồng [Rủi ro và bất khả kháng].

12.8. Đường đi và phương tiện

Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí và lệ phí cho các quyền về đường đi lại chuyên dùng hoặc tạm thời mà Nhà thầu cần có, bao gồm lối vào công trường. Nhà thầu cũng phải có thêm các phương tiện khác bên ngoài công trường cần cho công việc bằng kinh phí của mình.

Nhà thầu phải nỗ lực để tránh làm hư hỏng đường, cầu do việc sử dụng, đi lại của Nhà thầu hoặc người của Nhà thầu gây ra. Những nỗ lực này phải bao gồm việc sử dụng đúng các phương tiện và tuyến đường thích hợp.

Trừ khi được quy định khác trong các điều kiện và điều khoản này:

- a) Nhà thầu không được sử dụng và chiếm lĩnh toàn bộ đường đi, vỉa hè bất kể nó là công cộng hay thuộc quyền kiểm soát của Chủ đầu tư hoặc những người khác;
- b) Nhà thầu (trong quan hệ giữa các bên) sẽ phải chịu trách nhiệm sửa chữa nếu Nhà thầu làm hỏng khi sử dụng các tuyến đường đó;
- c) Nhà thầu phải cung cấp các biển hiệu, biển chỉ dẫn cần thiết dọc tuyến đường và phải xin phép nếu các cơ quan liên quan yêu cầu cho việc sử dụng các tuyến đường, biển hiệu, biển chỉ dẫn;
- d) Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào có thể nảy sinh từ việc sử dụng hoặc các việc liên quan khác đối với các tuyến đường đi lại;
- đ) Chủ đầu tư không bảo đảm sự thích hợp hoặc sẵn có các tuyến đường riêng biệt nào;
- e) Chi phí do sự không thích hợp hoặc không có sẵn các tuyến đường cho yêu cầu sử dụng của Nhà thầu sẽ do Nhà thầu chịu.

12.9. Vận chuyển vật tư thiết bị (trừ khi có quy định khác)

- a) Nhà thầu phải vận chuyển vật tư thiết bị từ kho Viettel tỉnh/TP đến chân công trình và chịu mọi chi phí vận chuyển liên quan;
- b) Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư không muộn hơn 05 ngày, trước ngày mà mọi vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường (bao gồm cả đóng gói, xếp hàng, vận chuyển, nhận, dỡ hàng, lưu kho và bảo vệ vật tư thiết bị);
- c) Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu thiệt hại cho Chủ đầu tư đối với các hư hỏng, mất mát và chi phí (kể cả lệ phí và phí tư pháp) do việc vận chuyển vật tư thiết bị của Nhà thầu.

12.10. Thiết bị Nhà thầu

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ thiết bị của mình. Khi được đưa tới công trình, thiết bị của Nhà thầu phải dùng riêng cho việc thi công công trình. Nhà thầu không được di chuyển ra khỏi công trường bất kỳ một loại thiết bị chủ yếu nào nếu không được sự đồng ý của Chủ đầu tư. Tuy nhiên, không yêu cầu phải có sự đồng ý của Chủ đầu tư đối với các xe cộ vận chuyển vật tư, thiết bị hoặc nhân lực của Nhà thầu ra khỏi công trường.

12.11. Thiết bị và vật liệu do Chủ đầu tư cấp

a) Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm đối với thiết bị, vật liệu của mình cấp cho Nhà thầu.

b) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với từng thiết bị, vật liệu của Chủ đầu tư trong khi người của Nhà thầu vận hành, lái, điều khiển, sử dụng, quản lý hoặc kiểm soát nó.

Số lượng thích hợp và số tiền phải trả (với giá đã nêu) để sử dụng thiết bị của Chủ đầu tư đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Nhà thầu phải thanh toán số tiền này cho Chủ đầu tư.

Chủ đầu tư phải cung cấp, miễn phí “các vật liệu do mình cung cấp” (nếu có) theo các chi tiết nêu trong các yêu cầu của Chủ đầu tư. Chủ đầu tư phải chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp những vật tư này tại thời điểm và địa điểm được quy định trong hợp đồng. Nhà thầu phải kiểm tra những vật liệu này và phải thông báo kịp thời cho Chủ đầu tư về sự thiếu hụt, sai sót hoặc không có của những vật liệu này. Trừ khi hai bên có thỏa thuận khác, Chủ đầu tư phải xác định ngay sự thiếu hụt, sai sót như đã được thông báo.

Sau khi được kiểm tra, vật liệu do Chủ đầu tư cấp sẽ phải được Nhà thầu bảo quản và giám sát cẩn thận. Trách nhiệm kiểm tra, bảo quản của Nhà thầu không làm giảm trách nhiệm của Chủ đầu tư đối với sự thiếu hụt, sai sót, lỗi không thấy rõ khi kiểm tra.

12.12. Hoạt động của Nhà thầu trên công trường

Nhà thầu phải giới hạn các hoạt động của mình trong phạm vi công trường và khu vực bổ sung mà Nhà thầu có và được Chủ đầu tư đồng ý là nơi làm việc. Nhà thầu phải có sự chú ý cần thiết để giữ cho thiết bị của Nhà thầu và nhân lực của Nhà thầu chỉ hoạt động trong phạm vi công trường và các khu vực bổ sung và giữ cho không lấn sang khu vực lân cận. Trong thời gian thi công công trình, Nhà thầu phải giữ cho công trường không có các cản trở không cần thiết, và phải cất giữ hoặc sắp xếp thiết bị hoặc vật liệu thừa của mình. Nhà thầu phải dọn sạch rác và dỡ bỏ công trình tạm ra khỏi công trường khi không cần nữa.

Sau khi biên bản nghiệm thu công trình đã được cấp, Nhà thầu phải dọn sạch và đưa đi tất cả thiết bị của Nhà thầu, nguyên vật liệu thừa, phế thải xây dựng, rác và công trình tạm. Nhà thầu phải để lại những khu vực đó của công trường và công trình trong trạng thái sạch sẽ và an toàn. Tuy nhiên, Nhà thầu có thể để lại công trường, trong giai đoạn thông báo sai sót, những vật tư thiết bị cần để Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.

Nếu tất cả những vật tư, thiết bị này không được dọn khỏi công trường trong vòng 03 ngày sau khi Chủ đầu tư cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao; Chủ đầu tư có thể bán hoặc thải bỏ vật tư thiết bị, số tiền thu được từ việc bán vật tư, thiết bị sẽ trả cho Nhà thầu sau khi đã thanh toán các chi phí phát sinh cho Chủ đầu tư.

12.3. Các vấn đề khác có liên quan

Tất cả các cỗ vật, đồng tiền, đồ cổ hoặc các di vật khác hoặc các hạng mục địa chất hoặc khảo cổ được tìm thấy trên công trường sẽ được đặt dưới sự bảo quản và thăm

quyền của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải chú ý không cho người của mình hoặc người khác lấy đi hoặc làm hư hỏng các đồ vật tìm thấy này.

Khi phát hiện ra những đồ vật này, Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư để hướng dẫn giải quyết. Nếu Nhà thầu gặp phải sự chậm trễ và phải chịu chi phí để thực hiện hướng dẫn thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư và có quyền theo Điều 23 của hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng

13.1. Quyền của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng (NTVGSTCXD)

Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng là người sẽ thực hiện các nhiệm vụ do Chủ đầu tư giao cho NTVGSTCXD trong hợp đồng và các quy định cụ thể theo quy định của pháp luật. NTVGSTCXD có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này.

NTVGSTCXD không có quyền sửa đổi hợp đồng. NTVGSTCXD có thể thực hiện quyền hạn được gán với chức danh NTVGSTCXD như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu NTVGSTCXD được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của NTVGSTCXD, trừ những gì đã thỏa thuận với Nhà thầu.

Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này thì:

a) NTVGSTCXD không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng hay cho một bên nào;

b) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, thông báo, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của NTVGSTCXD (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Chủ đầu tư khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng.

13.2. Trách nhiệm của NTVGSTCXD

Giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình (nếu không thuê tư vấn giám sát thi công việc này thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư).

Nội dung giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

13.3. Thay thế NTVGSTCXD

Nếu Chủ đầu tư có ý định thay thế NTVGSTCXD thì không ít hơn 05 ngày trước khi dự định thay thế, Chủ đầu tư phải thông báo cho Nhà thầu thông tin chi tiết tương ứng của NTVGSTCXD được dự kiến thay thế. Chủ đầu tư không được thay thế NTVGSTCXD bằng một người mà Nhà thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho Chủ đầu tư các chi tiết, lý lẽ để giải thích.

Điều 14. Nhà thầu phụ

14.1. Khi ký hợp đồng thầu phụ [quy định tại ĐKCT], Nhà thầu phải thực hiện theo các quy định sau:

- a) Đối với các Nhà thầu phụ không có trong danh sách thầu phụ kèm theo hợp đồng thì phải được Chủ đầu tư chấp thuận [quy định tại ĐKCT];
- b) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, tiến độ, chất lượng, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và sai sót của mình và các công việc/nghĩa vụ khác đối với phần việc do các Nhà thầu phụ thực hiện;
- c) Nhà thầu không được giao cho Nhà thầu phụ thực hiện vượt quá 30% giá trị hợp đồng.

14.2. Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định (nếu có)

- a) Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định là một Nhà thầu được Chủ đầu tư chỉ định cho Nhà thầu thuê làm Nhà thầu phụ để thực hiện một số phần việc chuyên ngành có yêu cầu kỹ thuật cao hoặc khi Nhà thầu không đáp ứng được tiến độ thực hiện hợp đồng sau khi Chủ đầu tư đã yêu cầu.
- b) Nhà thầu có quyền từ chối Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định nếu công việc Nhà thầu đang thực hiện vẫn tuân thủ đúng các thỏa thuận trong hợp đồng hoặc có đầy đủ cơ sở cho rằng Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định không đáp ứng được các yêu cầu theo hợp đồng.

14.3. Chủ đầu tư có thể thanh toán trực tiếp cho Nhà thầu phụ trên cơ sở đề xuất thanh toán của Nhà thầu (hoặc theo thỏa thuận khác của các bên).

14.4. Hợp tác với Nhà thầu khác.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Nhà thầu phải hợp tác với các Nhà thầu khác và các đơn vị liên quan cùng làm việc trên công trường trong khoảng thời gian làm việc của các Nhà thầu, đơn vị liên quan đó theo kế hoạch. Trường hợp thay đổi kế hoạch làm việc của các Nhà thầu khác, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về những thay đổi đó.

Trường hợp có quy định trong thông số kỹ thuật hoặc theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Nhà thầu phải hợp tác và tạo điều kiện phù hợp cho nhân sự của Chủ đầu tư và các nhân sự khác tiến hành đánh giá tác động môi trường và xã hội. Chủ đầu tư phải thông báo trước cho Nhà thầu về việc này.

14.5. Hợp đồng thầu phụ thực hiện theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan. Các nội dung trong hợp đồng thầu phụ có thể tham khảo các mẫu hợp đồng tại phụ lục kèm theo Thông tư hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng.

Điều 15. An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

15.1. An toàn lao động

- a) Nhà thầu phải lập các biện pháp an toàn cho người và công trình trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận.

b) Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo đề phòng tai nạn.

c) Các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

d) Nhà thầu có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động.

đ) Nhà thầu có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động.

Khi có sự cố về an toàn lao động, Nhà thầu thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra.

15.2. Bảo vệ môi trường

a) Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường. Phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định.

b) Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường.

c) Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp Nhà thầu thi công xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì Chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền Tạm dừng thi công xây dựng và yêu cầu Nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường.

d) Tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

15.3. Phòng chống cháy nổ

Các bên tham gia hợp đồng xây dựng phải tuân thủ các quy định của nhà nước về phòng chống cháy nổ.

Điều 16. Điện, nước và an ninh công trường

16.1. Điện, nước trên công trường

Trừ trường hợp quy định ở dưới đây, Nhà thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp điện, nước và các dịch vụ khác mà Nhà thầu cần.

Nhà thầu có quyền sử dụng việc cung cấp điện, nước và dịch vụ khác có thể có trên công trường cho mục đích thi công công trình mà các chi tiết và giá đã được đưa ra trong các yêu cầu của Chủ đầu tư; Nhà thầu có trách nhiệm bảo vệ nguồn điện, nước để phục vụ thi công công trình. Nhà thầu phải tự mình chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp máy móc thiết bị cần thiết để sử dụng những dịch vụ này và để đo số lượng tiêu thụ. Số lượng tiêu thụ và số tiền phải trả cho các dịch vụ trên Nhà thầu phải thanh toán theo quy định của hợp đồng.

16.2. An ninh công trường

Trừ khi có quy định khác trong những điều kiện riêng:

a) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về việc cho phép những người không có nhiệm vụ vào công trường;

b) Những người có nhiệm vụ được vào công trường gồm nhân lực của Nhà thầu và của Chủ đầu tư và những người khác do Chủ đầu tư (hoặc người thay mặt) thông báo cho Nhà thầu biết.

Điều 17. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư

17.1. Tạm dừng thực hiện công việc của hợp đồng bởi Chủ đầu tư:

Nếu Nhà thầu không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng, Chủ đầu tư có thể ra thông báo yêu cầu Nhà thầu phải thực hiện và sửa chữa các sai hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, cụ thể:

Chủ đầu tư quyết định dừng thực hiện công việc trong hợp đồng và yêu cầu khắc phục hậu quả khi Nhà thầu không đáp ứng các yêu cầu về chất lượng công trình, an toàn lao động, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ và tiến độ theo hợp đồng đã ký kết. Trước khi tạm dừng, Chủ đầu tư thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu không ít hơn 05 ngày và trong thông báo sẽ nêu rõ lý do tạm dừng.

17.2. Chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư

Chủ đầu tư sẽ được quyền chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng nếu Nhà thầu:

a) Không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng hoặc không gia hạn bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại khoản 5.1. [Bảo đảm thực hiện hợp đồng] hoặc không thực hiện theo thông báo khắc phục vi phạm như quy định tại khoản 17.1 [Tạm dừng thực hiện công việc của Hợp đồng bởi Chủ đầu tư];

b) Bỏ dở công trình hoặc thể hiện rõ ràng ý định không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng;

c) Không có lý do chính đáng được Chủ đầu tư chấp thuận mà 15 ngày liên tục không thực hiện công việc theo Hợp đồng và/hoặc Không có lý do chính đáng được Chủ đầu tư chấp thuận mà chậm tiến độ thực hiện công việc bất kỳ quá 15 ngày so với tiến độ quy định tại Hợp đồng;

d) Giao thầu phụ lớn hơn tỷ lệ quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 14 hoặc chuyển nhượng hợp đồng mà không có sự đồng ý của Chủ đầu tư;

đ) Bị phá sản hoặc vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản, phải thương lượng với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự giám sát của người quản lý tài sản, người được ủy quyền hoặc người quản lý vì lợi ích của chủ nợ hoặc đã có hành động hoặc sự kiện nào xảy ra (theo các luật được áp dụng) có ảnh hưởng tương tự tới các hoạt động hoặc sự kiện này;

e) Vi phạm hoặc không thực hiện các nghĩa vụ của Nhà thầu quy định tại Khoản 12.2 [Nghĩa vụ của nhà thầu] và/hoặc các nghĩa vụ khác được quy định tại Hợp đồng và vẫn tiếp tục vi phạm hoặc không thực hiện kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo.

Nếu có ở một trong những trường hợp này, Chủ đầu tư có thể bằng cách thông báo cho Nhà thầu trước 30 ngày, chấm dứt hợp đồng và trục xuất Nhà thầu ra khỏi công trường. Tuy nhiên, trong trường hợp của điểm (đ) Chủ đầu tư có thể thông báo chấm dứt hợp đồng ngay lập tức.

Sự lựa chọn của Chủ đầu tư trong việc quyết định chấm dứt hợp đồng sẽ không được làm ảnh hưởng đến các quyền lợi khác của Chủ đầu tư theo hợp đồng.

Nhà thầu phải rời công trường và chuyển các vật tư, vật liệu cần thiết, các tài liệu của Nhà thầu và các hồ sơ thiết kế khác của Nhà thầu cho Chủ đầu tư. Tuy nhiên, Nhà thầu sẽ cố gắng hết mức để tuân thủ ngay lập tức các hướng dẫn hợp lý được nêu trong thông báo, bảo vệ tính mạng và tài sản hay cho sự an toàn của công trình.

Sau khi chấm dứt hợp đồng, Chủ đầu tư có thể hoàn thành công trình và sắp đặt cho các đơn vị khác thực hiện. Chủ đầu tư và các đơn vị này khi đó có thể sử dụng bất cứ vật tư, vật liệu, tài liệu nào của Nhà thầu và các tài liệu thiết kế khác do Nhà thầu thực hiện hoặc do đại diện Nhà thầu thực hiện.

Chủ đầu tư sẽ thông báo cho Nhà thầu giải phóng các thiết bị, công trình tạm của nhà thầu ở tại hoặc gần công trường. Ngay khi nhận được thông báo, trong thời gian 15 ngày Nhà thầu phải tiến hành tháo dỡ, di chuyển các thiết bị, công trình tạm này.

17.3. Xác định giá vào ngày chấm dứt hợp đồng

Ngay khi thông báo chấm dứt theo khoản 17.2 [Chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư] có hiệu lực, Chủ đầu tư sẽ xem xét đồng ý hoặc xác định giá trị của công trình, vật tư, vật liệu và tài liệu của Nhà thầu và các khoản tiền phải thanh toán cho Nhà thầu cho các công việc được thực hiện theo đúng hợp đồng.

17.4. Thanh toán sau khi chấm dứt hợp đồng

Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng theo khoản 17.2 [Chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư] có hiệu lực, Chủ đầu tư có thể:

a) Không thanh toán thêm cho Nhà thầu cho đến khi chi phí thi công, hoàn thành và sửa chữa các sai sót và hư hỏng do chậm trễ trong thời gian hoàn thành (nếu có) và các chi phí khác mà Chủ đầu tư chấp thuận đã được xác định;

b) Thu lại từ Nhà thầu một phần hoặc toàn bộ số tiền đã tạm ứng, các khoản thanh toán khác (nếu có) và yêu cầu Nhà thầu thanh toán các phí tổn do hư hỏng, mất mát mà Chủ đầu tư phải chịu và các chi phí thêm khác của việc hoàn thành công trình, sau khi tính đến bất kỳ một khoản nợ nào đối với Nhà thầu. Sau khi đã thu hồi lại từ các

mất mát, hư hỏng và các chi phí thêm, Chủ đầu tư sẽ thanh toán phần tiền cân đối còn lại cho Nhà thầu.

17.5. Không phụ thuộc vào bất kỳ quy định nào nêu trên, Chủ đầu tư có quyền chấm dứt Hợp đồng trong trường hợp dừng/hủy dự án theo quyết định của người có thẩm quyền hoặc tùy theo quyết định của Chủ đầu tư nhưng Chủ đầu tư sẽ phải thanh toán cho Nhà thầu giá trị công việc Nhà thầu đã thực hiện và được nghiệm thu theo quy định của Hợp đồng.

Điều 18. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu

18.1. Quyền tạm dừng công việc của Nhà thầu

Nếu Chủ đầu tư không tuân thủ Khoản 9.5 [Thời hạn thanh toán] vượt quá 45 ngày; Nhà thầu có thể, sau khi thông báo cho Chủ đầu tư không muộn hơn 05 ngày, sẽ tạm dừng công việc (*hoặc giảm tỷ lệ công việc*) trừ khi và cho đến khi Nhà thầu được thanh toán theo các điều khoản của hợp đồng, tùy từng trường hợp và như đã mô tả trong thông báo.

Việc tạm dừng công việc của Nhà thầu theo khoản này không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Nhà thầu đối với các chi phí tài chính và để chấm dứt hợp đồng theo khoản 18.2 [Chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu].

Nếu Nhà thầu tiếp đó nhận được thanh toán trước khi thông báo chấm dứt hợp đồng, Nhà thầu phải tiếp tục tiến hành công việc trở lại như bình thường ngay khi có thể được.

Nếu Nhà thầu phải chịu sự chậm trễ và các chi phí phát sinh là hậu quả của việc tạm dừng công việc (*hoặc do giảm tỷ lệ công việc*) theo khoản này, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư và theo Điều 23 [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

18.2. Chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu

Nhà thầu được quyền chấm dứt Hợp đồng nếu:

- a) Nhà thầu không nhận được số tiền được thanh toán trong vòng 45 ngày kể từ ngày Chủ đầu tư nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ và sau khi đã áp dụng các biện pháp tạm dừng công việc theo Điều 18.1 [Quyền tạm dừng công việc của Nhà thầu];
- b) Chủ đầu tư về cơ bản không thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng;
- c) Việc tạm ngừng thực hiện Hợp đồng do lỗi của Chủ đầu tư bị kéo dài quá 45 ngày;
- d) Chủ đầu tư bị phá sản, vỡ nợ, đóng cửa, bị quản lý tài sản phải điều đình với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự điều hành của người được ủy thác hoặc người đại diện cho quyền lợi của chủ nợ hoặc nếu đã có hành động hoặc sự kiện nào đó xảy ra (theo các Luật hiện hành) có tác dụng tương tự tới các hành động hoặc sự kiện đó.

Trong bất cứ sự kiện hoặc trường hợp nào được nêu trên, Nhà thầu có thể bằng thông báo trước 05 ngày cho Chủ đầu tư để chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên trong trường hợp của điểm d, Nhà thầu có thể thông báo chấm dứt hợp đồng ngay lập tức.

18.3. Dừng công việc và di dời thiết bị Nhà thầu

Sau khi nhận được thông báo chấm dứt hợp đồng, Nhà thầu sẽ ngay lập tức:

- a) Dừng tất cả các công việc thêm, ngoại trừ các công việc đã được Chủ đầu tư hướng dẫn để bảo vệ con người và tài sản hoặc an toàn của công trình;
- b) Chuyển giao cho Chủ đầu tư toàn bộ tài liệu của Nhà thầu, thiết bị, các vật liệu và các công việc khác mà Nhà thầu đã được thanh toán;
- c) Di dời tất cả vật tư, vật liệu khỏi công trường, ngoại trừ các thứ cần thiết cho việc an toàn và rời khỏi công trường.

18.4. Thanh toán khi chấm dứt hợp đồng

Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng theo khoản 18.2 [Chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu] đã có hiệu lực, Chủ đầu tư sẽ ngay lập tức:

- a) Trả lại bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu;
- b) Thanh toán cho Nhà thầu theo quy định tại Điều 17.4 [Thanh toán sau khi chấm dứt hợp đồng].

Điều 19. Bảo hiểm và bảo hành

19.1. Bảo hiểm và bảo hành theo hợp đồng xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và các quy định tại khoản 19.2, khoản 19.3 Điều này.

19.2. Bảo hiểm

- Chủ đầu tư phải mua bảo hiểm công trình xây dựng theo quy định. Chủ đầu tư đã mua bảo hiểm công trình, khi có tổn thất, thiệt hại xảy ra đối với công trình, mà tổn thất, thiệt hại đó thuộc phạm vi công việc của Nhà thầu, Nhà thầu phải thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định để được bồi thường. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm đối với những trường hợp Nhà thầu không thực hiện những thủ tục trên. Trường hợp Nhà thầu được bồi thường thì Nhà thầu phải chịu mức khấu trừ theo quy định của hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo hiểm xây dựng công trình ký giữa Chủ đầu tư và đơn vị cung cấp dịch vụ bảo hiểm;

- Nhà thầu phải thực hiện mua, duy trì hiệu lực các loại bảo hiểm cần thiết (bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường, bảo hiểm thiết bị, bảo hiểm đối với bên thứ ba,...) trong suốt thời gian từ khi bắt đầu đến khi kết thúc Hợp đồng này và trong thời gian gia hạn hay kéo dài thi công (nếu có) để bảo đảm cho hoạt động của mình theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp Nhà thầu sử dụng Nhà thầu phụ để thực hiện Hợp đồng này, thì Nhà thầu với tư cách là Nhà thầu chính có trách nhiệm đảm bảo rằng, bất kỳ Nhà thầu phụ nào, bằng chi phí của Nhà thầu phụ, cũng phải mua và duy trì các loại hình bảo hiểm tương tự như các loại bảo hiểm nêu trên, và phải gửi cho Chủ đầu tư bản sao hợp lệ các giấy tờ bảo hiểm chứng minh. Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm đối với bất kỳ sự không đầy đủ nào trong phạm vi bảo hiểm của Nhà thầu phụ.

Trước khi đưa máy móc, thiết bị và nhân lực vào thi công, Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp cho Chủ đầu tư bản sao hợp lệ các giấy tờ chứng minh đã thực hiện

nghĩa vụ liên quan đến bảo hiểm cùng với chứng từ chứng minh đã thanh toán phí bảo hiểm.

- Khi có bất kỳ sự cố xảy ra, Nhà thầu có trách nhiệm thông báo bằng văn bản ngay lập tức cho Chủ đầu tư thông tin chi tiết về sự cố và có trách nhiệm hợp tác chặt chẽ, tuân thủ các yêu cầu của Công ty bảo hiểm và Chủ đầu tư (nếu có). Bất kỳ tổn thất hay thiệt hại mà Chủ đầu tư phải gánh chịu do lỗi của Nhà thầu không thực hiện đúng và đầy đủ các yêu cầu của Chủ đầu tư và/hoặc Công ty bảo hiểm trong quá trình giải quyết sự cố, tổn thất thì Nhà thầu sẽ phải thanh toán.

19.3. Bảo hành

Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng, Nhà thầu phải:

- Thực hiện việc bảo hành công trình trong thời gian 12 tháng.
- Trường hợp, Nhà thầu nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình có giá trị bằng giá trị bảo đảm bảo hành công trình trong vòng 21 ngày trước ngày nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng, Chủ đầu tư sẽ thanh toán khoản tiền giữ lại trong các giai đoạn thanh toán để bảo đảm bảo hành cho Nhà thầu. Bảo lãnh bảo hành là bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang và phải có giá trị tương đương giá trị bảo đảm bảo hành và có hiệu lực cho đến hết thời gian bảo hành, do một Ngân hàng uy tín hoạt động tại Việt Nam cấp và phải được Chủ đầu tư chấp thuận trước về nội dung.
- Trong thời gian bảo hành công trình Nhà thầu phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Nhà thầu gây ra trong quá trình thi công công trình bằng chi phí của Nhà thầu. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 01 ngày sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về các lỗi này, trừ trường hợp Chủ đầu tư có yêu cầu khác. Nếu quá thời hạn này mà Nhà thầu không bắt đầu thực hiện các công việc sửa chữa thì Chủ đầu tư có quyền thuê một Nhà thầu khác (bên thứ ba) thực hiện các công việc này. Toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa để chi trả cho bên thứ ba sẽ do Nhà thầu chịu và được khấu trừ vào tiền bảo hành của Nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ thông báo cho Nhà thầu giá trị sửa chữa nêu trên và Nhà thầu buộc phải chấp thuận giá trị đó. Trong trường hợp này, Nhà thầu phải thanh toán toàn bộ chi phí cho Chủ đầu tư bằng cách thanh toán trực tiếp hoặc Chủ đầu tư trích từ bảo lãnh bảo hành hoặc khoản tiền bảo hành giữ lại. Nếu số tiền trích từ phần giá trị bảo hành không đủ thì Nhà thầu phải thanh toán tiếp cho Chủ đầu tư phần còn thiếu, đồng thời phải tiến hành các thủ tục với ngân hàng để bù lại toàn bộ số tiền mà Chủ đầu tư đã trích từ bảo lãnh bảo hành và khoản tiền bảo hành giữ lại. Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc Chủ đầu tư về cơ bản bị mất toàn bộ lợi ích từ công trình hay phần lớn công trình, phải chấm dứt toàn bộ Hợp đồng hay phần lớn công trình không thể đưa vào sử dụng cho mục đích đã định. Khi đó, không làm tổn hại đến các quyền lợi khác, theo Hợp đồng hay không, Chủ đầu tư sẽ được quyền lấy lại toàn bộ số tiền đã trả cho công trình hoặc cho một phần công trình đó (tùy từng trường hợp cụ thể) cộng thêm với chi phí tài chính và chi phí tháo dỡ phần công trình đó, dọn dẹp công trường và trả thiết bị, các vật liệu lại cho Nhà thầu.

Điều 20. Rủi ro và bất khả kháng

20.1. Rủi ro và bất khả kháng

Rủi ro và bất khả kháng thực hiện theo quy định tại Điều 51 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

20.2. Hậu quả của các rủi ro

Nếu và trong chừng mực nào đó mọi rủi ro được liệt kê trong khoản 20.1 [Rủi ro và bất khả kháng] dẫn đến mất mát hay hư hỏng cho công trình, bất động sản, vật tư thiết bị hay các tài liệu của Chủ đầu tư, thì Nhà thầu phải ngay lập tức gửi thông báo cho Chủ đầu tư và sửa chữa những mất mát, hư hỏng trong phạm vi Chủ đầu tư yêu cầu.

20.3. Trách nhiệm của Nhà thầu đối với rủi ro

Nhà thầu sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với việc bảo đảm công trình và hàng hóa từ ngày khởi công cho đến ngày phát hành biên bản nghiệm thu hoặc coi như được phát hành theo khoản 7.5 [Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình] cho công trình, khi trách nhiệm được chuyển qua Chủ đầu tư. Nếu biên bản nghiệm thu được phát hành (hoặc coi như đã phát hành) cho bất cứ hạng mục hay công trình nào, thì trách nhiệm bảo đảm bất kỳ hạng mục nào của công trình đó được chuyển cho Chủ đầu tư.

Sau khi trách nhiệm được chuyển một cách phù hợp cho Chủ đầu tư, Nhà thầu sẽ nhận trách nhiệm bảo đảm đến bất kỳ công việc nào còn tồn tại chưa giải quyết xong vào ngày được nêu trong biên bản nghiệm thu cho đến khi các công việc này được hoàn thành.

Nếu bất cứ việc mất mát hay hư hỏng nào xảy ra cho công trình, vật tư, thiết bị hoặc tài liệu của Nhà thầu nào trong khoảng thời gian Nhà thầu đang chịu trách nhiệm bảo đảm, được liệt kê trong khoản 20.3 [Trách nhiệm của Nhà thầu đối với rủi ro], Nhà thầu sẽ phải sửa những mất mát hay hư hỏng bằng sự rủi ro và chi phí của Nhà thầu, để công trình, vật tư, thiết bị và tài liệu của Nhà thầu đúng với hợp đồng.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với bất cứ một hỏng hóc hay mất mát xảy ra sau khi biên bản nghiệm thu đã được phát hành và cả những việc xảy ra trước đó thuộc trách nhiệm của Nhà thầu và quy định tại khoản 1 Điều 51 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

20.4. Bồi thường rủi ro

Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư đối với các khiếu nại, hỏng hóc, mất mát và các chi phí (bao gồm phí và các chi phí pháp lý) có liên quan đến:

a) Tổn hại thân thể, bệnh tật, ốm đau hay chết của bất cứ người nào xảy ra do nguyên nhân thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót, trừ khi có thể quy cho việc cầu thả, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư hoặc bất kỳ đại diện riêng nào của họ;

b) Hỏng hóc hay mất mát của bất cứ tài sản nào, là bất động sản hay của cá nhân (không phải là công trình), ở phạm vi mà những hỏng hóc hay mất mát này:

- Phát sinh từ hoặc trong quá trình tiến hành hoặc do nguyên nhân của thi công và hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót;

- Được quy cho sự bất cẩn, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Nhà thầu, nhân lực của Nhà thầu hoặc bất cứ người nào trực tiếp hay gián tiếp được họ thuê.

Chủ đầu tư phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Nhà thầu, các nhân viên của Nhà thầu đối với các khiếu nại, thiệt hại, mất mát, chi phí, phí (gồm phí và các phí pháp lý) liên quan đến tổn hại thân thể, ốm đau, bệnh, tật hay chết được quy cho sự cầu thả, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư.

20.5. Thông báo về bất khả kháng

Nếu một bên bị cản trở thực hiện bất cứ nghĩa vụ của mình theo hợp đồng do tình trạng bất khả kháng, bên đó phải gửi thông báo cho bên kia về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng và phải nêu rõ các nghĩa vụ, công việc đã và sẽ bị cản trở. Thông báo phải được gửi sớm nhất sau khi bên đó nhận biết được tình trạng hoặc lẽ ra đã nhận biết được về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng.

Bên đó, khi đã thông báo, phải được miễn cho việc thực hiện công việc thuộc nghĩa vụ trong thời gian mà tình trạng bất khả kháng cản trở việc thực hiện của họ.

Dẫu cho có các quy định nào khác của khoản này, thì bất khả kháng cũng không áp dụng đối với các nghĩa vụ thanh toán tiền của bất cứ bên nào cho bên kia theo hợp đồng.

20.6. Các hậu quả của bất khả kháng

Nếu Nhà thầu bị cản trở thực hiện bất kỳ nhiệm vụ nào của mình theo hợp đồng do bất khả kháng mà đã thông báo theo khoản 20.5 [Thông báo về bất khả kháng] và chịu sự chậm trễ và chịu chi phí do bất khả kháng, Nhà thầu sẽ có quyền theo Điều 23 [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp]:

a) Kéo dài thời gian do sự chậm trễ này, nếu việc hoàn thành bị và sẽ bị chậm trễ theo khoản 8.4 của hợp đồng [Điều chỉnh tiến độ hợp đồng thi công xây dựng];

b) Nếu sự việc hay trường hợp thuộc loại được mô tả trong khoản 20.1 của hợp đồng [Rủi ro và bất khả kháng] được thanh toán các chi phí này.

Sau khi nhận được thông báo này, Chủ đầu tư phải xem xét để nhất trí hay quyết định các vấn đề này.

20.7. Chấm dứt hợp đồng do bất khả kháng, thanh toán, hết trách nhiệm nếu việc thực hiện công trình cơ bản đang được tiến hành bị cản trở liên tục trong thời gian 30 ngày do bất khả kháng đã được thông báo theo khoản 20.5 [Thông báo về bất khả kháng] hoặc trong nhiều khoảng thời gian mà tổng số là trên 30 ngày do bất khả kháng đã được thông báo, thì một trong hai bên có thể gửi thông báo chấm dứt hợp đồng cho bên kia. Trong trường hợp này, việc chấm dứt hợp đồng sẽ có hiệu lực 05 ngày sau khi có thông báo.

Đối với trường hợp chấm dứt này, Chủ đầu tư sẽ phải thanh toán cho Nhà thầu:

- a) Các khoản thanh toán cho bất kỳ công việc nào đã được thực hiện mà giá đã được nêu trong hợp đồng;
- b) Chi phí cho thiết bị và vật tư được đặt hàng cho công trình đã được chuyển tới cho Nhà thầu, hoặc những thứ Nhà thầu có trách nhiệm chấp nhận giao hàng: thiết bị và vật tư này sẽ trở thành tài sản (và là rủi ro) của Chủ đầu tư khi đã được Chủ đầu tư thanh toán và Nhà thầu sẽ để cho Chủ đầu tư tùy ý sử dụng;
- c) Mọi chi phí hoặc trách nhiệm khác mà trong trường hợp bất khả kháng Nhà thầu phải chịu để hoàn thành công trình;
- d) Chi phí di chuyển các công trình tạm và thiết bị của Nhà thầu khỏi công trình;
- đ) Chi phí bồi thường cho đội ngũ nhân viên và người lao động được Nhà thầu thuê trong toàn bộ thời gian liên quan đến công trình vào thời điểm chấm dứt hợp đồng.

Điều 21. Sự kiện bồi thường

21.1. Các sự kiện sau đây sẽ được xem là sự kiện bồi thường

- a) Chủ đầu tư không giao một phần mặt bằng công trường vào ngày tiếp nhận công trường theo quy định;
- b) Chủ đầu tư sửa đổi lịch hoạt động của các Nhà thầu khác, làm ảnh hưởng đến công việc của Nhà thầu trong hợp đồng này;
- c) Chủ đầu tư thông báo trì hoãn công việc hoặc không cấp bản vẽ, thông số kỹ thuật hay các chỉ thị cần thiết để thực hiện công trình đúng thời hạn;
- d) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu tiến hành các thử nghiệm bổ sung nhưng kết quả không tìm thấy sai sót;
- đ) Chủ đầu tư không phê chuẩn hợp đồng sử dụng Nhà thầu phụ mà không có lý do xác đáng, hợp lý;
- e) Điều kiện nền đất công trường xấu hơn nhiều so với dự kiến tại thời điểm trước khi có thư chấp thuận mà dự kiến đó đã được đưa ra một cách hợp lý dựa trên các thông tin cung cấp cho các Nhà thầu (bao gồm các Báo cáo khảo sát công trường), các thông tin có sẵn khác và kết quả thị sát công trường.
- g) Chủ đầu tư yêu cầu giải quyết tình huống đột xuất hoặc công việc phát sinh cần thiết để bảo đảm an toàn công trình hoặc các lý do khác;
- h) Các Nhà thầu khác và cơ quan, đơn vị liên quan hoặc Chủ đầu tư không làm việc vào các ngày đã nêu trong hợp đồng và không làm việc trong các điều kiện đã nêu trong hợp đồng, gây ra chậm trễ hoặc làm phát sinh chi phí cho Nhà thầu.
- i) Tạm ứng chậm;
- k) Nhà thầu chịu ảnh hưởng từ rủi ro của Chủ đầu tư;
- l) Chủ đầu tư chậm cấp giấy chứng nhận hoàn thành công trình mà không có lý do hợp lý.

21.2. Nếu sự kiện bồi thường [quy định tại ĐKCT] làm tăng chi phí hay cản trở việc hoàn thành công việc trước ngày hoàn thành dự kiến, thì giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh tăng lên, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được gia hạn. Chủ đầu tư phải xem xét quyết định việc điều chỉnh giá hợp đồng và gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng.

21.3. Sau khi Nhà thầu cung cấp thông tin chứng minh ảnh hưởng của từng sự kiện bồi thường đối với dự toán chi phí của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải xem xét, đánh giá và điều chỉnh giá hợp đồng cho phù hợp. Nếu dự toán của Nhà thầu không hợp lý thì Chủ đầu tư sẽ điều chỉnh giá hợp đồng dựa trên dự toán phù hợp theo đúng quy định do Chủ đầu tư lập.

Nhà thầu có thể không được bồi thường khi các quyền lợi của Chủ đầu tư bị ảnh hưởng nặng nề do việc Nhà thầu không cảnh báo sớm hoặc không hợp tác với Chủ đầu tư.

Điều 22. Thưởng hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng

22.1. Thưởng hợp đồng: Không áp dụng

22.2. Phạt vi phạm hợp đồng

22.2.1. Phạt vi phạm về tiến độ

| STT | Nội dung vi phạm | Giá trị phạt |
|------------|---|---|
| 1 | Chậm nhận bàn giao mặt bằng, hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công: Nhà thầu phải nhận bàn giao mặt bằng, hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công trong vòng 02 ngày kể từ ngày Nhà thầu nhận được thông báo của Chủ đầu tư | 1% giá trị trạm tương ứng cho mỗi ngày chậm |
| 2 | Chậm nhận bàn giao vật tư thiết bị: Sau 02 ngày Nhà thầu nhận thông báo của Viettel Tỉnh/TP Nhà thầu không nhận bàn giao vật tư, thiết bị | 1% giá trị trạm tương ứng cho mỗi ngày chậm |
| 3 | Chậm khởi công: Nhà thầu phải tiến hành khởi công trong vòng 02 ngày kể từ ngày có phiếu xuất kho công trình, tuyến cáp, vật tư.... | 1% giá trị trạm tương ứng cho mỗi ngày chậm |
| 4 | Chậm tiến độ thi công từng trạm (công trình): Nhà thầu không đảm bảo tiến độ như quy định tại Điều 8 | 1% giá trị trạm tương ứng cho mỗi ngày chậm |
| 5 | Không hoàn thành củng cố các hạng mục công trình nghiệm thu chưa đạt chất lượng, không chụp ảnh: Nhà thầu không hoàn thành củng cố các hạng mục công trình nghiệm thu chưa đạt chất lượng trong vòng 15 ngày kể từ ngày có thông báo bằng văn bản của Chủ đầu tư | 1% giá trị trạm tương ứng cho mỗi ngày chậm |
| 6 | Nhà thầu không tổ chức nghiệm thu lại trong vòng 02 ngày kể từ ngày khắc phục xong | 1% giá trị trạm tương ứng cho mỗi ngày chậm |

| STT | Nội dung vi phạm | Giá trị phạt |
|-----|--|---|
| 7 | Chậm hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu: Trong vòng 07 ngày kể từ thời điểm công trình thi công hoàn thành, Nhà thầu không hoàn thiện hồ sơ hoàn công, lập phiếu yêu cầu, chuyển hồ sơ nghiệm thu đề nghị Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng. | 1% giá trị trạm tương ứng cho mỗi ngày chậm |
| 8 | Chậm hoàn trả vật tư, ký biên bản đối chiếu vật tư A cấp và biên bản đền bù mất mát vật tư: | |
| - | Nhà thầu không bàn giao thiết bị vật tư thừa do Chủ đầu tư cấp cho Viettel tỉnh/TP trong vòng 05 ngày kể từ ngày hai bên ký biên bản đối soát vật tư A cấp | 1% giá trị trạm tương ứng cho mỗi ngày chậm |
| - | Nhà thầu không phối hợp với Viettel tỉnh/TP chốt số liệu, ký bảng đối chiếu vật tư A cấp và biên bản đền bù mất mát vật tư trong vòng 15 ngày kể từ ngày nghiệm thu đưa vào sử dụng. | 1% giá trị trạm tương ứng cho mỗi ngày chậm |
| 9 | Chậm nghiệm thu đưa vào sử dụng: Trong vòng 15 ngày kể từ thời điểm công trình thi công hoàn thành, Nhà thầu không phối hợp với Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu công trình đưa vào khai thác sử dụng và ký hồ sơ hoàn công. | 1% giá trị trạm tương ứng cho mỗi ngày chậm |
| 10 | Chậm lập hồ sơ đề nghị quyết toán: Trong vòng 45 ngày từ ngày ký đối soát vật tư A cấp nhà thầu phải gửi hồ sơ đề nghị quyết toán chuyển cho Chủ đầu tư thẩm định | 1%/tuần của giá trị quyết toán chậm |
| 11 | Trường hợp nhà thầu vi phạm một trong các quy định khác về tiến độ, nghĩa vụ của nhà thầu (tại điểm o mục 12.2 điều 12. Quyền và nghĩa vụ chung của nhà thầu) thì sẽ bị phạt | 1% giá trị trạm tương ứng cho mỗi ngày chậm |
| 12 | Nhà thầu không đáp ứng, chậm trễ triển khai thi công đồng thời tối thiểu 10 trạm tại cùng một thời điểm trong vòng 7 ngày kể từ ngày chủ đầu tư có thông báo yêu cầu. | 1% giá trị trạm tương ứng cho mỗi ngày chậm |

22.2.2. Phạt vi phạm chất lượng công trình

Giá trị phạt do vi phạm chất lượng công trình sẽ được các bên xác nhận bằng văn bản và Chủ đầu tư sẽ khấu trừ vào kỳ thanh toán giai đoạn kế tiếp của Nhà thầu. Trường hợp không có kỳ thanh toán kế tiếp, Chủ đầu tư sẽ khấu trừ vào phần quyết toán công trình theo quy định (bao gồm cả thanh toán tạm ứng).

Trường hợp Nhà thầu vi phạm lỗi bị Chủ đầu tư hoặc giám sát của Chủ đầu tư lập biên bản mà Nhà thầu không ký xác nhận lỗi vi phạm, Chủ đầu tư sẽ ra thông báo dừng thi công toàn bộ công trình.

b. Nhà thầu không thực hiện khắc phục, sửa chữa sai sót theo quy định sẽ bị phạt 5% giá trị trạm cần sửa chữa, khắc phục.

c. Nếu nhà thầu thi công vi phạm chất lượng các lỗi chi tiết bảng mã lỗi chất lượng thi công công trình BTS (chi tiết theo phụ lục mã lỗi đính kèm hợp đồng), phạt bằng tiền nhưng không vượt quá 12% giá trị hợp đồng, giá trị tiền phạt theo 02 mức:

+ Lỗi nghiêm trọng: 5.000.000 VNĐ/01 lỗi/01 trạm (Bằng chữ: Năm triệu đồng).

+ Lỗi thông thường: 500.000 VNĐ/01 lỗi/01 trạm (Bằng chữ: Năm trăm nghìn đồng).

d. Nếu Nhà thầu thi công công trình không đúng theo TKBVTC, không đạt chất lượng như yêu cầu của hợp đồng và có sai sót xảy ra thì phải chịu phạt tối đa là 12% giá trị của trạm thi công vi phạm.

22.3 Trường hợp Nhà thầu thi công không đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường khi bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa bàn thi công nhắc nhở, báo chí phản ánh: Phạt 2% giá trị trạm bị vi phạm cho mỗi lần vi phạm.

22.4 Nếu Nhà thầu thi công công trình vi phạm an toàn lao động thì Nhà thầu phải chịu phạt tối đa là 12% giá trị của trạm thi công vi phạm an toàn và chịu trách nhiệm toàn bộ khi có vi phạm an toàn điện xảy ra về con người và vật chất.

22.5. Nếu chấm dứt hợp đồng theo Điều 17 của hợp đồng [Tạm dừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư], thì Nhà thầu bị phạt 12% giá trị trạm bị vi phạm.

22.6. Tổng số tiền phạt của các loại vi phạm không quá 12% giá trị hợp đồng bị vi phạm theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP.

22.7. Sau khi có biên bản xác nhận lỗi, chủ đầu tư sẽ gửi công văn thông báo phạt hợp đồng cho nhà thầu, trong vòng 05 ngày (kể từ khi nhà thầu nhận được thông báo) mà nhà thầu không phản hồi thì chủ đầu tư có quyền đơn phương phạt hợp đồng.

Điều 23. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp

23.1. Khiếu nại

Thực hiện theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

23.2. Xử lý các tranh chấp

Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp thương lượng, hòa giải.

Trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp hợp đồng không thể thương lượng, hòa giải, các bên sẽ gửi vấn đề lên Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

23.3. Hợp đồng bị vô hiệu, chấm dứt không ảnh hưởng đến hiệu lực của các điều khoản về giải quyết tranh chấp.

Điều 24. Quyết toán và thanh lý hợp đồng

24.1. Quyết toán hợp đồng

Quyết toán hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP, quy định pháp luật khác có liên quan và gồm các quy định sau:

Trong vòng 05 ngày sau khi nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của hợp đồng, Nhà thầu sẽ trình cho Chủ đầu tư 03 bộ (01 bộ gốc, 02 bộ chữ ký photo đóng dấu đỏ) quyết toán hợp đồng với các tài liệu trình bày chi tiết theo mẫu mà Chủ đầu tư đã chấp thuận, bao gồm các tài liệu sau:

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi hợp đồng;
- Bảng xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi hợp đồng;
- Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng, trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu;
- Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng công trình;
- Các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng (nếu có).

Thời hạn Nhà thầu giao nộp hồ sơ quyết toán hợp đồng không được quá 45 ngày kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc cần thực hiện theo hợp đồng, bao gồm cả công việc phát sinh (nếu có).

24.2. Thanh lý hợp đồng

Thanh lý hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP và các quy định sau:

- a) Hợp đồng được thanh lý trong trường hợp:
 - Các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký;
 - Hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của Điều 18 của hợp đồng [Tạm dừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư], Điều 19 của hợp đồng [Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu].
- b) Việc thanh lý hợp đồng phải được hoàn tất trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày các bên tham gia hợp đồng hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo điểm a khoản 24.2 Điều này.

24.3. Chấm dứt trách nhiệm của Chủ đầu tư

Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm với Nhà thầu về bất cứ việc gì và vấn đề gì theo hợp đồng hoặc liên quan đến hợp đồng sau khi thanh lý hợp đồng.

Điều 25. Hiệu lực của hợp đồng

- 25.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng những điều đã quy định trong hợp đồng này.
- 25.2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và sau khi Chủ đầu tư đã nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Điều 5 Hợp đồng.
- 25.3. Tính pháp lý của hợp đồng xây dựng:
 - a) Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở pháp lý mà Chủ đầu tư, Nhà thầu và các bên liên quan có nghĩa vụ thực hiện;

b) Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở để giải quyết tranh chấp giữa các bên. Các tranh chấp phát sinh ngoài hợp đồng sẽ được giải quyết trên cơ sở các quy định, của pháp luật có liên quan.

25.4. Một số điều khoản của Hợp đồng này có viện dẫn đến các văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam. Trong trường hợp các văn bản được viện dẫn đó bị sửa đổi, thay thế hoặc hủy bỏ, thì các Bên vẫn tiếp tục thực hiện Hợp đồng theo nội dung của văn bản đã được viện dẫn tại thời điểm giao kết Hợp đồng. Tuy nhiên, quy định tại câu trước sẽ không áp dụng nếu văn bản sửa đổi, thay thế hoặc hủy bỏ không có điều khoản chuyển tiếp và theo quy định pháp luật bắt buộc các Bên phải áp dụng ngay các nội dung được sửa đổi, thay thế hoặc hủy bỏ đó.

Điều 26. Điều khoản chung

26.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng những Điều đã quy định trong hợp đồng này. Khi một bên có kiến nghị, đề xuất, yêu cầu thì bên kia phải có trách nhiệm trả lời.

26.1. Hạn chế chuyển giao nghĩa vụ, quyền yêu cầu:

a) Nhà thầu cam kết không được tự ý chuyển giao toàn bộ hoặc một phần quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng này (bao gồm nhưng không giới hạn ở quyền yêu cầu thanh toán, quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ, quyền yêu cầu bồi thường, nghĩa vụ thực hiện công việc trong hợp đồng) cho bất kỳ bên thứ ba nào (các tổ chức tín dụng, cá nhân, tổ chức khác) dưới bất kỳ hình thức nào (bao gồm nhưng không giới hạn như thế chấp, chuyển nhượng) mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ Đầu tư.

b) Trường hợp Nhà thầu có nhu cầu chuyển giao quyền, nghĩa vụ, Nhà thầu phải gửi văn bản đề nghị cho Chủ Đầu tư ít nhất ba mươi (30) ngày trước ngày dự kiến chuyển giao, kèm theo thông tin chi tiết về bên nhận chuyển giao và nội dung quyền, nghĩa vụ được chuyển giao.

c) Chủ Đầu tư có quyền từ chối việc chuyển giao nếu xét thấy bên nhận chuyển giao không đáp ứng các điều kiện về năng lực pháp lý, tài chính hoặc có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp đồng hoặc ảnh hưởng đến Chủ Đầu tư.

d) Mọi hành vi chuyển giao nghĩa vụ, quyền yêu cầu trái với quy định tại Điều này đều bị coi là vi phạm Hợp đồng. Chủ Đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ nghĩa vụ, thiệt hại hoặc rủi ro nào phát sinh từ việc chuyển giao trái phép đó.

26.2. Hai bên cam kết thực hiện đúng những Điều đã quy định trong hợp đồng này. Khi một bên có kiến nghị, đề xuất, yêu cầu thì bên kia phải có trách nhiệm trả lời.

PHẦN 4. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.9. Công trường: Tại

Thông tin về công trường là: Thi công các trạm BTS.....

1.20. Ngày khởi công là: Ngày có biên bản xác nhận thời điểm bắt đầu khởi công được ký kết giữa đại diện hợp pháp của Chủ đầu tư là Viettel các tỉnh/thành phố tại địa bàn thi công và đại diện hợp pháp của Nhà thầu.

1.22. Nhà thầu là:

Điều 5. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng

5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng là 3% giá trị hợp đồng tương đương đồng
- Phương thức bảo đảm thực hiện hợp đồng là: Bảo lãnh ngân hàng.
- Thời gian nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Chủ đầu tư là: Nhà thầu phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng trong vòng 15 ngày kể từ ngày hai bên ký hợp đồng.
- Thời gian hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng tối thiểu là kể từ ngày phát hành

Trong vòng 30 ngày trước ngày hết hạn bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực mà Nhà thầu chưa chuyển sang nghĩa vụ bảo hành công trình thì Nhà thầu phải gia hạn bảo đảm thực hiện Hợp đồng.

5.2. Bảo lãnh tiền tạm ứng

- Giá trị bảo lãnh tạm ứng là 30% giá trị các trạm tương ứng đề nghị tạm ứng.
- Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tạm ứng là kể từ ngày phát hành hoặc từ ngày phát hành cho đến khi Chủ đầu tư thu hồi hết giá trị tạm ứng.

Điều 6. Nội dung và khối lượng công việc

6.3. Cung cấp vật tư thiết bị thi công:

- * Danh mục vật tư thiết bị do Chủ đầu tư
 - Danh mục vật tư thiết bị do Chủ đầu tư cung cấp được quy định cụ thể trong E-HSMT.
 - Thời gian cung cấp vật tư thiết bị: Trong vòng 02 ngày kể từ ngày có thông báo bàn giao vật tư thiết bị của Chủ đầu tư.
 - Địa điểm cung cấp vật tư thiết bị: Tại kho Viettel tỉnh/TP.
- * Danh mục vật tư thiết bị do nhà thầu cung cấp
 - Danh mục vật tư thiết bị do nhà thầu cung cấp được quy định cụ thể trong E-HSMT.
 - Thời gian cung cấp vật tư: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày có thông báo của Chủ đầu tư.
 - Địa điểm nhận vật tư: Theo thông báo của Chủ đầu tư (Tại kho Viettel tỉnh/TP hoặc kho VNet).

Điều 7. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng

7.5. Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình

- Nhà thầu phải lập phiếu, yêu cầu Viettel tỉnh/TP, tư vấn giám sát (nếu có) cùng tổ chức nghiệm thu giai đoạn. Nếu không nghiệm thu theo giai đoạn và tự ý triển khai các giai đoạn tiếp theo thì chủ đầu tư tổ chức phạt hợp đồng đối với tất cả các hạng mục trước đó không nghiệm thu nếu chất lượng công trình không đạt yêu cầu theo bảng mã lỗi và sai thiết kế.

- Công tác nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình được thực hiện trong vòng 07 ngày kể từ ngày các công việc được hoàn thành theo yêu cầu của Hợp đồng, Nhà thầu phải tổ chức nghiệm thu nội bộ, củng cố khắc phục, hoàn chỉnh hồ sơ hoàn công, gửi công văn thông báo cho đại diện Chủ đầu tư tiến hành nghiệm thu giai đoạn (nếu có) hoặc nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng.

Nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc một bộ phận công trình xây dựng trong các trường hợp: Khi kết thúc một giai đoạn thi công hoặc một bộ phận công trình cần phải thực hiện kiểm tra, nghiệm thu để đánh giá chất lượng trước khi chuyển sang giai đoạn thi công tiếp theo; Khi kết thúc một gói thầu xây dựng.

- Chủ đầu tư phải tiến hành nghiệm thu trong vòng 15 ngày kể từ ngày công trình đủ điều kiện để nghiệm thu và Chủ đầu tư nhận được thông báo yêu cầu nghiệm thu của Nhà thầu, hai bên lập biên bản nghiệm thu giai đoạn (nếu có) hoặc nghiệm thu bàn giao công trình hoàn thành theo Hợp đồng. Nhà thầu sẽ bị phạt 1% giá trị của hạng mục công trình độc lập cho mỗi ngày chậm nghiệm thu, chậm khắc phục lỗi chất lượng công trình (nếu có). Nếu có những công việc nhỏ còn tồn đọng lại và các sai sót về cơ bản không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng công trình thì những tồn đọng này được ghi trong biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình và Nhà thầu phải có trách nhiệm hoàn thành những tồn đọng này bằng chi phí của mình.

- Nhà thầu phải phối hợp với Viettel tỉnh/TP chốt số liệu, ký biên bản đối soát vật tư A cấp và biên bản đền bù mất mát vật tư (nếu có) trong vòng 15 ngày kể từ ngày nghiệm thu đưa vào sử dụng.

- Nhà thầu phải bàn giao thiết bị vật tư thừa do Chủ đầu tư cấp cho Viettel tỉnh/TP trong vòng 05 ngày kể từ ngày hai bên ký biên bản đối soát vật tư A cấp.

- Trường hợp công trình chưa đủ điều kiện để nghiệm thu, bàn giao; các bên xác định lý do và nêu cụ thể những công việc mà Nhà thầu phải làm để hoàn thành công trình.

- Thời gian Chủ đầu tư phản hồi Nhà thầu là 03 ngày kể từ khi nhận được đề nghị nghiệm thu công trình của Nhà thầu.

Điều 8. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng

8.2. Ngày khởi công, thời gian thực hiện hợp đồng

- Nhà thầu phải tiến hành khởi công trong vòng 02 ngày kể từ ngày có thông báo đảm bảo mặt bằng.

- Thời gian thông báo trước cho Nhà thầu về ngày bắt đầu công việc là 02 ngày

- Ngày hợp đồng bắt đầu có hiệu lực: Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và Chủ đầu tư nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng của Nhà thầu

- Thời gian hoàn thành toàn bộ công việc là, trong đó:
- + Thời gian thực hiện gói thầu:
- + Thời gian thanh quyết toán hợp đồng: 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thanh quyết toán hợp lệ.
- + Thời gian bảo hành công trình: 365 ngày.

8.3. Tiến độ thực hiện hợp đồng

- Tiến độ thi công chi tiết đối với từng trạm như sau:
 - + Thi công, lắp dựng cột anten, nhà trạm, kéo điện trạm BTS dưới đất \leq 45 ngày kể từ ngày khởi công
 - + Thi công, lắp dựng cột anten, nhà trạm, kéo điện trạm BTS trên mái \leq 30 ngày kể từ ngày khởi công
- Thời gian trình tiến độ chi tiết thực hiện công việc là 05 ngày sau ngày bắt đầu công việc.
- Thời gian phản hồi cho Nhà thầu về tiến độ đề xuất là 05 ngày kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được bảng tiến độ của Nhà thầu.

Điều 9. Giá Hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

9.2. Giá hợp đồng

- a) Hợp đồng này là hợp đồng đơn giá cố định
- b) Giá hợp đồng: VND (đã bao gồm VAT 8%)

Trong đó:

- Giá hợp đồng chưa bao gồm dự phòng: VND
- Giá trị dự phòng cho khối lượng phát sinh (5%): VND

(phần chi phí dự phòng này do chủ đầu tư quản lý và chỉ được sử dụng để thanh toán khi có phát sinh theo quy định tại hợp đồng)

Giá hợp đồng theo đơn giá cố định được xác định nêu trên không thay đổi trong quá trình thực hiện hợp đồng xây dựng.

Giá trị thanh toán được tính bằng cách lấy đơn giá cố định trong hợp đồng nhân với khối lượng, số lượng công việc thực tế mà nhà thầu đã thực hiện

Hợp đồng chỉ được điều chỉnh theo quy định tại Điều 10 [Điều chỉnh đơn giá, khối lượng công việc, một số nội dung khác trong hợp đồng và giá hợp đồng xây dựng].

9.3. Tạm ứng

Sau khi hợp đồng có hiệu lực, Nhà thầu sẽ được tạm ứng theo nhiều đợt, số lượng trạm tạm ứng từng đợt phải \geq 01 trạm của hợp đồng

Sau khi Chủ đầu tư nhận được đầy đủ bộ hồ sơ gồm: Bảo đảm thực hiện hợp đồng (thực hiện 1 lần duy nhất), bảo lãnh tạm ứng tương đương với giá trị tạm ứng, Phương án tổ chức thi công, Bản cam kết đảm bảo an toàn, tiến độ, đề nghị tạm ứng (tương ứng với phần giá trị tạm ứng) của Nhà thầu, biên bản xác nhận thời điểm bắt đầu khởi công

quy định tại điều 8, trong vòng 7 ngày Chủ đầu tư sẽ ứng trước cho Nhà thầu 30% giá trị các trạm tương ứng.

Hoàn trả tiền tạm ứng: Số tiền tạm ứng sẽ được Chủ đầu tư thu hồi 100% giá trị tạm ứng của hợp đồng khi giá trị quyết toán hợp đồng đạt 80% giá trị.

9.4. Thanh toán

- Nhà thầu có thể đề nghị thanh toán nhiều đợt, số lượng trạm thanh toán từng đợt phải ≥ 01 trạm của hợp đồng.

- Mỗi đợt thanh toán Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu 100% giá trị quyết toán các trạm được duyệt (bao gồm cả phần thu hồi tạm ứng các trạm đã tạm ứng của hợp đồng) sau khi Nhà thầu bàn giao cho Chủ đầu tư đầy đủ bộ hồ sơ hoàn công, thanh quyết toán được cấp có thẩm quyền của Chủ đầu tư phê duyệt đồng thời Nhà thầu xuất hóa đơn GTGT tương ứng với 100% giá trị phê duyệt quyết toán của các trạm đề nghị thanh toán và trình thư bảo lãnh bảo hành công trình bằng 5% giá trị quyết toán các trạm được duyệt.

9.6. Thanh toán tiền bị giữ lại

Phần tiền giữ lại từ số tiền thanh toán là: 0%

9.7. Hồ sơ thanh toán

- Hồ sơ thanh toán: 02 bộ

Hồ sơ thanh toán bao gồm các tài liệu chủ yếu sau: Nhà thầu sẽ cung cấp cho Chủ đầu tư chứng từ thanh toán tương ứng với từng đợt thanh toán theo quy định tại Điều 20 [Hồ sơ thanh toán hợp đồng xây dựng] của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP; khoản 9.6 [Hồ sơ thanh toán] của Hợp đồng; các quy định hiện hành của Nhà nước và theo yêu cầu của Chủ đầu tư.

- Thời hạn thanh toán là: 14 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thanh toán.

- Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và đại diện Nhà thầu;

- Hóa đơn tài chính hợp lệ của Nhà thầu và chứng từ thanh toán hợp lệ khác.

Nguyên tắc thanh toán đối với khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng:

Thực hiện theo Điều 10. [Điều chỉnh đơn giá, khối lượng công việc, một số nội dung khác trong hợp đồng và giá hợp đồng xây dựng] của hợp đồng

Hồ sơ thanh toán cho khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng gồm:

Biên bản hiện trường phát sinh được ký các bên (nếu có): Chủ đầu tư, nhà thầu tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát (nếu có) và nhà thầu thi công.

Quyết định phê duyệt thiết kế dự toán được chủ đầu tư phê duyệt.

Phụ lục bổ sung hợp đồng cho công việc phát sinh được hai bên ký trong trường hợp vượt giá trị hợp đồng

Chủ đầu tư chịu trách nhiệm trong việc sử dụng giá trị dự phòng của hợp đồng để thanh toán trong trường hợp phát sinh này.

Điều 14. Nhà thầu phụ

14.1. Danh sách Nhà thầu phụ: _____ [Ghi danh sách Nhà thầu phụ phù hợp với danh sách Nhà thầu phụ nêu trong HSDT].

Giá trị công việc mà Nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: 30% giá hợp đồng

14.5. Nêu các yêu cầu cần thiết khác về Nhà thầu phụ

14.5.1 Khi ký hợp đồng thầu phụ, Nhà thầu phải thực hiện theo các quy định sau:

a) Đối với các Nhà thầu phụ không có trong danh sách thầu phụ kèm theo Hợp đồng thì phải được Chủ đầu tư chấp thuận;

b) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về tiến độ, chất lượng, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và sai sót của mình và các công việc do các Nhà thầu phụ thực hiện;

c) Nhà thầu không được giao lại toàn bộ công việc theo Hợp đồng cho Nhà thầu phụ thực hiện.

14.5.2. Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định (nếu có)

a) Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định là một Nhà thầu được Chủ đầu tư chỉ định cho Nhà thầu thuê làm Nhà thầu phụ để thực hiện một số phần việc chuyên ngành có yêu cầu kỹ thuật cao hoặc khi Nhà thầu không đáp ứng được tiến độ thực hiện hợp đồng sau khi Chủ đầu tư đã yêu cầu.

b) Nhà thầu có quyền từ chối Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định nếu công việc Nhà thầu đang thực hiện vẫn tuân thủ đúng các thỏa thuận trong Hợp đồng hoặc có đầy đủ cơ sở cho rằng Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định không đáp ứng được các yêu cầu theo Hợp đồng.

14.5.3. Chủ đầu tư có thể thanh toán trực tiếp cho Nhà thầu phụ trên cơ sở đề xuất thanh toán của Nhà thầu (hoặc theo thỏa thuận khác của các bên).

Điều 21. Sự kiện bồi thường

21.2. Bồi thường thiệt hại: Áp dụng

- Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế;

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

PHỤ LỤC I: BẢNG TỔNG HỢP GIÁ HỢP ĐỒNG

Kèm theo Hợp đồng số:

Gói thầu số 312091-ĐTRR-VTNet-XL2025: Xây dựng hạ tầng trạm BTS tại Điện Biên

| TT | Công trình | Thành tiền |
|-----------|---|------------|
| I | Các hạng mục (A) | |
| 1 | Xây dựng hạ tầng trạm BTS tại Điện Biên | |
| II | Chi phí dự phòng 5% (B) | |
| 2 | Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh B | |
| | Tổng cộng (A+B) đã bao gồm thuế VAT 8% | |

PHỤ LỤC I.1: BẢNG CHI TIẾT ĐƠN GIÁ

(Kèm theo Hợp đồng số:)

Gói thầu số 312091-ĐTRR-VTNet-XL2025: Xây dựng hạ tầng trạm BTS tại Điện Biên
Biên thuộc Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS năm 2025 tại Điện Biên

| STT | Mô tả công việc | Khối lượng | Đơn vị tính | Đơn giá sau thuế 8% | Thành tiền sau thuế |
|-----|--|------------|-------------|---------------------|---------------------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |
| 4 | | | | | |
| 5 | | | | | |
| 6 | | | | | |
| | Tổng hợp giá hợp đồng (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) | | | | |
| | Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh | | | | |
| | Tổng cộng | | | | |

PHỤ LỤC II: VẬT LIỆU CHÍNH SỬ DỤNG TRONG CÔNG TRÌNH

(Kèm theo Hợp đồng số:)

Gói thầu số 312091-ĐTRR-VTNet-XL2025: Xây dựng hạ tầng trạm BTS tại Điện Biên thuộc Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS năm 2025 tại Điện Biên

| STT | Tên vật tư | Quy cách | Tiêu chuẩn | Nguồn cung cấp vật tư, xuất xứ | Ghi chú |
|-----|------------|----------|------------|--------------------------------|---------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |

PHỤ LỤC III: NHÂN SỰ CHỦ CHỐT NHÀ THẦU

(Kèm theo Hợp đồng số:)

**Gói thầu số 312091-ĐTRR-VTNet-XL2025: Xây dựng hạ tầng trạm BTS tại Điện Biên
Biên thuộc Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS năm 2025 tại Điện Biên**

| STT | Nhà thầu | Họ và tên | Chức danh |
|-----|----------|-----------|----------------|
| 1 | | | Chỉ huy trưởng |

PHỤ LỤC IV: MÃ LỖI KÈM THEO HỢP ĐỒNG

(Kèm theo Hợp đồng số:)

Gói thầu số 312091-ĐTRR-VTNet-XL2025: Xây dựng hạ tầng trạm BTS tại Điện Biên thuộc Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS năm 2025 tại Điện Biên

| STT | Nội dung | PHÂN LOẠI LỖI | MÃ LỖI | Thông số thiết kế/Yêu cầu kỹ thuật | Tài liệu tham chiếu | YÊU CẦU | Lỗi thông thường | Lỗi nghiêm trọng |
|------------|-------------------------------------|--|--------|--|---------------------|-----------|------------------|------------------|
| A | XÂY DỰNG | | | | | | | |
| I | Tọa độ, vị trí | | | | | | | |
| 1 | Long/Lat | Tọa độ(Long/lat) trùng khớp với tọa độ được CTY phê duyệt | BTS001 | - Có đúng tọa độ được phê duyệt hay không (dung sai cho phép tối đa từ 5 ÷ 10m) , Nếu thay đổi vị trí phải có tờ trình được phê duyệt. | Thiết kế | Theo BVTK | | x |
| 2 | Loại nhà trạm, Phòng máy | Loại nhà trạm, Phòng máy | BTS002 | - Đúng theo thiết kế | Thiết kế | Theo BVTK | | x |
| 3 | Loại cột, độ cao cột | Loại cột, độ cao cột | BTS003 | - Đúng theo thiết kế, chủng loại | Thiết kế | Theo BVTK | | x |
| II | Giác móng | | | | | | | |
| 1 | Giác móng | - Móng Móng: M0, M1, M2, M3, M4; phòng máy; nhà MN | | - Đúng theo bản vẽ thiết kế, phù hợp với thực địa. | Thiết kế | Theo BVTK | x | |
| III | Móng cột, móng cơ, phòng máy | | | | | | | |
| 1 | Vật liệu thi công | Vật liệu Xi măng, cát, đá, thép, gạch... Vật tư B cấp: Cột Anten, bulong, móc neo, thanh chống cứng, bộ gá, phụ kiện... | BTS004 | - Đảm bảo vật liệu thi công đúng chủng loại, khối lượng (CT đang thi công) - Vật tư B cấp: Đảm bảo đủ biên bản KCS. | Thiết kế | Theo BVTK | | x |

| STT | Nội dung | PHÂN LOẠI LỖI | MÃ LỖI | Thông số thiết kế/Yêu cầu kỹ thuật | Tài liệu tham chiếu | YÊU CẦU | Lỗi thông thường | Lỗi nghiêm trọng |
|----------|--|--|--------|--|---|-----------|------------------|------------------|
| 2 | Móng cột, móng co (trạm dưới đất/trên mái) | Móng: M0, M1, M2, M3, M4 | BTS005 | - Kiểm tra phần nổi: Kích thước, chất lượng bê tông, bán kính co, độ lệch tâm, cao trình móng đúng theo hướng dẫn và bản vẽ thiết kế. - Bulong, móc co không cong vênh, han gi và được cố định đúng theo thiết kế. (Với trạm trên mái bulong móc co phải được đổ Ramset). | Thiết kế | Theo BVTK | | x |
| 3 | Phòng máy | Trần, mái | BTS006 | - Không bị thấm đột, đọng nước; kín khí, không cong vênh (với nhà Container). | 3937/QĐ-VTNet-BQLDAHTVT - Cẩm nang giám sát thi công trạm BTS | Theo BVTK | | x |
| | | Vách, tường | BTS007 | - Không nứt, vỡ, không thấm; kín khí, không cong vênh (với nhà Container). | | Theo BVTK | x | |
| | | Cửa | BTS008 | - Đúng chủng loại, kích thước, không gỉ sét, không sập xếp, đảm bảo kín khí không bị hắt nước | | Theo BVTK | x | |
| | | Nền, sàn nhà | BTS009 | - Không bị sụt, lún, nứt vỡ (sàn kín khí với nhà Container). | | Theo BVTK | x | |
| | | Hệ liên kết nhà lắp ghép (chân đế với dầm, sàn; chân đế với thép trụ góc và dầm đáy; mái với thép trụ góc và vách) | BTS010 | - Đảm bảo đầy đủ phụ kiện, lắp đặt chắc chắn theo đúng hướng dẫn. | TK & Hướng dẫn chi tiết nhà SX | Theo BVTK | | x |
| | | Khung tăng cứng | BTS011 | - Bộ khung tăng cứng dưới đáy sàn phải đủ số lượng, không sập sệ, cong vênh. | TK & Hướng dẫn chi tiết nhà SX | Theo BVTK | x | |
| | | Thang cáp trong nhà | BTS012 | - Đảm bảo đúng cao độ, không sập sệ. | Thiết kế | Theo BVTK | x | |
| | | Công tác vệ sinh sau lắp đặt | BTS013 | - Đảm bảo trong và ngoài phòng máy phải được vệ sinh sạch sẽ, gọn gàng. | 3937/QĐ-VTNet-BQLDAHTVT - Cẩm nang giám sát thi công trạm BTS | Theo BVTK | x | |
| B | LẮP ĐẶT | | | | | | | |
| I | Hệ thống cột anten | | | | | | | |
| 1 | Hệ thống cột anten | Cột anten | BTS014 | - Không vặn xoắn, không nghiêng bất thường ($\Delta \leq H/400mm$: cột dây co; $\Delta \leq H/200mm$: cột tự đứng) - Không đứt thanh giằng, đầy đủ phụ kiện (đầy đủ thanh giằng với cột tự đứng) | 3937/QĐ-VTNet-BQLDAHTVT - Cẩm nang giám sát thi công trạm BTS | Theo BVTK | | x |
| | | Dây co | BTS015 | - Đúng chủng loại, đủ số lượng, không đứt sợi, đảm bảo lực căng theo thiết kế (kgF) | | Theo BVTK | | x |

| STT | Nội dung | PHÂN LOẠI LỖI | MÃ LỖI | Thông số thiết kế/Yêu cầu kỹ thuật | Tài liệu tham chiếu | YÊU CẦU | Lỗi thông thường | Lỗi nghiêm trọng |
|-----------------------------|---|---|--------|---|---|-----------|------------------|------------------|
| 2 | | Tăng đơ, ma ní | BTS016 | - Đùng chùng loại - Đầy đủ Ecu công và Ecu hãm (Nếu thiếu ecu ngoài thì không đánh giá lỗi NT) | | Theo BVTK | | x |
| | | Khóa cáp | BTS017 | - Đùng số lượng, chùng loại, không nứt vỡ, han gỉ, lắp đặt đúng và đảm bảo lực siết đúng thiết kế. | | Theo BVTK | | x |
| | | Mỡ chống gỉ các chi tiết, phụ kiện | BTS018 | - Mỡ chống gỉ phủ kín bề mặt bảo vệ phần ren bu lông, ốc móng cột, ốc nối giữa các đốt cột, khóa cáp, ma ní, tăng đơ, bu lông thang cáp...) | | Theo BVTK | x | |
| | | Chân cột, thanh chống cứng (với cột cóc trên mái) | BTS019 | - Các chân cột được cố định xuống dầm bê tông bằng bulong, có đồ Ram sét, đồ phù bê tông chống thấm dột. - Chân thanh chống cứng hai bên được cố định xuống dầm bê tông bằng bulong, có đồ Ram sét, đồ phù bê tông chống thấm dột. | Thiết kế | Theo BVTK | | x |
| | | Đèn báo không (nếu có) | BTS020 | - Lắp đặt chắc chắn trên đỉnh cột. - Bọc cách điện, không quấn vòng dây thừa quanh các chi tiết của cột anten. | 3937/QĐ-VTNet-BQLDAHTVT - Cẩm nang giám sát thi công trạm BTS | Theo BVTK | x | |
| | | Độ cao anten so với chân cột (cell A/cell B/cell C) | BTS021 | - Lắp anten đúng độ cao thiết kế | Thiết kế | Theo BVTK | | x |
| 5 | | Độ cao anten so với mặt đất (cell A/cell B/cell C) | BTS022 | - Lắp anten đúng độ cao thiết kế | Thiết kế | Theo BVTK | | x |
| II Hệ thống tiếp địa | | | | | | | | |
| 1 | Điện trở tiếp đất | Điện trở tiếp đất | BTS023 | - Điện trở bãi tiếp địa của trạm BTS $\leq 10\Omega$ (tổng trạm khu vực $\leq 1\Omega$). | 3937/QĐ-VTNet-BQLDAHTVT - Cẩm nang giám sát thi công trạm BTS | Theo BVTK | | x |
| 2 | Kim thu sét, tiếp địa kim thu sét và dây co | Kim thu sét, tiếp địa kim thu sét và dây co | BTS024 | - Kim thu sét, tiếp địa kim thu sét và dây thoát sét các dây co đúng chủng loại, hàn đúng thiết kế, không bị đứt, nối và cố định chắc chắn | Thiết kế | Theo BVTK | | x |

| STT | Nội dung | PHÂN LOẠI LỖI | MÃ LỖI | Thông số thiết kế/Yêu cầu kỹ thuật | Tài liệu tham chiếu | YÊU CẦU | Lỗi thông thường | Lỗi nghiêm trọng |
|------------|--------------------------------------|---|--------|--|---|-----------|------------------|------------------|
| 3 | Tiếp địa thiết bị ngoài trời, feeder | Tiếp địa thiết bị ngoài trời | BTS025 | - Tất cả các thiết bị ngoài trời, feeder phải được đấu nối tiếp địa theo quy định (đầy đủ, không bị đứt, hàn nối đúng yêu cầu). | 3937/QĐ-VTNet-BQLDAHTVT - Cẩm nang giám sát thi công trạm BTS | Theo BVTK | | x |
| 4 | Tiếp địa trong phòng máy | Tiếp địa trong phòng máy | BTS026 | - Khung tiếp địa đảm bảo đúng chủng loại theo thiết kế - Tất cả các thiết bị, rack phải được đấu nối tiếp địa theo quy định (đầy đủ, không bị đứt, hàn nối đúng yêu cầu). | Thiết kế | Theo BVTK | | x |
| 5 | Dây thoát sét chính | Dây thoát sét chính | BTS027 | - Gồm 01 dây đồng trần C50 hàn hoá nhiệt với tổ đất - Đi trong ống kẽm bảo vệ (với nhà lắp ghép) hoặc luồn theo ống nhựa đặt sẵn vào nhà xây. | Thiết kế | Theo BVTK | | x |
| III | Hệ thống PCCC | | | | | | | |
| 1 | Bình cứu hỏa | Bình cứu hỏa | BTS039 | - Nhà trạm: Phải đủ 2 bình CO2 - Trạm có nhà máy nôm: Phải đủ 2 bình bột. | 402/QĐ-VTNet - Quy định kiểm soát vận hành khai thác lớp truy cập | Theo BVTK | x | |
| 2 | Nội qui, tiêu lệnh | Nội qui, tiêu lệnh | BTS040 | - Có đủ về số lượng, chữ không bị mờ: Biển tên trạm, biển cấm hút thuốc, cấm lửa, tiêu lệnh chữa cháy, nội quy. | | Theo BVTK | x | |
| IV | Hệ thống điện AC | | | | | | | |
| 1 | Cáp điện AC | Chủng loại, yêu cầu lắp đặt | BTS041 | - Cáp điện AC đúng chủng loại, tiết diện theo qui định, lắp đặt đầy đủ các bộ kẹp treo, hãm cáp, đai và khóa đai inox trên cột. | 3937/QĐ-VTNet-BQLDAHTVT - Cẩm nang giám sát thi công trạm BTS | Theo BVTK | x | |
| 2 | Attomat | Attomat tổng nhập trạm (trừ trạm RRU kéo dài không có nhà trạm) | BTS042 | - Trước khi đấu vào từ nguồn AC phải có át C63 theo qui định - Đối với giải pháp small cell, RRU tiết diện dây $\geq 2 \times 4$ (Theo HD.VTNet.TK.06/VT) | HD.VTNet.TK.06/VT - Hướng dẫn triển khai các giải pháp phủ sóng nhỏ | Theo BVTK | x | |
| 3 | Cáp AC nhập trạm | Cáp AC nhập trạm | BTS043 | - Dây AC từ công tơ vào trạm không chùng võng quá 0.5m, quá khoảng vượt gây mất an toàn cho người và phương tiện, nhập trạm theo đường riêng biệt. | 402/QĐ-VTNet - Quy định kiểm soát vận hành khai thác lớp truy cập | Theo BVTK | | x |

| STT | Nội dung | PHÂN LOẠI LỖI | MÃ LỖI | Thông số thiết kế/Yêu cầu kỹ thuật | Tài liệu tham chiếu | YÊU CẦU | Lỗi thông thường | Lỗi nghiêm trọng |
|-----|------------|---|--------|---|---|-----------|------------------|------------------|
| | | | BTS044 | - Dây AC đảm bảo cách điện, không có nguy cơ rò điện gây chạm chập. | | Theo BVTK | | x |
| | | | BTS045 | - Cột điện không bị cong, vênh, nghiêng, đổ. | | Theo BVTK | | x |
| | | | BTS046 | - Đối với nhà container và nhà xây phải đi đúng thiết kế - Đối với các loại nhà trạm khác thì đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế | | Theo BVTK | | x |
| | | | BTS047 | - Không dẫn nước vào trong nhà trạm. | | Theo BVTK | | x |
| | | | BTS048 | - Với trạm BTS không có cột AC tách cáp (nếu bắt vào thân cột BTS). + Yêu cầu dùng néo chuyên dụng của điện lực và được bọc lót trước khi nhập trạm. + Cáp AC thừa không được cuộn thành vòng tròn. | | Theo BVTK | x | |
| | | | BTS049 | - Treo trên tuyến cột nhập trạm: Khoảng cách an toàn điện phải $\geq 1\text{m}$ với dây trần, $\geq 0,5\text{m}$ với dây bọc và nếu treo cùng với dây cáp quang thì phải thấp hơn, hoặc cách 0.5m ngang. | | Theo BVTK | x | |
| | | | BTS050 | - Nếu chôn ngầm: Dây phải được luồn trong ống xoắn chịu lực và bịt kín 2 đầu. | | Theo BVTK | x | |
| 4 | Điện lưới | Điện áp AC đầu vào tại trạm có tải | BTS051 | - Điện áp AC đầu vào nằm trong khoảng $180\text{ V} \div 240\text{ V}$ | | Theo BVTK | x | |
| | | | BTS052 | - Các kết nối từ tủ điện đến các thiết bị được siết chặt, chắc chắn, không hở lõi đồng | | Theo BVTK | | x |
| | | | BTS053 | - Khóa liên động chắc chắn, đảm bảo CB điện lưới và CB máy nổ không thể đóng đồng thời (tủ lắp ATS không đánh giá) | 402/QĐ-VTNet - Quy định kiểm soát vận hành khai thác lớp truy cập | Theo BVTK | x | |
| | | | BTS054 | - Các tải đầu vào tủ AC phải đầu vào các CB riêng biệt nhất là CB cho tủ nguồn DC (trừ trường hợp hết CB đầu nối). | | Theo BVTK | x | |
| | | | BTS055 | Vị trí lắp đặt: sát cửa ra vào, bên phải, cách vách tường 10cm. Console được cố định vào vách tường chắc chắn. | 3937/QĐ-VTNet-BQLDAHTVT - Cẩm nang giám sát thi công trạm BTS | Theo BVTK | x | |
| 5 | Tủ điện AC | Tủ điện AC (trừ trạm RRU kéo dài không có nhà trạm) | | | | | | |













| STT | Nội dung | PHÂN LOẠI LỖI | MÃ LỖI | Thông số thiết kế/Yêu cầu kỹ thuật | Tài liệu tham chiếu | YÊU CẦU | Lỗi thông thường | Lỗi nghiêm trọng |
|------------|-----------------|---|---------------|--|---|----------------|-------------------------|-------------------------|
| 6 | Cắt lọc sét | Cắt lọc sét (yêu cầu kiểm tra trên cả tủ DC và AC). | BTS056 | - MOV, GZ, SPD còn hoạt động tốt (không đánh giá lỗi SPD trong trường hợp kho tinh và VTNet không còn vật tư thay thế). - Điện trở 2 đầu GZ500/GZ220/GZ250 $\geq 10M\Omega$. | 402/QĐ-VTNet - Quy định kiểm soát vận hành khai thác lớp truy cập | Theo BVTK | | x |

PHỤ LỤC V: HƯỚNG DẪN CHỤP ẢNH PHẢN ẢNH CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH BTS



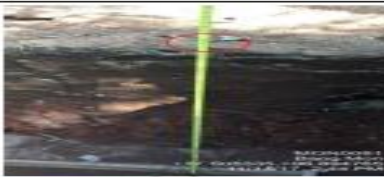






(Kèm theo Hợp đồng số:)

| Mã văn bản: 1971/HD-VTNet-BQLDAHTVT Số văn bản: 1971 Ngày ban hành: 15/07/2020 | | | | PHỤ LỤC V: HƯỚNG DẪN CHỤP ẢNH PHẢN ẢNH CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH BTS | |
|--|-------------------------|--------|--------|--|--------|
| STT | Trạng thái | Chỉ số | Chỉ số | Chỉ số | Chỉ số |
| 1 | ĐIỂM SỐ LƯỚI | 01 | 02 | | |
| 2 | PHẦN LƯỚI BÊN | 03 | 04 | | |
| 3 | PHẦN CỘT BẮT CÓ ĐÈN BẮT | 05 | 06 | | |
| 4 | Tên mô tả | | | | |
| 5 | | | | | |
| 6 | | | | | |
| 7 | | | | | |
| 8 | | | | | |
| 9 | | | | | |
| 10 | | | | | |
| 11 | | | | | |
| 12 | | | | | |
| 13 | | | | | |
| 14 | | | | | |
| 15 | | | | | |
| 16 | | | | | |
| 17 | | | | | |
| 18 | | | | | |
| 19 | | | | | |
| 20 | | | | | |
| 21 | | | | | |
| 22 | | | | | |
| 23 | | | | | |
| 24 | | | | | |
| 25 | | | | | |
| 26 | | | | | |
| 27 | | | | | |
| 28 | | | | | |
| 29 | | | | | |
| 30 | | | | | |
| 31 | | | | | |
| 32 | | | | | |
| 33 | | | | | |
| 34 | | | | | |
| 35 | | | | | |
| 36 | | | | | |
| 37 | | | | | |
| 38 | | | | | |
| 39 | | | | | |
| 40 | | | | | |
| 41 | | | | | |
| 42 | | | | | |
| 43 | | | | | |
| 44 | | | | | |
| 45 | | | | | |
| 46 | | | | | |
| 47 | | | | | |
| 48 | | | | | |
| 49 | | | | | |
| 50 | | | | | |
| 51 | | | | | |
| 52 | | | | | |
| 53 | | | | | |
| 54 | | | | | |
| 55 | | | | | |
| 56 | | | | | |
| 57 | | | | | |
| 58 | | | | | |
| 59 | | | | | |
| 60 | | | | | |
| 61 | | | | | |
| 62 | | | | | |
| 63 | | | | | |
| 64 | | | | | |
| 65 | | | | | |
| 66 | | | | | |
| 67 | | | | | |
| 68 | | | | | |
| 69 | | | | | |
| 70 | | | | | |
| 71 | | | | | |
| 72 | | | | | |
| 73 | | | | | |
| 74 | | | | | |
| 75 | | | | | |
| 76 | | | | | |
| 77 | | | | | |
| 78 | | | | | |
| 79 | | | | | |
| 80 | | | | | |
| 81 | | | | | |
| 82 | | | | | |
| 83 | | | | | |
| 84 | | | | | |
| 85 | | | | | |
| 86 | | | | | |
| 87 | | | | | |
| 88 | | | | | |
| 89 | | | | | |
| 90 | | | | | |
| 91 | | | | | |
| 92 | | | | | |
| 93 | | | | | |
| 94 | | | | | |
| 95 | | | | | |
| 96 | | | | | |
| 97 | | | | | |
| 98 | | | | | |
| 99 | | | | | |
| 100 | | | | | |

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

| Mã văn bản: 1971/HD-VTNet-BQLDAHVT Số văn bản: 1971 Ngày ban hành: 30/07/2025 | | | | | Phạm vi áp dụng | Ảnh minh họa | Chi tiết | |
|---|--|--|--|--|-----------------|---|---|--|
| | | | | | |  |  | |
| | | | | | |  |  | |
| | | | | | |  |  | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | |  |  | |
| | | | | | |  |  | |
| | | | | | |  |  | |

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

| Mã văn bản: 1971/HD-VTNet-BOLDAHTVT Số văn bản: 1971 Ngày ban hành: 30/12/2025 | | | | | Phạm vi áp dụng | Ảnh minh họa | Chi tiết |
|--|---|---|---|---|-----------------|---|---|
| 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | |  |  |
| 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |  | |
| 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | |  |  |
| 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | |  |  |
| 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | |  |  |

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [ghi tên Chủ đầu tư]

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của _____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng xây lắp cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);⁽¹⁾

Theo quy định trong E-HSMT (hoặc hợp đồng), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ [ghi tên của ngân hàng] ở _____ [ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ] có trụ sở đăng ký tại _____ [ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là _____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 5 E-ĐKCT]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn _____ [ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____.⁽³⁾

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của _____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số [ghi số hợp đồng] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5 E-ĐKCT.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG ⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, _____ *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm Nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ *[ghi tên của ngân hàng]* ở _____ *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại _____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾]* (sau đây gọi là “ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu Nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 35 E-ĐKCT]*.

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan đến hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định tại Điều 5 của Hợp đồng sau khi Nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày Nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾ hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

- (1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 35.1 **E-ĐKCT**.
- (2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.
- (3) Ngày quy định tại Mục 35 **E-ĐKCT**.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

- Tham gia quá trình hoàn thiện hợp đồng;
- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật
của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng
dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi tham gia hoàn thiện, ký hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường

hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình hoàn thiện, ký kết hợp đồng. Giấy ủy quyền phải bảo đảm có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

BIỂU MẪU MỜI THẦU

| STT | Mô tả công việc mời thầu | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính |
|-----|--|---|---------------------|-------------|
| 1 | Aptomat MCCB 1 pha 63A | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 2,000 | bộ |
| 2 | Aptomat MCCB 3 pha 63A | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 60,000 | bộ |
| 3 | Bản đệm ê cu | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 48,000 | cái |
| 4 | Bản lề + tai khóa | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 2,000 | bộ |
| 5 | Bản nối 184x52x2 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 60,000 | cái |
| 6 | Bảng đồng tiếp đất 300x50x6 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 66,000 | cái |
| 7 | Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xoắn, đường kính ống 9,5mm | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,700 | 100m |
| 8 | Biển trạm | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 30,000 | cái |
| 9 | Bình cứu hỏa | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 16,000 | bình |
| 10 | Bốc dỡ cột bê tông bằng thủ công | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 115,150 | tấn |
| 11 | Bốc dỡ nước bằng thủ công | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 63,581 | m3 |
| 12 | Bốc lên bằng thủ công - cọc gỗ, cừ tràm | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 16,617 | 100 cây |
| 13 | Bốc lên bằng thủ công - Dụng cụ thi công | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 49,000 | tấn |
| 14 | Bốc lên bằng thủ công - gạch ốp, lát các loại | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 1,695 | 1000v |
| 15 | Bốc lên bằng thủ công - gạch xây các loại | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 27,866 | 1000v |
| 16 | Bốc lên bằng thủ công - gỗ các loại | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 21,987 | m3 |
| 17 | Bốc lên bằng thủ công - Thân cột, phụ kiện | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 73,494 | tấn |
| 18 | Bốc lên bằng thủ công - thép các loại | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 84,418 | tấn |
| 19 | Bốc lên bằng thủ công - tre, cây chống | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,617 | 100 cây |
| 20 | Bốc lên bằng thủ công - xi măng bao | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 104,385 | tấn |
| 21 | Bốc xếp vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công - cát các loại | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 395,093 | m3 |
| 22 | Bốc xếp vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công - đất | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 57,000 | m3 |

| STT | Mô tả công việc mời thầu | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính |
|-----|--|---|---------------------|-------------|
| 23 | Bốc xếp vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công - sỏi, đá dăm các loại | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 255,966 | m3 |
| 24 | Bốc xuống bằng thủ công - cọc gỗ, cừ tràm | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 16,617 | 100 cây |
| 25 | Bốc xuống bằng thủ công - Dụng cụ thi công | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 49,000 | tấn |
| 26 | Bốc xuống bằng thủ công - gạch ốp, lát các loại | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 1,695 | 1000v |
| 27 | Bốc xuống bằng thủ công - gạch xây các loại | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 27,866 | 1000v |
| 28 | Bốc xuống bằng thủ công - gỗ các loại | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 21,987 | m3 |
| 29 | Bốc xuống bằng thủ công - Thân cột, phụ kiện | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 73,494 | tấn |
| 30 | Bốc xuống bằng thủ công - thép các loại | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 84,418 | tấn |
| 31 | Bốc xuống bằng thủ công - tre, cây chống | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,617 | 100 cây |
| 32 | Bốc xuống bằng thủ công - xi măng bao | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 104,385 | tấn |
| 33 | Bồi mỡ chống gi cột tự đứng 600x600, độ cao cột <= 40m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 11,000 | cột |
| 34 | Bồi mỡ chống gi cột tự đứng, độ cao cột <= 40m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 3,000 | cột |
| 35 | Bồi mỡ chống gi cột tự đứng, độ cao cột <= 60m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 1,000 | cột |
| 36 | Bồi mỡ chống gi khóa cáp, móc co, bulong (nối cột, móng cột), tăng đơ, maníp. Loại cột <= 600x600x600, độ cao cột <= 20m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 4,000 | cột |
| 37 | Bồi mỡ chống gi khóa cáp, móc co, bulong (nối cột, móng cột), tăng đơ, maníp. Loại cột <= 600x600x600, độ cao cột <= 60m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 5,000 | cột |
| 38 | Bơm hóa chất, cắm râu thép | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 4,563 | công |
| 39 | Bơm nước phục vụ thi công | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 12,000 | ca |
| 40 | Bu lông M10x300 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 20,000 | bộ |
| 41 | Bu lông M10x40 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 16,000 | bộ |
| 42 | Bu lông M12x100 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 18,000 | bộ |
| 43 | Bu lông M12x50 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 183,000 | bộ |
| 44 | Bu lông M12x60 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 1552,000 | bộ |
| 45 | Bu lông M14x50 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 338,000 | bộ |
| 46 | Bu lông M14x60 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 48,000 | bộ |
| 47 | Bu lông M14x80 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 560,000 | bộ |
| 48 | Bu lông M16x100 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 8,000 | bộ |
| 49 | Bu lông M16x40 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 232,000 | bộ |

| STT | Mô tả công việc mời thầu | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính |
|-----|--|---|---------------------|-------------|
| 50 | Bu lông M16x50 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 402,000 | bộ |
| 51 | Bu lông M16x60 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 948,000 | bộ |
| 52 | Bu lông M18x16 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 16,000 | bộ |
| 53 | Bu lông M18x65 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 108,000 | bộ |
| 54 | Bu lông M18x70 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 16,000 | bộ |
| 55 | Bu lông M20x70 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 40,000 | bộ |
| 56 | Bu lông M20x75 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 24,000 | bộ |
| 57 | Bu lông M20x80 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 54,000 | bộ |
| 58 | Bu lông M20x90 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 144,000 | bộ |
| 59 | Bu lông M22x80 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 12,000 | bộ |
| 60 | Bu lông M22x90 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 513,000 | bộ |
| 61 | Bu lông M6x30 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 240,000 | cái |
| 62 | Bu lông M8x30 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 8,000 | cái |
| 63 | Bu lông M8x40 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 6,000 | cái |
| 64 | Bu lông neo móng | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 2,398 | tấn |
| 65 | Bu lông ramset M10x95 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 118,000 | bộ |
| 66 | Bu lông ramset M14x115 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 36,000 | bộ |
| 67 | Bu lông ramset M16x190 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 4,000 | bộ |
| 68 | Bu lông U-M10 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 10,000 | bộ |
| 69 | Bu lông U-M12 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 27,000 | bộ |
| 70 | Bu lông vòng | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 60,760 | kg |
| 71 | Bulong M10x125 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 60,000 | cái |
| 72 | Cần đèn | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 10,000 | bộ |
| 73 | Cáp Cu/XLPE/PVC 3x25mm ² +1x16mm ² | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 162,000 | m |
| 74 | Cáp Cu/XLPE/PVC 4x16mm ² | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 300,000 | m |
| 75 | Cáp thép mạ kẽm D10 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 1207,000 | m |
| 76 | Cáp thép mạ kẽm D12 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 4015,861 | m |
| 77 | Cáp thép mạ kẽm D8 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 2075,137 | m |

| STT | Mô tả công việc mời thầu | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính |
|-----|--|---|---------------------|-------------------|
| 78 | Cáp vặn xoắn AL/XLPE 2x25mm ² | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 280,000 | m |
| 79 | Cáp vặn xoắn AL/XLPE 4x25mm ² | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 8100,000 | m |
| 80 | Cầu cáp phòng máy + 2 góc nổi | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 3,000 | bộ |
| 81 | Cầu chắn rác | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 2,000 | bộ |
| 82 | Chặt cây ở địa hình bằng phẳng bằng máy cưa, đường kính gốc cây <= 20cm | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 29,000 | cây |
| 83 | Chặt cây ở địa hình bằng phẳng bằng máy cưa, đường kính gốc cây <= 30cm | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 40,000 | cây |
| 84 | Chôn điện cực tiếp đất hoàn toàn bằng thủ công, độ sâu khoan <= 20 m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 70,000 | 1m |
| 85 | Chôn điện cực tiếp đất hoàn toàn bằng thủ công, độ sâu khoan 1 - 10 m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 30,000 | 1m |
| 86 | Clamp kẹp cáp | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 546,000 | cái |
| 87 | Cọc đồng f20 dài 2,4m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 3,000 | cọc |
| 88 | Cọc thép bọc đồng D16 dài 2,4m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 14,000 | cọc |
| 89 | Cọc thép mạ kẽm L63x63x5; L=2m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 216,000 | cọc |
| 90 | Colie + vít nở | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 191,000 | bộ |
| 91 | Công tắc cảm ứng ánh sáng | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 2,000 | bộ |
| 92 | Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép bê máy, đường kính cốt thép <= 10mm | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,013 | tấn |
| 93 | Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,044 | tấn |
| 94 | Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,237 | tấn |
| 95 | Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 2,163 | tấn |
| 96 | Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 18mm | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 9,269 | tấn |
| 97 | Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép > 18mm | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,927 | tấn |
| 98 | Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép <=10mm, chiều cao <= 28m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,478 | tấn |
| 99 | Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,383 | tấn |
| 100 | Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,895 | tấn |
| 101 | Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép > 18mm, chiều cao <= 6m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 1,842 | tấn |
| 102 | Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,015 | tấn |
| 103 | Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan, tấm chóp | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,014 | 100m ² |

| STT | Mô tả công việc mời thầu | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính |
|-----|---|---|---------------------|-------------------|
| 104 | Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch <= 0,25m ² , vữa XM mác 75 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 78,682 | m ² |
| 105 | Công tơ điện 3 pha | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 30,000 | bộ |
| 106 | Cột bê tông ly tâm 20m (LT20D G10+N10) | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 2,000 | cột |
| 107 | Cột điện BTLT H=10m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 27,000 | cột |
| 108 | Cột điện chữ H=7m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 135,000 | cột |
| 109 | Cửa khung thép hộp 30x60x2.5 bịt tôn 1.2mm | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 1,600 | m ² |
| 110 | Cút nhựa D27 góc 45 độ | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 4,000 | cái |
| 111 | Cút nhựa D60 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 8,000 | cái |
| 112 | Đai inox cố định cáp thép mạ kẽm | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 545,000 | bộ |
| 113 | Đai ốc M16 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 54,000 | bộ |
| 114 | Đai ốc M20 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 120,000 | cái |
| 115 | Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 14,303 | m ³ |
| 116 | Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp II | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 552,810 | m ³ |
| 117 | Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp III | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 40,620 | m ³ |
| 118 | Đào móng công trình, bằng máy đào đất cấp II | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 2,054 | 100m ³ |
| 119 | Đào móng công trình, bằng máy đào đất cấp III | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 1,950 | 100m ³ |
| 120 | Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp II | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,352 | m ³ |
| 121 | Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp III | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 155,696 | m ³ |
| 122 | Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp IV | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 8,195 | m ³ |
| 123 | Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu > 1m, đất cấp III | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 27,780 | m ³ |
| 124 | Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu > 1m, đất cấp IV | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 1,463 | m ³ |
| 125 | Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu <= 1m, đất cấp III | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 14,472 | m ³ |
| 126 | Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp II | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 70,728 | m ³ |
| 127 | Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp III | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 395,632 | m ³ |
| 128 | Đào phá đá, đá cấp III | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 18,162 | m ³ |
| 129 | Đào xúc đất bằng thủ công, đất cấp III | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 4,750 | m ³ |
| 130 | Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp nền móng công trình | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 147,757 | m ³ |
| 131 | Đắp đất nền móng công trình, nền đường | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 937,542 | m ³ |

| STT | Mô tả công việc mời thầu | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính |
|-----|---|---|---------------------|----------------|
| 132 | Đất mịn lấp hồ tiếp địa | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 55,000 | m ³ |
| 133 | Đầu cốt đồng | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 2,000 | cái |
| 134 | Đầu cốt M16 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 42,000 | cái |
| 135 | Đầu cốt M25 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 297,000 | cái |
| 136 | Dây cáp đồng bọc M95 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 419,000 | m |
| 137 | Dây cáp đồng trần C50 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 1145,500 | m |
| 138 | Dây cáp đồng trần C95 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 42,000 | m |
| 139 | Đệm cát vàng | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 7,933 | m ³ |
| 140 | Đệm cát vàng 8% xi măng | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 9,300 | m ³ |
| 141 | Đèn led cao áp 100W | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 10,000 | bộ |
| 142 | Đỉnh rút | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 400,000 | bộ |
| 143 | Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tám đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 150 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,144 | m ³ |
| 144 | Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tám đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 200 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,076 | m ³ |
| 145 | Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông bê máy, đá 1x2, mác 250 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,254 | m ³ |
| 146 | Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cột, tiết diện cột <= 0,1m ² , chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 200 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,512 | m ³ |
| 147 | Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cột, tiết diện cột <= 0,1m ² , chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 250 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,784 | m ³ |
| 148 | Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 100 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 24,560 | m ³ |
| 149 | Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng > 250 cm, đá 1x2, mác 100 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 10,976 | m ³ |
| 150 | Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 150 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 36,626 | m ³ |
| 151 | Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 105,132 | m ³ |
| 152 | Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 250 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 24,756 | m ³ |
| 153 | Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng > 250 cm, đá 1x2, mác 250 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 43,872 | m ³ |
| 154 | Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 150 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 29,183 | m ³ |
| 155 | Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông sàn mái, đá 1x2, mác 200 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 1,145 | m ³ |
| 156 | Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông sàn mái, đá 1x2, mác 250 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 3,805 | m ³ |
| 157 | Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 200 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 2,554 | m ³ |

| STT | Mô tả công việc mời thầu | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính |
|-----|---|---|---------------------|------------------|
| 158 | Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 250 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 8,201 | m3 |
| 159 | Đo điện trở suất của đất | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 31,000 | hệ thống |
| 160 | Đóng bu lông vào lỗ | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 1,125 | công |
| 161 | Đóng cọc thép hình (thép U, I) trên cạn bằng máy đóng cọc 1,2T, chiều dài cọc <= 10m, đất cấp II | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 2,000 | 100m |
| 162 | Đóng cọc tre bằng thủ công, chiều dài cọc <= 2,5m vào đất cấp II | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 30,331 | 100m |
| 163 | Đóng trực tiếp điện cực chiều dài L <= 2,5 m xuống đất, kích thước điện cực <= 25x25x4 (<= F 25) mm | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 7,000 | 1 điện cực (cọc) |
| 164 | Đóng trực tiếp điện cực chiều dài L <= 2,5 m xuống đất, kích thước điện cực <= 75x75x7 (<= F 75) mm | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 216,000 | 1 điện cực (cọc) |
| 165 | Đúc nhám mặt bê tông | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 8,190 | m2 |
| 166 | Dựng cột ăng ten tự đứng. Vừa lắp vừa dựng cột thép chiều cao cột <= 15 m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,587 | tấn |
| 167 | Dựng cột ăng ten tự đứng. Vừa lắp vừa dựng cột thép chiều cao cột <= 25 m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 7,241 | tấn |
| 168 | Dựng cột ăng ten tự đứng. Vừa lắp vừa dựng cột thép chiều cao cột <= 55 m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 7,205 | tấn |
| 169 | Dựng cột bê tông, chiều cao cột <= 10,5m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 27,000 | cột |
| 170 | Dựng cột bê tông, chiều cao cột <= 20m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 2,000 | cột |
| 171 | Dựng cột bê tông, chiều cao cột <= 8,5m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 135,000 | cột |
| 172 | Ép đầu cốt. Tiết diện cáp <= 25mm2 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 33,900 | 10 đầu cốt |
| 173 | Gá bảng đồng | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 120,000 | bộ |
| 174 | Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cấu kiện <= 10 kg | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,628 | tấn |
| 175 | Gia công hệ giằng thép | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,390 | tấn |
| 176 | Gia công trụ, cột phòng máy | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,041 | tấn |
| 177 | Gia công và lắp dựng khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,700 | m3 |
| 178 | Gia công xà gồ thép | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,339 | tấn |
| 179 | Giá đỡ thang cáp dạng thanh đỡ | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 30,000 | cái |
| 180 | Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn điện, kích thước điện cực <= 40x40x4 (<= F40) | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 15,000 | 1 điện cực |
| 181 | Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn điện, kích thước điện cực <= 75x75x7 (<= F75) | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 432,000 | 1 điện cực |
| 182 | Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn hoá nhiệt | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 373,000 | 1 điện cực |
| 183 | Hóa chất gem (loại 11.34kg/bao) | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 275,000 | bao |
| 184 | Hoá chất RAMSET EPCON G5 Pro (600ml) | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 9,125 | tuýp |
| 185 | Hòm công tơ 2 ngăn 3 pha (trọn bộ) | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 27,000 | bộ |

| STT | Mô tả công việc mời thầu | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính |
|-----|---|---|---------------------|-------------|
| 186 | Hộp kiểm tra điện trở tiếp địa | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 1,000 | cái |
| 187 | Ke đỡ sắt dẹt 40x4 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 4,000 | tám |
| 188 | Kéo rải dây chống sét theo tường, cột và mái nhà - Loại dây thép D12mm | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 280,000 | m |
| 189 | Kéo rải và lắp đặt cáp trong ống bảo vệ bằng thủ công; trọng lượng cáp ≤2kg/m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 3,000 | 100m |
| 190 | Kéo, rải dây liên kết các điện cực tiếp đất, kích thước dây liên kết ≤ 25x4 (≤ F 12) mm | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 3107,500 | 1 m |
| 191 | Kéo, rải dây liên kết các điện cực tiếp đất, kích thước dây liên kết ≤ 55x5 (≤ F 20) mm | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 1361,000 | 1 m |
| 192 | Kéo, rải dây liên kết các điện cực tiếp đất, kích thước dây liên kết > 55x5 (> F 20) mm | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 54,000 | 1 m |
| 193 | Khóa cáp D10 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 512,000 | bộ |
| 194 | Khóa cáp D12 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 1344,000 | bộ |
| 195 | Khoá cửa | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 2,000 | bộ |
| 196 | Khóa đỡ cáp | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 135,000 | cái |
| 197 | Khóa néo cáp | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 270,000 | cái |
| 198 | Khoan bê tông bằng máy khoan, lỗ khoan D≤12, chiều sâu khoan ≤10cm | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 60,000 | lỗ khoan |
| 199 | Khoan bê tông bằng máy khoan, lỗ khoan D≤20, chiều sâu khoan ≤15cm | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 146,000 | lỗ khoan |
| 200 | Khớp nối chữ L thang cáp 400x100, độ dày tôn 2,0mm | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 3,000 | cái |
| 201 | Khớp nối chữ T thang cáp 400x100, độ dày tôn 2.0mm | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 8,000 | cái |
| 202 | Khung lưới sắt hộp 10x30x1.0 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,878 | m2 |
| 203 | Kiểm tra lực căng dây cáp | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 2,000 | cột |
| 204 | Lá dứa vô thân cột bọc bằng nhựa Plastic chống tia UV bên trong có lõi thép gia cường | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 67,751 | lá |
| 205 | Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 86,425 | m2 |
| 206 | Lắp bộ hướng dẫn | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 16,000 | bộ |
| 207 | Lắp cần đèn D60, chiều dài cần đèn ≤2,8m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 10,000 | cần đèn |
| 208 | Lắp đặt bộ gá liên kết và dây cáp trên cột | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 2,000 | bộ |
| 209 | Lắp đặt bộ gá phía chân cột | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 2,000 | bộ |
| 210 | Lắp đặt bổ sung bộ gá treo RRU, treo anten các loại, lắp đặt ở độ cao ≤30m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 50,000 | bộ |
| 211 | Lắp đặt bổ sung bộ gá treo RRU, treo anten các loại, lắp đặt ở độ cao 30m < H ≤ 60m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 72,000 | bộ |
| 212 | Lắp đặt bổ sung bộ gá tròn treo anten, bộ gá chống xoay cột dây co hoặc bộ gá tương đương, lắp đặt ở độ cao 30m < h ≤ 60m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 5,000 | bộ |

| STT | Mô tả công việc mời thầu | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính |
|-----|---|---|---------------------|-------------|
| 213 | Lắp đặt bulong neo móng | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 3,418 | tấn |
| 214 | Lắp đặt các aptomat 1 pha, cường độ dòng điện <= 100Ampere | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 2,000 | cái |
| 215 | Lắp đặt các aptomat 3 pha, cường độ dòng điện <= 100Ampere | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 60,000 | cái |
| 216 | Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m, loại hộp đèn 2 bóng | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 9,000 | bộ |
| 217 | Lắp đặt cáp vặn xoắn loại 4 ruột. Loại cáp <= 4x25mm ² | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 8,262 | km/dây |
| 218 | Lắp đặt cầu cáp ngoài trời có độ cao lắp đặt h < 3 m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 178,650 | 1m |
| 219 | Lắp đặt cầu cáp trong nhà, độ cao lắp đặt <= 3m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 51,000 | m |
| 220 | Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cấu kiện <= 10 kg | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,628 | tấn |
| 221 | Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 9,000 | cái |
| 222 | Lắp đặt dây dẫn 2 ruột <= 10mm ² (cáp 2x6) | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 58,000 | m |
| 223 | Lắp đặt dây dẫn 2 ruột <= 25mm ² | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 60,000 | m |
| 224 | Lắp đặt dây dẫn 2 ruột <= 4mm ² (cáp 2x1.5) | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 52,000 | m |
| 225 | Lắp đặt dây tiếp đất trên cột ăng ten, chiều cao cột <= 25m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 7,000 | cột |
| 226 | Lắp đặt dây tiếp đất trên cột ăng ten, chiều cao cột <= 50m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 23,000 | cột |
| 227 | Lắp đặt điện kế 3 pha, trường hợp tại 1 vị trí lắp 1 điện kế | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 30,000 | cái |
| 228 | Lắp đặt hộp điện kế, trường hợp hộp có 1 điện kế | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 27,000 | cái |
| 229 | Lắp đặt khóa cáp đầu dây chân cột | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 16,000 | bộ |
| 230 | Lắp đặt khóa cáp đầu dây phía đỉnh cột | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 2,000 | cái |
| 231 | Lắp đặt kim thu sét, chiều dài kim <=2m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 29,000 | cái |
| 232 | Lắp đặt lá nguy trang trang trí | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 1,006 | tấn |
| 233 | Lắp đặt lanh tô đúc sẵn | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 3,000 | 1 cấu kiện |
| 234 | Lắp đặt mani | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 6,000 | bộ |
| 235 | Lắp đặt máy điều hoà 2 cục, loại máy treo tường | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 7,000 | máy |
| 236 | Lắp đặt nhà lắp ghép | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 4,687 | tấn |
| 237 | Lắp đặt ổ cắm điện | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 7,000 | cái |
| 238 | Lắp đặt ống bảo vệ cáp ngầm | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 270,000 | m |
| 239 | Lắp đặt ống đồng nối bằng phương pháp hàn đường kính ống 9,5mm | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,700 | 100m |
| 240 | Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nối bảo hộ dây dẫn, đường kính <=27mm | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 55,320 | m |

| STT | Mô tả công việc mời thầu | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính |
|-----|---|---|---------------------|-------------------|
| 241 | Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính <=34mm | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 823,000 | m |
| 242 | Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính <=48mm | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 51,000 | m |
| 243 | Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính <=76mm | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 162,000 | m |
| 244 | Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính <=90mm | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 34,000 | m |
| 245 | Lắp đặt ống thoát nước điều hòa | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,700 | 100m |
| 246 | Lắp đặt tấm aluminium | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,036 | 100m ² |
| 247 | Lắp đặt tấm tiếp đất, kích thước tấm tiếp đất (300x50x6) | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 64,000 | bộ |
| 248 | Lắp đặt tầng đỡ | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 2,000 | bộ |
| 249 | Lắp đèn pha trên cạn ở độ cao h >= 3m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 8,000 | bộ |
| 250 | Lắp dựng cột ăng ten dây co. Độ cao cột ăng ten dây co <= 20m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 4,000 | cột |
| 251 | Lắp dựng cột ăng ten dây co. Độ cao cột ăng ten dây co <= 45m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 5,000 | cột |
| 252 | Lắp dựng cột điện sắt đôi loại 6 - 10 m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 27,000 | cột |
| 253 | Lắp dựng cột điện sắt đơn loại 6 - 10 m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 81,000 | cột |
| 254 | Lắp dựng cột monopole. Cột thép các loại | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 23,162 | tấn |
| 255 | Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 1,600 | m ² |
| 256 | Lắp dựng giằng thép liên kết bằng đinh tán | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,255 | tấn |
| 257 | Lắp dựng hệ giằng thép | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,390 | tấn |
| 258 | Lắp dựng thang leo | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,489 | tấn |
| 259 | Lắp dựng tôn sàn mái | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,074 | 100m ² |
| 260 | Lắp dựng trụ đỡ cầu cáp | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,256 | tấn |
| 261 | Lắp dựng xà gồ thép | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 1,039 | tấn |
| 262 | Lập là mạ kẽm 3x40 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 1361,000 | m |
| 263 | Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè bằng gạch lá dừa, vỉa XM mác 75 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 180,000 | m ² |
| 264 | Lát nền, sàn, kích thước gạch <=0,16m ² , vỉa XM mác 50 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 9,728 | m ² |
| 265 | Lát nền, sàn, kích thước gạch <=0,16m ² , vỉa XM mác 75 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 28,382 | m ² |
| 266 | Lạt thép d4, L250 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 68,000 | cái |
| 267 | Liên kết thép bản đinh cột | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 3,000 | kg |
| 268 | Lợp mái che tường bằng tôn múi chiều dài bất kỳ | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 1,309 | 100m ² |

| STT | Mô tả công việc mời thầu | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính |
|-----|---|---|---------------------|----------------|
| 269 | Lót cáp dây co f12 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 200,000 | bộ |
| 270 | Lót cáp dây co f8 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 128,000 | bộ |
| 271 | Mạ kẽm nhúng nóng cầu kiện | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 64,119 | tấn |
| 272 | Máng cáp dẹt 24x14 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 48,000 | m |
| 273 | Máng cáp dẹt 39x18 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 21,000 | m |
| 274 | Măng sông D27 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 2,000 | cái |
| 275 | Máng tôn thu nước khổ 400 dày 0.47mm | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 2,800 | m |
| 276 | Mani f16 chốt 22 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 128,000 | bộ |
| 277 | Mani f22 chốt 25 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 200,000 | bộ |
| 278 | Móc sứ cảnh báo cáp điện | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 12,000 | cái |
| 279 | Mua đất lấp hồ móng | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 2,000 | m ³ |
| 280 | Nâng cầu cột điện từ trên xe xuống vị trí tập kết | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 27,000 | toàn bộ |
| 281 | Nối cột bê tông bằng mặt bích, địa hình bình thường | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 2,000 | 1 mỗi nối |
| 282 | Nối góc 45 độ | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 2,000 | cái |
| 283 | Nối góc 90 độ | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 6,000 | cái |
| 284 | Ống gân xoắn D40 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 30,000 | m |
| 285 | Ống gân xoắn E.L.P 85/65 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 34,000 | m |
| 286 | Ống nhựa D27 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 3,240 | m |
| 287 | Ống nhựa D48 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,220 | m |
| 288 | Ống nhựa HDPE 65/50 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 270,000 | m |
| 289 | Ống nhựa PVC d27 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 9,200 | m |
| 290 | Ống nhựa PVC D60 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 3,000 | m |
| 291 | Ống nhựa thoát nước mái D60 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 7,600 | m |
| 292 | Phá dỡ móng các loại, móng bê tông có cốt thép | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 11,700 | m ³ |
| 293 | Phá dỡ móng các loại, móng bê tông không cốt thép | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 6,200 | m ³ |
| 294 | Phá dỡ nền bê tông không cốt thép | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,700 | m ³ |
| 295 | Phá dỡ nền gạch lá nem | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 180,000 | m ² |
| 296 | Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường <=11cm | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 1,400 | m ³ |

| STT | Mô tả công việc mời thầu | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính |
|-----|---|---|---------------------|-------------|
| 297 | Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường <=22cm | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 8,660 | m3 |
| 298 | Phát quang bụi rậm | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 6,200 | 100m2 |
| 299 | Phòng máy lắp ghép C04 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 2,000 | toàn bộ |
| 300 | Phòng máy lắp ghép C05 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 2,000 | toàn bộ |
| 301 | Phòng máy Minishelter | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 1,000 | toàn bộ |
| 302 | Quả nhựa cách điện | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 4,000 | quả |
| 303 | Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ... | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 38,048 | m2 |
| 304 | Rót vữa không co ngót | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,648 | m3 |
| 305 | Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 106,084 | m2 |
| 306 | Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 1 nước phủ | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 12,565 | m2 |
| 307 | Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 98,351 | m2 |
| 308 | Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 1 nước phủ | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 14,371 | m2 |
| 309 | Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 249,370 | m2 |
| 310 | SX, LD cửa thép hộp 30x60x2.5, bọc tôn 2 mặt dày 1.2mm; giữa là lớp xốp cách nhiệt dày 3cm; khung cửa thép hộp 50x50x1.6 sơn chống gỉ hoàn thiện màu xanh sẫm | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 3,200 | m2 |
| 311 | Tấm aluminium dày 3mm (nhôm dày 0,21m) | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 35,722 | m2 |
| 312 | Tấm sàn Grating thép mạ kẽm | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,200 | m2 |
| 313 | Tăng đơ f18 Lren = 300 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 64,000 | cái |
| 314 | Tăng đơ f24 Lren = 500 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 100,000 | cái |
| 315 | Thang cáp 400x100, độ dày tôn 2.0mm và phụ kiện | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 23,500 | m |
| 316 | Tháo dỡ các kết cấu thép, vi kèo, xà gỗ | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,700 | tấn |
| 317 | Tháo dỡ mái bằng thủ công, chiều cao <= 6m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 70,000 | m2 |
| 318 | Thép hình (cột dây co các loại, cột tự đứng thanh giằng các loại, cột monopole các loại, cột nguy trang, cột cóc, bộ gá thiết bị, trụ đỡ, cầu cáp,...) | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 3383,474 | kg |
| 319 | Thép hình (giằng thép gia cố móng) | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 864,600 | kg |
| 320 | Thép ống (cột dây co các loại, cột tự đứng thanh giằng các loại, cột monopole các loại, cột nguy trang, cột cóc, bộ gá thiết bị, trụ đỡ, cầu cáp,...) | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 16545,212 | kg |
| 321 | Thép ống D113,5 6m (cột điện sắt) | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 7060,500 | kg |
| 322 | Thép tấm (cột dây co các loại, cột tự đứng thanh giằng các loại, cột monopole các loại, cột nguy trang, cột cóc, bộ gá thiết bị, trụ đỡ, cầu cáp,...) | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 28067,143 | kg |

| STT | Mô tả công việc mời thầu | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính |
|-----|--|---|---------------------|-------------|
| 323 | Thép tròn (cột dây co các loại, cột tự đứng thanh giăng các loại, cột monopole các loại, cột nguy trang, cột cóc, hồ giá thiết bị, trụ đỡ, cầu cáp...) | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 6913,100 | kg |
| 324 | Thép tròn D16 (cột điện sắt) | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 496,800 | kg |
| 325 | Tiêu lệnh chữa cháy | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 8,000 | bộ |
| 326 | Tôn úp nóc khổ 600, ốp hồi 400 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 19,000 | m2 |
| 327 | Trát gờ chỉ, vữa XM mác 75 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 9,080 | m |
| 328 | Trát trần, vữa XM mác 75 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 46,976 | m2 |
| 329 | Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 4,080 | m2 |
| 330 | Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 50 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 254,205 | m2 |
| 331 | Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 50 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 119,514 | m2 |
| 332 | Trát xà dầm, vữa XM mác 75 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 24,648 | m2 |
| 333 | Ty treo thang máng cáp D10 dạng thanh tròn dài 0.7m | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 60,000 | cái |
| 334 | Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m - Đá đồ thái | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 18,162 | m3 |
| 335 | Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m - Đất đồ thái | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 311,393 | m3 |
| 336 | Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m (độ dốc <=7 độ) - Cát các loại | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 395,093 | m3 |
| 337 | Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m (độ dốc <=7 độ) - Cọc gỗ, cừ tràm | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 16,617 | 100 cây |
| 338 | Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m (độ dốc <=7 độ) - Đất các loại | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 57,000 | m3 |
| 339 | Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m (độ dốc <=7 độ) - Dụng cụ thi công | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 49,000 | tán |
| 340 | Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m (độ dốc <=7 độ) - Gạch ốp, lát các loại | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 1,695 | 1000v |
| 341 | Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m (độ dốc <=7 độ) - Gạch xây các loại | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 27,866 | 1000v |
| 342 | Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m (độ dốc <=7 độ) - Gỗ các loại | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 21,987 | m3 |
| 343 | Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m (độ dốc <=7 độ) - Sắt thép các loại | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 20,320 | tán |
| 344 | Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m (độ dốc <=7 độ) - Sỏi, đá dăm các | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 255,966 | m3 |
| 345 | Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m (độ dốc <=7 độ) - Thân cột, phụ kiện | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 73,494 | tán |
| 346 | Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m (độ dốc <=7 độ) - Tre, cây chống | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,617 | 100 cây |
| 347 | Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m (độ dốc <=7 độ) - Xi măng bao | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 104,385 | tán |
| 348 | Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ 7T, cự ly vận chuyển <=15km | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 39,509 | 10m3/1km |
| 349 | Vận chuyển cơ giới cột anten thân 300x300x300 trên mái từ kho đến vị trí tập kết | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 4,000 | cột |
| 350 | Vận chuyển cơ giới cột anten thân 600x600x600 từ kho đến vị trí tập kết | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 16,000 | cột |

| STT | Mô tả công việc mời thầu | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính |
|-----|---|---|---------------------|---------------|
| 351 | Vận chuyển cơ giới cột anten trên mái từ kho đến vị trí tập kết | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 3,000 | cột |
| 352 | Vận chuyển cơ giới cột điện bê tông từ kho đến vị trí tập kết | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 54,000 | tấn |
| 353 | Vận chuyển cơ giới cột điện sắt từ kho đến vị trí tập kết | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 27,000 | toàn bộ |
| 354 | Vận chuyển cơ giới máy đào đến và rời khỏi công trình | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 35,000 | toàn bộ |
| 355 | Vận chuyển cơ giới phụ kiện phòng máy, thang cáp, trụ đỡ từ kho đến vị trí tập kết | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 1,000 | tấn |
| 356 | Vận chuyển cơ giới phụ kiện thân cột BTLT từ kho đến vị trí tập kết | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 2,000 | toàn bộ |
| 357 | Vận chuyển cơ giới PMLG từ kho đến vị trí tập kết | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 5,000 | toàn bộ |
| 358 | Vận chuyển cơ giới thân cột BTLT từ kho đến vị trí tập kết | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 2,000 | cột |
| 359 | Vận chuyển cơ giới thân cột mới (monopole dưới đất) từ kho đến vị trí tập kết | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 4,000 | cột |
| 360 | Vận chuyển cơ giới thân cột mới (tự đứng dạng thanh dưới đất) từ kho đến vị trí tập kết | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 1,000 | cột |
| 361 | Vận chuyển cọc, cột bê tông bằng ô tô 7T, cự ly vận chuyển <=15km | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 9,315 | 10 tấn/1km |
| 362 | Vận chuyển cột bê tông bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m (độ dốc <=7 độ) | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 115,150 | tấn |
| 363 | Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đổ 7T, cự ly vận chuyển <=15km | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 25,597 | 10m3/1km |
| 364 | Vận chuyển đá đổ thải bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 10km | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,160 | 100m3 |
| 365 | Vận chuyển đá phá dỡ bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 10km | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,022 | 100m3 |
| 366 | Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T, cự ly vận chuyển <=15km | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 5,700 | 10m3/1km |
| 367 | Vận chuyển đất đổ thải bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 10km | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 3,113 | 100m3 |
| 368 | Vận chuyển gạch ốp lát các loại bằng ô tô vận tải thùng 7T, cự ly vận chuyển <=15km | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,390 | 10 tấn/1km |
| 369 | Vận chuyển gạch xây các loại bằng ô tô vận tải thùng 7T, cự ly vận chuyển <=15km | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 6,409 | 10 tấn/1km |
| 370 | Vận chuyển gỗ các loại bằng ô tô vận tải thùng 7T, cự ly vận chuyển <=15km | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 2,199 | 10 tấn/1km |
| 371 | Vận chuyển nước bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m (độ dốc <=7 độ) | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 63,581 | m3 |
| 372 | Vận chuyển thép các loại bằng ô tô vận tải thùng 7T, cự ly vận chuyển <=15km | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 2,032 | 10 tấn/1km |
| 373 | Vận chuyển thủ công dây dẫn điện, dây cáp các loại. Bóc dỡ | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 8,268 | công/ tấn |
| 374 | Vận chuyển thủ công dây dẫn điện, dây cáp các loại. Cự ly vận chuyển <=100m (độ dốc <=7 độ) | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 8,268 | công/ tấn |
| 375 | Vận chuyển thủ công thiết bị theo cấu kiện khối lớn ≤ 100 kg, cự ly vận chuyển <=100m (độ dốc <=7 độ) | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 2,000 | công/cấu kiện |
| 376 | Vận chuyển thủ công thiết bị theo cấu kiện khối lớn ≤ 100 kg. Bóc dỡ | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 2,000 | công/cấu kiện |
| 377 | Vận chuyển thủ công thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ ≤ 30 kg, cự ly vận chuyển <=100m (độ dốc <=7 độ) | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 48,000 | công/cấu kiện |
| 378 | Vận chuyển thủ công thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ ≤ 30 kg. Bóc dỡ | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 48,000 | công/cấu kiện |

| STT | Mô tả công việc mời thầu | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính |
|-----|--|---|---------------------|-------------------|
| 379 | Vận chuyển thủ công thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ ≤ 50 kg, cự ly vận chuyển ≤100m (độ dốc ≤7 độ) | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 28,000 | công/cấu kiện |
| 380 | Vận chuyển thủ công thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ ≤ 50 kg. Bốc dỡ | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 28,000 | công/cấu kiện |
| 381 | Vận chuyển thủ công thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ ≤ 80 kg, cự ly vận chuyển ≤100m (độ dốc ≤7 độ) | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 32,000 | công/cấu kiện |
| 382 | Vận chuyển thủ công thiết bị theo cấu kiện khối nhỏ ≤ 80 kg. Bốc dỡ | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 32,000 | công/cấu kiện |
| 383 | Vận chuyển xi măng bao bằng ô tô vận tải thùng 7T, cự ly vận chuyển ≤15km | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 10,439 | 10 tấn/1km |
| 384 | Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,245 | 100m ² |
| 385 | Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,016 | 100m ² |
| 386 | Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 11,242 | 100m ² |
| 387 | Ván khuôn gỗ. Ván khuôn nền, sân bãi, mặt đường bê tông, mái taluy | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,016 | 100m ² |
| 388 | Ván khuôn gỗ. Ván khuôn sàn mái | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 0,470 | 100m ² |
| 389 | Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 1,001 | 100m ² |
| 390 | Vệ sinh lỗ khoan bằng chổi thép và dụng cụ chuyên dụng | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 5,688 | công |
| 391 | Vít M10x95 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 16,000 | bộ |
| 392 | Vít M5.5x75 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 16,000 | bộ |
| 393 | Vít M6 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 560,000 | bộ |
| 394 | Vít M8 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 46,000 | bộ |
| 395 | Vít nở | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 4,000 | bộ |
| 396 | Vỏ thân cột bọc nhựa plastic chống tia UV | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 307,732 | m ² |
| 397 | Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây kết cấu phức tạp khác, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 50 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 3,101 | m ³ |
| 398 | Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây kết cấu phức tạp khác, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 1,044 | m ³ |
| 399 | Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày ≤ 33cm, vữa XM mác 75 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 2,508 | m ³ |
| 400 | Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày > 33cm, vữa XM mác 75 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 8,994 | m ³ |
| 401 | Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày ≤ 11cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 50 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 4,566 | m ³ |
| 402 | Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày ≤ 33cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 50 | Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật | 29,382 | m ³ |
| 403 | Ghi chú nhà thầu lưu ý khi chào giá: Giá cột anten phải bao gồm công tác Lắp dựng thủ và tháo dỡ cột sau lắp thủ tại xướng. | | | |
| 404 | Ghi chú: Giá dự thầu bao gồm toàn bộ chi phí vận chuyển vật tư B cấp đến chân công trình (đã bao gồm cự ly vận chuyển thủ công cự ly nhỏ hơn hoặc bằng 100m; việc vận chuyển thủ công cự ly lớn hơn 100m đất/sắt thép/ sỏi đá, cát, xi măng, gạch xây, gạch lát... chỉ được thanh toán khi nhà thầu thực hiện và được nghiệm thu) | | | |

Số và ký hiệu: 305206952/711/251225-37
Ngày ban hành: 30/12/2025

| STT | Mô tả công việc mời thầu | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính |
|-----|--|---|---------------------|-------------|
| 405 | Ghi chú: Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí liên quan nếu có và chi phí dự phòng (5%). Thuế VAT tính cho gói thầu là 8%. (Riêng chi phí mua điều hòa thuế VAT tính 10%) | | | |